

SƠN NAM



Bến nghệ xưa

NGHIỆP CÔNG SỰ TÀI



NHÀ XUẤT BẢN
VĂN NGHỆ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
1987

822120
82301
SƠN NAM

BẾN NGHÉ XƯA

ngiên cứu sưu tầm

1
2
3
4
5

82204
SƠN NAM

BẾN NGHÉ XƯA

nguyên cứu sưu tầm



NHÀ XUẤT BẢN VĂN NGHỆ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

1981



Red ink stamp or seal, partially illegible, located in the lower-left quadrant of the page.

Red ink stamp or seal, partially illegible, located in the bottom-left corner of the page.

BẾN NGHÉ XƯA

Đến quán lên đèn, ăn cơm tối. Sáng bữa sau, đi chừng mười dặm, qua ngang một cái khe, vượt qua một đèo nhỏ, lại qua một khe nữa, thế là đến rừng Ngải Lành (đèo Ai Vân), đi ngựa không được, đều đòi qua đi vông. Dân ở dưới đèo rất khổ, quan dịch đi đông, bắt phu không đủ, người ta phải vào rừng bắt từng nhà, nếu không có người thì trong nhà có mâm nôi gì quan đều tịch thu hết. Ngày ấy bắt ra được mấy người dân nghèo, gãy gò dờ xương. Người nào cũng biết tóc đing kêu van rất thảm thiết. Ta trông thấy bùi ngùi, nói với quan tha cho, mọi người mừng rỡ vái tạ lui ra... Kể đó mặt trời lặn. Trăng lên, cây cối rợp bóng tối mờ, đá trơn, đom đóm đầy rừng... Một quán nhà ba gian, vừa thấp đèn. Khách trong quán thấy đại vông đến đều bỏ chạy vào rừng trốn, vì sợ bắt làm phu.

Cũng trong Hải ngoại ký sự do Thích đại Sán biên soạn, ta biết thêm về tình trạng người dân Đàng trong vào cuối thế kỷ thứ 17.

Mỗi năm, khoảng tháng ba, tháng tư, quân sĩ của chúa Nguyễn ra các làng, bắt dân, những người 16 tuổi trở lên thế chất cường tráng đều bắt sung quân, xiềng cò bằng một cái gông bằng tre, hình như cái thang nhưng hẹp hơn... Chưa đến 60 tuổi thì chưa cho về làng chung sống với cha mẹ vợ con; hằng năm, thân nhân đem áo quần thực vật, đến thăm mà thôi. Vì thế dân còn lại đều ốm yếu, tàn tật, ít có người tráng kiện, cha mẹ sợ con bị bắt đi lính, con lớn tuổi liền cho đi ở chùa làm sãi, may ra được khỏi. Vì cơ ấy, tăng đồ rớt đông...

Nông dân từ miền Bắc vào miền Trung qua nhiều thế kỷ đã cần cù khắc phục thiên nhiên — một khung cảnh thiên nhiên không ưu đãi — tạo nên mảnh ruộng, nương dân, bãi mía, bến đánh cá, vậy mà bọn phong kiến Đảng trong lại bóc lột quá mức. Dân nghèo kéo nhau đi lần hồi vào đồng bằng Đồng Nai, Cửu Long để hy vọng xây dựng cuộc sống thoải mái hơn. Sử còn ghi tên đất Mô Xoài (viết là Mỗi Xuy) nơi quân và dân ta chọn làm đất lành, ở thung lũng khá phì nhiêu nay gọi Đồng Xoài: cánh đồng trước kia có loại xoài mút, mọc như rừng, giống trái nhỏ, hột to, gặn như nguyên sinh, ít ai chịu ăn (1). Đồng Xoài ở bên ngọn đồi cao, gần đó có nhánh sông nhiều cá tôm. Ta đặt tên núi Dinh, sông Dinh, chợ Dinh (nay Bà Rịa) là nơi quan quân trú đóng với qui mô lớn, mua bán qua lại với binh sĩ và người lân cận. Khai phá rừng xoài, làm ruộng và giữ gìn ruộng đất trong tình hình buổi ấy không là chuyện giản đơn. Đồng bào Bà Rịa mãi nhắc nhở bước chân khai sáng đầu tiên này. Đồng Xoài này là một ấp của xã Hòa Long, dấu ấn những thôn thời xưa mang tên Phước Long, Hương Lễ, Phước Lễ. Từ Bến Nghé, lúc trời quang mây tạnh, nhìn về quê cũ thấy ‘bình trời vôi vôi, núi Mô Xoài’. Theo tình thần bài phú Cờ Gia Định, ‘bình trời’ có nghĩa núi Mô Xoài (núi Dinh) lăm bình phong thiên nhiên trang trí cho Bến Nghé. Trịnh Hoài Đức mô tả núi này ‘cao ngất xanh um, có những hang nai, đồi thông, mây phủ suối reo, cảnh trí u tịch, châu về Gia Định’ (2). Từ Mô Xoài đến Bến Nghé, đường không xa nhưng khó khăn là vạch ra con đường giữa rừng, cắt nhà từng chặng gần đồn lũy nhỏ, lo cày cấy. Vui thì ở, buồn thì đi. Chưa hẳn đi từ từ, chưa hẳn đi bộ. Người sau đi nhanh hơn người đi trước. Có thể từ Quảng Nam dùng ghe biển vào đánh cá tận vịnh Thái Lan, đảo Phú Quốc, hòn Thổ Châu hoặc ghé vào những giòng đất cao ráo ở cửa Soi Rạp, cửa Đại, cửa Tiểu. Có thể

sau một thời gian làm ăn ở Bến Tre, gặp mất mùa lại quay về Quảng Trị rồi trở vào với bạn bè trong xóm. Đáng chú ý là khác với một vài dân tộc ở Đông nam Châu Á, người Việt ta đi lập nghiệp với cả vợ con, cha mẹ ngay trong bước đầu chờ không đợi khi khá giả rồi mới về quê đưa vợ con vào. Từ đầu thế kỷ thứ 17, người miền Đồng Nai, Bến Nghé, cả đàn bà, trẻ con, người già yếu ít được nghỉ ngơi, vừa lo giặc ngoài — đặc biệt là bọn phong kiến xâm lược Xiêm đang hăng sức — vừa lo phá rừng, cuốc rẫy, làm thủy lợi nhỏ, làm ruộng, chống bệnh tật, cọp sấu, muỗi mòng rần rít. Đời các chúa Nguyễn, cuộc sống bị xáo trộn, vùng Gia Định được bảo vệ nhờ những chuyển hành quân lớn của Nguyễn Hữu Hào (1689), Nguyễn Hữu Cảnh (1700), Nguyễn Cửu Vân (1705), Nguyễn Hữu Doãn (1748), Nguyễn Cư Trinh (1753—1755), Nguyễn Cửu Đàm (1772). Chúa Nguyễn bị Tây Sơn lật đổ, chạy trốn vào Nam. Lại diễn ra cuộc chiến dai dẳng ở Bến Nghé, ở đồng bằng sông Cửu Long, tận ngoài biển và các hải đảo gây tàn phá trực tiếp hơn 10 năm trên đất Gia Định. Năm 1778, Nguyễn Ánh cho đắp lũy đất từ bờ sông Sài Gòn đến kinh Tàu hủ ngày nay, các vàm rạch lớn nhỏ đều cắm chông cắm cọc, đường bộ đường thủy bị phong tỏa, trong chợ chỉ còn mắm ếch nhái, tàu hủ, tương làm thức ăn. Đồng bào dùng lá dâu, lá khế uống thay cho trà. Gạo lên giá nhảy vọt, muối trở thành món gia vị hiếm có phải dấu kỹ trong lưng quần, khi cần thì đem ra một ít. Năm 1782, xác người chết sinh nổi lên, phía Chợ Lớn, nước như không chảy được, không ai dám ăn cá tôm dưới rạch. Vật giá lên cao, nhiều món hàng như tơ lụa, trà, thuốc đều ném bỏ, chẳng ai dám lấy (3). Thành Gia Định do Nguyễn Ánh huy động nhân lực, vật lực để xây dựng làm kinh đô tạm thời sau khi chiếm, xưng là Gia Định kinh. Nhưng từ đó cho đến hơn mười năm sau, đất Gia định lại bị vơ vét về người,

về vật lực. Gạo xuất khẩu để mua thuốc súng, gạo tích trữ chờ ra miền Trung để chuẩn bị đánh Phú Xuân. Cây gỗ thứ tốt từ rừng Tây Ninh đốn về, dân phu và thợ đóng không ngừng nhiều chiến thuyền cho Nguyễn Anh.

Đời Gia Long, Minh Mạng lại đối phó với ngoại xâm ; quân sĩ từ miền Trung tập trung vào Bến Nghé trước khi tung ra các mặt trận thủy bộ ở biên giới phía Tây. Đang lúc chống ngoại xâm, bùng nổ ra cuộc khởi binh khá lớn. Hơn hai năm liền, thành Phiên An (Gia Định) bị Lê Văn Khôi và đồng đảng binh sĩ chiếm giữ với lương thực tích trữ dồi dào. Cả vùng nội thành rộng lớn trở thành chiến trường. Quân thiện chiến và tướng sĩ giỏi nhất do Triều đình gọi đến dùng chiến thuật đào đường hầm quanh co gọi là đường xà (như rắn bò) đến sát chân thành để lấp cạn hào sâu chung quanh rồi trèo vào với thang giây, ống phun lửa, áo giáp, giày da. Quân sĩ của Lê Văn Khôi cắt chòi canh để theo dõi, lắm khi ra khỏi thành để tấn công hòng bẻ gãy kế hoạch đào đường xà. Súng lớn, súng nhỏ, tên đạn gây tình trạng bất an, ngày như đêm. Ta thử hình dung chiến trường lúc bao vây như khu vực hình vuông với bốn cạnh nay là vườn Tao Đàn, đường Lê Lợi, Thảo Cầm Viên, đường Điện Biên Phủ vì tầm đạn từ trong thành bắn ra khá xa (4).

x x
x

Bến Nghé ở vào vị trí độc đáo :

— Sát bờ biển, bên Khánh Hội là ranh giới của rừng Sác, chạy tới biển.

— Ở lân ranh đất cao từ Tây Nguyên đổ xuống, có thể trồng cây cao su.

— Ở ranh giới của đất thấp ăn đến Đồng Tháp Mười, đến đồng bằng sông Cửu Long.

Nhờ vậy, Bến Nghé liên lạc dễ dàng ra Trung, Bắc bộ, lên Cao nguyên, có đường thủy bộ lên Cam-pu-chia. Trên biển Đông, Bến Nghé được ca ngợi là bao lơn của Thái Bình Dương. Muốn vào Cảng, tàu bè theo con sông Lòng Tàu quanh co giữa rừng Sác: lạch nước sâu và rộng, không phải nạo vét thường xuyên, quanh năm không có sương mù (5).

Chịu ảnh hưởng nước mặn vào mùa nắng nhưng đất cao ráo có thể đào giếng tìm mạch nước đủ cung cấp cho số dân cư khá đông. Chưa bao giờ xảy ra lụt lội hoặc nước tràn bờ sông. Chưa từng hứng chịu một trận bão đáng gọi là bão, họa chẳng vào năm 1876, trong vài tiếng đồng hồ một trận cuồng phong làm trốc chừng 400 gốc cây to. [Năm 1892, nhà lồng Chợ Lớn bị hư hao; nhà cửa, cột giằng thép ngã sập, nhiều ghe chìm tại bến. Thời ấy, nhà cửa chưa xây chắc chắn. Trận bão lụt năm Thìn (1904) chỉ gây thiệt hại ở Gò Công và Vũng Tàu là hai nơi gần nhất.

Hai vùng cao thấp phân chia rõ rệt. Phía Bắc của Bến Nghé là gò nổi. Đất cao chạy từ phía Gò Vấp (6) xuống rạch Thị Nghè, qua gò Tân Định và vùng nay là Đất Hộ rồi theo bờ sông Sài Gòn đến cột cờ Thủ Ngữ, đến Bến Sỏi. Đỉnh cao ở nội thành là khu vực thành Gia Định cũ (góc đường Xô-viết Nghệ Tĩnh và Đinh tiên Hoàng) với mức độ hơn mười mét so với mặt biển; mức thấp hai mét ở cột cờ Thủ ngữ. Về phía Tây còn vị trí cao ráo của Đồng tập trận, Mỏ súng, Mả ngựa nay góc đường Cách Mạng Tháng Tám và đường Điện Biên Phủ, ăn trùn lên đường 3 tháng 2. Phía Tây Nam, gò Tân Triêm (vùng thành Ô-ma cũ) tốt bậc nhất, 'Triêm' là thâm ướt. Mọi nước từ lòng đất chảy tươm lên quanh năm, đầm ướt

quảng đường dài (khoảng đường Cống Quỳnh) gọi đường Nước nhĩ. Đường nước nhĩ chảy tíu tíu người thương khách lại qua hóng mát (Cổ Gia Định phủ). Phú Thọ cao ráo, tên chữ Cầm Sơn, gọi nôm na gò Cầm Đệm khoảng góc đường Lạc Long Quân và Lê Đại Hành): mùa xuân, nền cỏ non như gấm mướt xanh, hoa đại điểm vào như bức tranh thêu. Rồi đến Gò Cây Mai với mấy gốc mai bông trắng, loại đại thọ như cây mù-u. Tao nhân mặc khách đến ngâm vịnh, chung quanh gọi là vành đai nước trong, sen trở thường trực tiếp giáp với đồng ruộng có trẻ chăn trâu và bóng dáng con cò con hạc. Khỏi Cây Mai, đến Phú Lâm. Lâm là rừng, tên làng gợi ý tả chân, cây gon mọc rườm rà trên đất cao vì vậy có giả thiết về tên đất Sài Gòn. Qua Rạch Ông Buồng, về phía Bắc, khỏi Bà hom là ranh giới phía Đông của đất thấp chạy dài đến Đồng Tháp Mười: chân trời phẳng lì, rải rác từng giồng nhỏ không bị ngập nước vào mùa mưa như những hòn đảo xanh um vườn xoài, bờ tre.

Phía Nam, bờ rạch Vàm Bến Nghé là đất thấp. Ranh giới hai vùng cao thấp là con đường Nguyễn Trãi ăn từ Sài Gòn vào Chợ Lớn; thời Pháp mới qua, gọi đường trên, với ý nghĩa trên cao đối chiếu với đường dưới thấp dọc mé rạch. Nếu những gò đất phía Bắc con đường Nguyễn Trãi gọi khung Tây Ninh, Bà Rịa thì hai bên bờ rạch, phía Nam với những nhánh nhóc của sông Sài Gòn giống như đất sình lầy ở Rạch Giá — Cà Mau. Nước mặn vào mùa nắng, bãi bùn lầy, cây bần, cây tràm, bình bát và ô rô, mái dầm, cóc kèn mọc um tùm với cá thòi lòi, cá đối, cua biển. Còn tên đất Xóm Chiếu, Rạch Bàng: lác dẹt chiếu bàng dương đệm có sẵn tại chỗ. Hoặc Cầu Mật, Rạch Ông ở nơi có rừng tràm; rừng trở thành đất thổ cư với phố chợ. Từ gò đất cao, đồ xuống nhiều con rạch ngắn ăn ra rạch Vàm Bến Nghé, thôn xóm tập hợp tại vàm như vùng Cầu Ông Lãnh, Rạch Bần, Cầu Kho, Chợ Quán, An Bình và vô số

rạch khác. [Chợ Lớn ngày xưa chẳng chít sông rạch lớn nhỏ, mọi sự chuyên chở dùng ghe thuyền, người đi bộ qua vô số là cầu. Từ gò Cây mai, ghe thuyền đi tới kinh Lò Gốm qua con rạch đã lấp lại nay là bến xe đường Trương Tấn Bửu. Đường Hải Thượng Lãn Ông (đường Khổng Tử cũ) là con rạch Cầu Đường thời trước.

Khu vực quan trọng của Bến Nghé ở bờ bên phải sông Sài Gòn, từ vàm rạch Thị Nghè ăn ra Nhà Bè. Từ thế kỷ thứ 17, ta làm chủ vị trí chiến lược này trước khi đón nhận những người tị nạn 'bài Mãn phục Minh' từ Trung Quốc đến. Ta nắm phần chủ động, cho họ mang vũ khí và dùng chiến thuyền. Viên chức của ta dẫn đường cho họ đến Biên Hòa, Mỹ Tho để làm ăn. Bấy giờ, tại Bến Nghé đã có đồn Dinh cai quản.

Đồn Dinh là căn cứ quân sự và hành chánh đầu tiên 'làm chỗ cho quan tổng tham mưu cư trú, lại đặt dinh Tân Thuận có cất nhà thự cho các quan giám quân, cai bộ và ký lục ở, lại có trại quân hộ vệ ngăn ra từng khu, rào lại, phần đất ở chung quanh thì cho dân trưng chiếm lập làng xóm chợ phố' (7).

Năm 1775, Nguyễn Phúc Thuần từ Huế chạy vào để tránh sự truy nã của Tây Sơn, tạm trú ở thôn Tân Khai.

Nguyễn Huệ đem quân vào Đồng Nai trước sau bốn lần.

Lần thứ nhất năm 1777 chiếm Gia Định, cho quân bám sát Nguyễn Phúc Thuần, Nguyễn Phúc Dương tận Bến Tre, Cà Mau, bắt sống cả hai đem về Gia Định mà xử tử tại chùa Kim Chương vào tháng 9 và tháng 10 năm ấy.

Lần thứ nhì năm 1782, vào cửa Cần Giờ đến Ngã bảy, đánh phá các tàu chiến của Nguyễn Ánh và bọn đánh thuê. Tên Mạn-hồ (Manuel) chỉ huy một chiến thuyền có mười đại bác bị tử trận, thuyền bốc cháy. Nguyễn Ánh lui về Ba Giồng (Định Tường) lo chỉnh đốn hàng ngũ rồi trở lên với ý đồ tái

chiếm Bến Nghé. Nguyễn Huệ chặn đánh tại ngã tư, gần cầu Bình Điền ngày nay, bày ra binh thế "bối thủy" dựa lưng vào mé sông mà tấn công địch, thắng một trận thần tình.

Năm sau Nguyễn Huệ lại vào Cần Giuộc. Phe Nguyễn Ánh bố trí trận địa thật kỹ, dùng hỏa công nhưng Nguyễn Huệ và quân sĩ lại toàn thắng sau khi hạ hai đồn Cá Trê và Rạch Bàng (vùng cầu Tân Thuận ngày nay) án ngữ Bến Nghé. Nguyễn Ánh chạy qua Xiêm xin cầu viện.

Bọn can thiệp Xiêm qua chiếm Mang Thít, Sa Đéc, bày trò cướp bóc, bức hiếp dân chúng quá đỗi. Nguyễn Huệ đến, không lên Sa Đéc nhưng bố trí tại vùng rạch Gầm, khiêu chiến cho hai vạn quân Xiêm vào trận địa dè rồi ngày 18-1-1785 tiêu diệt toàn bộ chiến thuyền của Xiêm và bọn Nguyễn Ánh, vài ngàn quân Xiêm sống sót phải bươn bả chạy về nước (8).

Thừa lúc Nguyễn Huệ bận lo đánh các tập đoàn phong kiến Trịnh Lê, Nguyễn Ánh trở lại chiếm Bến Nghé (1788) rồi Bá-đa-lộc đến Vũng Tàu với viện binh của thực dân Pháp. Nguyễn Ánh xây thành ở gò Tân Khai, chờ thời cơ đánh ra miền Trung.

Ta nhìn bản đồ để xác định các cứ điểm quan trọng ở Bến Nghé theo thứ tự thời gian:

— *Đồn Dinh*, sau gọi chợ *Điều Khiển*, phía Nam trấn Phiên An hai dặm rưỡi, bản đồ Trần Văn Học đời Gia Long không ghi chú bằng chữ nhưng vẽ một vùng nhà cửa đông đúc từ Ngã Sáu (tượng Phù Đồng Thiên Vương) ăn theo đường Nguyễn Trãi, đóng khung trong đường Nguyễn Thị Nghĩa, Lê Lai, Bùi Chu, Bùi Thị Xuân. Lái buôn Lê Văn Gầm theo Công giáo bị xử tại chợ này. Theo Trương Vĩnh Ký, chợ *Điều khiển* ở trên đường đi về chuồng nuôi ngựa giống (trại Ô-ma).

— *Nơi trú quân của Nguyễn Huệ*, ở phía Đông sông Bình Dương (Trịnh Hoài Đức). Sông Bình Dương, tên chữ của

rạch Vàm Bến Nghé ăn vào Chợ Lớn. Bọn Lý Tài ép buộc Nguyễn Phúc Thuần nhường ngôi chúa cho Nguyễn Phúc Dương tại chùa Kim Chương, Nguyễn Huệ truy nã rồi bắt cả hai, đem về chém tại đây, nơi di đô tạm thời của chúa Nguyễn. Chùa Kim Chương ở vị trí chính xác tại gò Tân Triêm (vùng Ô-ma), Phía Đông rạch Vàm Bến Nghé, gò này là cao ráo, rộng rãi nhất, ngoài ra, không chỗ nào thuận lợi để trú quân hơn.

— *Vùng Cầu Sơn*, nơi Nguyễn Nhạc từng lựa chọn đóng quân, đất cao ráo, đầu đường ra miền Trung.

— *Gò Tân Khai*, nơi xây thành Gia Định năm 1790. Thành khá to hình vuông, mỗi cạnh hai cửa, tất cả tám cửa vì vậy gọi thành Bát Quái, có tên Qui Thành, chung quanh hào sâu, vách kiên cố. Vị trí chính xác của thành gần trùng hợp với bốn con đường nay là Nam kỳ khởi nghĩa, Nguyễn Đình Chiểu, Đinh Tiên Hoàng, Lê Thánh Tôn. Trong thành bố trí kho thuốc súng, kho thóc lúa, kho khí giới, hành cung (dành cho vua tuần hành đến ở), dinh của Tổng trấn... Ở ngoài thành, có xưởng Chu sư tập trung chiến thuyền và dụng cụ thủy chiến (gần trùng hợp với vị trí Sở Ba Sơn ngày nay). Xưởng voi nuôi voi dùng vào việc binh ở góc nay là Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Đình Chiểu, lúc cần bồi dưỡng cho voi sung sức thì đưa về đồng cỏ ở Biên Hòa.

Thời Lê Văn Duyệt làm tổng trấn, thành này tu bổ thêm kiên cố. Lê Văn Khôi khởi binh chiếm thành, vua Minh Mạng tức giận, đổi tên là thành Dương Mã (dê, ngựa) miệt thị như nơi chứa súc vật. Sau khi dẹp xong năm 1836, thành bị san bằng. Một thành nhỏ hơn xây ở phía Đông Bắc thành cũ, sau này bị Pháp đánh và san bằng năm 1859, bốn cạnh này là đường Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Du. Gọi thành Phụng vì xây sau thành Qui, theo thứ tự long, lân, qui, phụng. Hai tiền đồn cũ tu bổ lại:

đồn Cá Trê còn gọi Tả Định, phía Thủ Thiêm, đồn Rạch Bàng (Thảo Cầu) còn Hữu Bình hoặc đồn Giao Khẩu ở đối diện.

X X
X

Trong bước đầu, nhân dân ta khai phá vùng Bến Nghé dành rừng được thiên nhiên ưu đãi, gặp vị trí giao lưu thuận lợi nhưng dưới sông là sấu, trên bờ là cọp. Đại Nam Nhất Thống Chí giải thích: Nghé là tiếng sấu kêu. Ta nói ‘sấu nghe’ vì sấu kêu như tiếng nghe ngo của trâu con. Đặt tên chữ Nguru tân, Nguru chữ cho có vẻ văn chương hơn. Ngày xưa, chưa ắt có người làm ruộng, cho trâu uống nước ở nơi thuận lợi để mua bán. Trâu uống nước ở phía rạch Ông Buông, ở Phú Lâm nơi đất rộng, dễ làm ruộng hơn, hãy còn tên rạch Bến Trâu. Sự xuất hiện của bầy sấu hung hãn từ rừng Sác — Cần Giờ mon men vào là thật, lúc ghe thuyền chưa tấp nập, tàu máy chưa khuấy động sông rạch.

Sử chép thành tích nhà sư đánh cọp tại chợ Tân Kiềng trên đường vào Chợ Lớn năm 1771. Từ rừng Sác, có lẽ phía Cần Giuộc, cọp về giữa ngày Tết, phá rối cuộc vui chơi cờ truyền, gây náo động giữa ban ngày khiến đồng bào phải báo cho quân sĩ đồn Dinh đến thanh toán. Ông tăng Ân ra tay giết thú dữ rồi bị thương mà chết, Tân Kiềng tuy náo nhiệt nhưng rõ ràng còn lùm bụi hoang vu. Sát chợ Cần Giuộc, đời Gia Long, còn rừng sấm uất, cọp tới lui dạn dĩ ở đường làng. Người đủ bản lĩnh để làm cho cọp chịu khuất phục là ông tăng Ngộ, về sau cất ngôi chùa mà cụ Đồ Chiểu nhắc tới trong bài văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc (10).

Trong tình hình khó khăn, ta vẫn xây dựng. Đường bộ liên lạc về kinh đô thành hình vào năm 1748, lên Biên Hòa, ra Bà Rịa rồi miền Trung, gọi đường Thiên Lý. Phía đồng bằng

sông Cửu Long, có đường bộ theo con đường nay là Nguyễn Trãi qua Phú Lâm rồi Cai Lậy (1790), trồng cây mù-u và cây mít có lợi về kinh tế lại đem bóng mát. Liên lạc với Cam-puchia, theo đường nay là Cách Mạng tháng Tám lên Trảng Bàng, chinh đồn lại từ 1815. Về đường thủy tuy đất rộng người thưa, ta cố huy động nhân công để đào và nạo vét kinh rạch nhằm nối liền Bến Nghé với đồng bằng sông Cửu Long và vịnh Xiêm La. Kinh Bảo Định từ 1705 nối Vàm Cỏ Tây qua sông Tiền. Kinh núi Sập (Thoại Hà), kinh Vĩnh Tế nối sông Hậu qua vịnh Xiêm La ở cảng Rạch Giá và cảng Hà Tiên. Bọn phong kiến Xiêm và bọn phiêu lưu nuôi giấc mơ chiếm cứ Nam Bộ mà dân ta bấy giờ đang khai thác có kết quả, phát triển nhiều cánh đồng cấy lúa trong khoảng thời gian kỷ lục. Những cuộc hành quân của chúng đều nhằm đánh chiếm Bến Nghé đầu não của Nam Bộ. Năm 1731, có lần quân ngoại xâm tràn đến tận 18 Thôn Vườn Trầu, sát sườn Bến Nghé nhưng ta đánh đuổi kịp thời. Năm 1771 — 1772, bọn xâm lược Xiêm chiếm Hà Tiên, Rạch Giá, toan đánh ra lan tràn. Nguyễn Cửu Đàm đem quân thủy bộ từ Khánh Hòa Bình Thuận vào, bảo vệ được lãnh thổ. Rồi để ngăn ngừa mọi bất trắc, Nguyễn Cửu Đàm cho đắp lũy, quan trọng nhất là lũy Bán Bích để bảo vệ Bến Nghé, lũy chạy dài từ Bà Hom đến gò Cây Mai (nay chỉ còn đường Xóm Đất) qua Phú Thọ (ngang trường đua ngựa) đến rạch Nhiều Lọc. Hơn mười năm sau (1784), hai vạn quân Xiêm tràn vào đồng bằng sông Cửu Long tiếp cứu cho Nguyễn Ánh để chiếm Bến Nghé, nhưng vừa đến Rạch Gầm là tan vỡ vì tài dùng binh của Nguyễn Huệ và sự căm phẫn của nhân dân địa phương. Mục tiêu ấy, quân xâm lược Xiêm lại cố gắng chiếm vào đời Minh Mạng trong những năm 1833 — 1834 khi vua quân chiếm Hà Tiên, Châu Đốc để hiệp đồng với cánh quân khác từ Cam-puchia theo sông Tiền xuống Vàm Nao, chợ Thủ gần Sa Đéc. Bấy giờ, nếu quân ta dưới sự điều khiển của

Phạm Hữu Tâm không chặn được thì chúng chiếm Mỹ Tho rồi đến Bến Nghé để giải vây cho nhóm Lê Văn Khôi. Và Lê Văn Khôi huy động được khá đông quân sĩ khắp miền Nam nổi lên, gây tin tưởng chỉ vì khi ra tay là làm chủ được thành Phiên An và vùng phụ cận Bến Nghé rồi.

Nguyễn Hữu Cảnh từ năm 1698 đã khéo léo bố trí về mặt hành chánh, đặt ra phủ Gia Định, chia phủ ấy ra hai huyện :

— Huyện Phước Long, vùng Biên Hòa ngày nay ăn trở ra miền Trung.

— Huyện Tân Bình, vùng Bến Nghé ăn xuống phía đồng bằng sông Cửu Long.

Lần hồi dân cư thêm đông đúc, phức tạp, việc sản xuất và giao lưu hàng hóa phát triển lên nhưng đồng bào vẫn giữ truyền thống. Xung là ‘dân Hai huyện’, cái lõi của toàn thể Nam Bộ, làm mẫu mực về thuần phong mỹ tục mặc dầu hai huyện đầu tiên ấy lần hồi nâng lên làm phủ (11). Dân hai huyện tiêu biểu cho văn minh Việt Nam chính thống, là người dinh, theo nghĩa sang trọng, ở chợ phố hoặc ở làng xóm đã thuần thực, không quê mùa, lai căng. Mẫu mực này bắt nguồn từ đất Thanh Hóa — Nghệ An. Chúa Nguyễn gốc ở Tống Sơn (Thanh Hóa) nên trọng vọng và tin cậy những người cùng quê xứ, nòng cốt của buổi ra đi, cho làm quan rồi nâng đỡ mãi đến đời con đời cháu, thí dụ như họ Tống Phước, Nguyễn Hữu, Nguyễn Cửu, Trương Phước. Quan cai trị phổ biến thói ăn nết ở cho dân.

Những nhóm quần cư lần hồi nâng lên làm đơn vị nhỏ về hành chánh : lân, phường, thôn, làng. Hoặc những ấp đông đúc gọi là giáp, tương, đương với làng. Ở vị trí then chốt về an ninh, gọi là điểm. Làng nào quá đông đúc thì tách ra, giữ tên cũ rồi thêm vào chữ nhất, nhì, ba hoặc trung, tây, đông. Dân

mới đến, chưa vào bộ sổ hoặc cư ngụ tạm thời thì gom lại, lập đơn vị mới gọi Tứ chánh (chiêng) thôn, Tứ chánh điền.

Tên làng, tên phường trong một tổng không trùng nhau. Nhưng trong một huyện khác tổng thì có thể là trùng, vì vậy ta gặp đó đây những tên làng như Tân Lâm, Tân Khánh, Tân Thới...

Lúc mới thành lập, phủ Tân Bình gồm luôn vùng Tân An, Tây Ninh, ăn từ biên giới Việt—Cam-pu-chia đến tận cửa Cần Giờ. Trong tình hình ấy, quyền hạn của tri huyện, cai tổng, hương chức làng quá rộng vì đường giao thông khó khăn, thôn xóm cách xa nhau. Đến những năm đầu Minh Mạng, tách ra phủ Tân An (vùng Long An) và phủ Tây Ninh (vùng Tây Ninh). Phủ Tân Bình đời Tự Đức chia làm ba huyện: đại khái Bến Nghé thuộc huyện Bình Dương; phía Chợ Lớn, Bình Điền thuộc huyện Tân Long; phía Hố Môn thuộc huyện Bình Long.

Đời Gia Long đến đầu Minh Mạng, toàn cõi Nam bộ là một đơn vị lớn, trực thuộc triều đình Huế gọi Gia Định thành, cai quản 5 trấn Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh và Hà Tiên. Viên tổng trấn coi việc binh dân, sưu thuế và hình phạt ở 5 trấn nói trên. Về quân sự, tổng trấn Gia Định thành cai quản luôn cả trấn Bình Thuận của miền Trung. Từ khi tổng trấn Lê Văn Duyệt mất, Minh Mạng giải tán hình thức Gia Định thành, trấn đổi ra tỉnh, trực thuộc Triều đình, không còn cấp 'thành' với quyền hạn rộng lớn làm trung gian.

Vì nhu cầu nối liền Bến Nghé với đồng bằng sông Cửu Long, quân và dân ta khai thông kinh Ruột Ngựa, nhờ đó đường thủy từ Chợ Lớn tiếp giáp qua sông Bến Lức, ra Vàm Cỏ Đông (1772). Mặt khác cũng là công trình khai thông cho rạch Vàm Bến Nghé ăn vào Chợ Lớn, vét sông cũ, đào thêm kinh mới cho liền lại, ngay thẳng và sâu hơn gọi kinh An Thông, nôm na là kinh Tào hồ (1819). Nhờ đó mà rạch Vàm

Bến Nghé thời xưa ‘dòng sông chảy ngang rất mạnh, ghe thuyền lớn đi lưu thông được, cứ theo nước lớn nước ròng mà ra hay vào, qua lại không dứt’ (GĐTTC). Từ Gò Công, Cần Giuộc, vựa lúa của miền Nam thời xưa, lúa gạo có thể chuyển về theo đường Rạch Ông.

Phía Chợ Lớn, từ khoảng sau 1777 người Hoa kiều từ Biên Hòa chạy đến khá đông nhưng ta nắm vững quyền lực chính trị, chia các khu phố ra từng làng như ở phía Bến Nghé. Trên đất cao, nhiều ngôi chùa Việt dựng lên, nổi danh nhất là chùa Giác Lâm (1774) trên gò Cầm Đệm, chùa Giác Viên, chùa Cây Mai, chùa Gò.

Khu vực Chợ Lớn (xưa gọi Sài Gòn) có bến cần đá để gìn giữ mé rạch sinh lấy. Theo bản đồ Trần Văn Học đời Gia Long, Chợ Lớn ăn từ con đường này là Tân Đà đến khoảng đường Kim Biên, không to về diện tích, nhưng người thì tập trung. ‘Người Hoa kiều và người Việt ở lẫn lộn, nhà phố dài độ 3 dậm’. Người Hoa chia ra từng bang. Bang trưởng chịu trách nhiệm về thuế vụ, chăm sóc hành động của từng kiều dân. Người Hoa lai Việt hưởng quyền lợi như người Việt, lập ra làng Minh hương. Làng này không có ranh giới vì người Minh hương tuy chung bộ sỏ nhưng cư ngụ rải rác khắp các tỉnh, hương chức làng chịu trách nhiệm về thuế khóa và giải quyết những vụ tranh tụng nhỏ. Năm 1789, làng cất công sỏ rồi công bố bản hương ước nhắc nhở mọi người gìn giữ thuần phong mỹ tục, tuân luật pháp: ‘Nước có luật pháp, nhà có châm qui’. ‘Gỏi chi ngon bằng gỏi tôm càng, đồ ai lịch sự bằng lành Minh hương’ là câu ca dao thời ấy.

Làng còn được vua nhà Nguyễn ban cho bốn chữ ‘Thiên tục khả phong’ (12). Người Minh hương đề phần mộ vĩnh viễn tại địa phương, như người Việt. Nên nhớ có dụ vào năm thứ 10 đời Minh Mạng (1829) nghiêm cấm người Hoa cưới

vợ Việt nếu họ chỉ qua lại từng chuyến, không lưu trú lâu, cưới vợ Việt thì khi về Trung Quốc tuyệt đối không được đem theo người vợ Việt và đám con lai, không được bắt buộc đưa con lai ấy cạo tóc thất đuôi sam. Trung Quốc tuy đông dân nhưng thời ấy có lệ mua người từ nước ngoài để làm nô lệ hoặc dùng vào công việc mất nhân phẩm, hại sức khỏe.

Vùng Sài Gòn—Chợ Lớn chịu ảnh hưởng nước mặn vào mùa nắng vì gần biển. Nếu ở vùng gò cao dễ đào giếng thì phía đất thấp Chợ Lớn, nước uống khó giải quyết. Sử còn chép ba miệng giếng nổi danh, đặt biệt là Tân Tỉnh, còn gọi giếng An Điền (đầu đường Ngô Quyền). ‘Một đời đất đột khởi ở bờ sông, chỉ vừa một cái bọng giếng mà thôi, bốn phía sông bao vây đều đục và mặn, duy trong giếng nước ngọt tràn lên. Người ở khắp xa gần, ghe thuyền qua lại cùng những thuyền chuyên nghề múc nước chở đem đi đổi (lấy tiền) ở các nơi đều đến giếng này’ (13). Mọi nước chảy từ đáy sông, cứ đập bờ khoanh vùng để phân biệt với nước mặn trong lòng sông, phía trên. Lại còn giếng Học, giếng Tân Hóa. Đằm ao thiên nhiên cung cấp nước vào mùa nắng phía Chợ Lớn: Đằm Sen ở chùa Giác Viên, Bào Tháp trên đường đi Phú Thọ. Bản đồ năm 1885 ghi cái bào to, bên kia đường Lý Thường Kiệt, cạnh nhà Bảo sanh Hùng Vương ngày này. Vùng Chợ Quán hãy còn tên đất Bào Sen.

Chợ phố Bến Nghé khá nhiều, qua thời gian có thay đổi ít nhiều về mức sùng túc, sau vụ khởi binh Lê Văn Khôi.

—Chợ Bến Thành, cảng chánh thức của Bến Nghé ở sát mé sông lớn, từ cột cờ Thủ Ngũ ngày nay ăn qua khỏi đầu đường Nguyễn Huệ. ‘Dọc theo bến sông, ghe buôn lớn nhỏ đều đậu nối liền... Phố chợ, nhà cửa trù mật dọc theo bến sông... Ngày đầu mùa xuân, có lệ thao diễn thủy binh’ (Trịnh Hoài Đức). Chợ được mô tả với rạch Sa Ngư, có cầu bắc qua;

hai bên găm cầu và chạy dài theo bờ rạch Sa Ngur, là phố ngồi bán trăm thức hàng hóa. Rạch Sa Ngur ở đầu chợ, phía Bắc, đúng là con kinh sau này lấp lại, trở thành đường Nguyễn Huệ, thời Pháp đến, có hình vẽ với cây cầu bắc qua con kinh lớn (gọi Grand canal).

Chợ Bến Sỏi từ cột cờ Thủ Ngự đến khoảng đầu đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Sỏi là sạn sỏi của voi đất cứng vùng cao, nhờ vậy bờ sông lở, dùng làm bến tắm ngựa voi. Cửa ngõ vào Chợ Lớn, liên lạc với vùng Khánh Hội nhưng khó bắc cầu vì vàm rạch to, nước chảy mạnh.

— Chợ Điều Khiển ở khu vực Đồn Dinh. Thời trước thường nghe nói tới chợ Điều Khiển nhưng khi Pháp đến, tên chợ này trở thành xa lạ. Có nên đặt giả thuyết: vùng Đồn Dinh và chợ Điều Khiển lẫn hồi phân tán, gọi là chợ Đũi. Phía Bắc khu vực này ăn đến góc Xô Viết Nghệ Tĩnh — Cách Mạng Tháng Tám, sau khi người Pháp đến, chợ nhóm ở vùng chùa Bà (hãy còn, cất năm 1874). Nguyễn Liên Phong trong Nam Kỳ phong tục diễn ca, in năm 1906 ghi 'Chợ Đũi sung túc nhà cửa. Có cảnh chùa Bà tuy nhỏ mà linh'. Phía Nam, vùng Chợ Đũi ăn đến rạp Thành Xương cũ, qua đường này là Bùi Chu với nhà thờ Huyện Sĩ của họ đạo chợ Đũi.

— Chợ Nguyễn Thục lập từ năm 1727 do Nguyễn Thục từ Quảng Ngãi đến khai phá rừng hoang 'một chỗ tụ tập đông đúc ở gò núi và lấy tên ông đặt làm tên chợ' (ĐNNTC). Nay là chợ Phú Thọ Hòa Lò Da, bên đường Lê Đại Hành, gần gò đất cao của chùa Giác Lâm.

— Chợ Thị Nghè ở khoảng chợ Thị Nghè ngày nay.

Chợ Xã Tài sung túc, ngày nay còn đường Xã Tài, tức chợ Phú Nhuận.

Chợ Tân Kiểng (Cảnh) quanh quần vùng dinh Tân Kiểng ngày nay, ở sát lộ, nối tiếp với nhánh nhóc của rạch Chợ

Quán. Thời xưa, chợ này có khi dùng làm pháp trường để xử tội nhân. Chợ nhóm sùng túc, ngày Tết nổi danh với những giàn đu tiên, quanh chợ là vườn tre, cây cối sầm uất. Nguyễn Đăng Trường, bầy tôi của Chúa Nguyễn từng bị Tây Sơn bắt ở miền Trung rồi tha tội, khi vào Nam trốn lánh bị bắt ở vùng này.

— *Chợ Sài Gòn* tức Chợ Lớn ngày nay ở hai bên quan lộ, nay là góc Triệu Quang Phục Nguyễn Trãi có người Việt ở chung, dài chừng 1 ki-lô-mét rưỡi với đường nhỏ xẻ ra từng ô, mua bán tấp nập, phân chia làng xã. Người Hoa duy trì tập tục với đền miếu thờ Quan Công, Mã Hậu, Ông Bồn; thường bày lễ lạc tốn kém, kèn trống huyên náo. Nhiều chợ nhỏ ở lân cận, với những xóm chuyên nghiệp. Phía Tây, sát Chợ Lớn là chợ Phước Lâm, một đời thì tới Phú Lâm.

Theo đường thủy đi Bến Lức, còn chợ Ngã tư (gần cầu Bình Điền ngày nay) ở làng Bình An. Đại Nam Nhứt Thống Chí ghi: 'dọc theo đường sông, phố xá trù mật có bán ghe thuyền cỡ nhỏ, than củi, dầu chai, bao hàng (cà-ròn), bướm ghe'. Ta nhận ra *Chợ Đệm* trên đường đi Bến Lức rồi Tiền Giang, ghe thương hồ thường ghé tu hồ, nghỉ tạm, ăn uống. 'Chim đại bàng bay ngang Chợ Đệm. Ông Lưu Bị nói chuyện chiêm bao' (bàng, đệm, bị, bao).

Rau cải từ Hóc Môn, Bà Điểm chở xuống cung cấp cho Chợ Lớn, tụ điểm phân phối là *Chợ Rẫy* (Nền nhà thương Chợ Rẫy ngày nay, trước mặt nhà thương còn đường Thuận Kiều vì nối lên làng Thuận Kiều của Hóc Môn). Phía Sài Gòn, còn nhiều chợ nhỏ như chợ Cây Đa, chợ Hàng Dinh, chợ Vải...

Bên kia sông, chợ Thủ Thiêm ở làng An Lợi (thành lập chánh thức vào năm 1751), sau tách ra thêm làng An Lợi Đông, phía lưng giáp với giồng Ông Tổ chuyên ruộng nương và vườn tược. Muốn qua Sài Gòn nhờ *con đò Thủ Thiêm*.

Từ cảng Sài Gòn ra biển, nơi giao tiếp với sông Đồng Nai là Nhà Bè, chợ sung túc thời xưa với sự tích ông thủ Huồng (Hoảng) từng kết bè đậu thường trực để bố thí cơm gạo và nước ngọt cho ghe thuyền chờ con nước thuận lợi vào Sài Gòn hoặc lên Biên Hòa. 'Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về'.

Khỏi Nhà Bè, bắt đầu vào khu rừng Sác mà sông Lòng Tàu chảy ngang qua. Sông rạch lớn nhỏ chằng chịt nhưng chỉ riêng sông Lòng Tàu có lòng lạch sâu, tàu thuyền ra vào dễ dàng từ xưa. 'Sác', tiếng nôm gọi rừng nước mặn trên bãi biển sinh lầy (nay hầy còn nói cây sác, trái mướp sác là trái mướp rừng, hình tròn). Cây đước, cây vẹt, cây su là giống nguyên sinh, trái rụng cắm xuống bùn, cây con mọc lên nhanh chóng. Đồng bào chuyên nghề đốn củi tập hợp thành vạ theo chế độ thuế khóa riêng gọi Vạ Sài Tân, nay còn tên đất. Cây rừng không to lớn, cao ráo như ở phía mũi Cà Mau nhưng chắc thịt, thớ cây chặt chẽ hơn, khi băm cho loại than tốt, nhiều nhiệt lượng. Rạch lớn, rạch nhỏ chảy trên bãi bùn như ở Cà Mau nhưng quanh co hơn với nhiều tắt. Tắt là rạch ngắn, nối ngang hai con rạch khác chảy song song, nơi giáp mối tạo ra một ngã ba, thay vì ngã tư (về chánh tả, trên hầu hết bản đồ chế độ cũ thường ghi là tắc, với chữ c). Chốn Lý Nhơn được cụ Đồ Chiểu ca ngợi như là căn cứ hiểm yếu của anh hùng Trương Định với 'năm căn, ba trại' dành cho nghĩa quân nương nấu giữa sông Soi Rạp và Đồng Tranh. Sông Lòng Tàu đổ vào sông Ngã Bảy rồi ra cửa Cần Giờ; ở rừng phụ cận rải rác nhiều xóm nhỏ, hoặc đôi ba căn chòi bên bờ. Tên đất, tên sông rất tả chân, đượm phong vị lạc quan, hài hước của người khai thác nghề đánh cá, săn thú, đốn cây rừng. Xóm An Thịt — dõ ăn thịt nói tại ra — xưa nổi tiếng với nhiều con cạp dữ, có nợ máu. Cát Lái lớn, Cát Lái bé là nơi giới lái buôn chọn làm điểm hẹn để mua cá đem bán cho Sài Gòn. Ngã ba chó tru gọi khung cảnh căn chòi hẻo lánh ầu. khuất trong sương mù,

với tiếng chó tru khi xa khi gần tìm mãi mà không gặp như tiếng sáo chốn Thiên thai, như cánh hoa trôi từ chốn động Đào. Tất ăn Tết có lẽ đánh dấu một thời xa xưa có đôi ba chiếc ghe nhỏ tụ họp giữa rừng để hưởng đêm giao thừa, hành diện chẳng kém gì người định cư mặc dầu đang sống bênh bồng. Lại còn Tất Ô cu, rạch Cá Dao, lòng Giàn Xay, rạch So Đũa. Tất ăn chè đánh dấu buổi ăn chè gì đặc biệt? Tất quanh queo, cái tên gợi hình tượng có thể đem cảm hứng cho người thích hò hát, đặt ca dao. Có tên giống như ở mũi Cà Mau như rạch Gành Hào, rạch Bãi Bùn, rạch Hốc Hỏa, rạch Năm Bếp. Có cây đà, cây đước, cây su, cây vẹt và những cây tạp cành lá giao nhau, rừng cây xanh rậm, che kín ánh mặt trời. Người ta kéo vào đốn những cây ấy để làm nhà cửa, rào dậu, than củi không ngày nào ngớt. Còn những hải sản như tôm cá, cua, sạm, ốc thì bắt dùng không hết mà cũng không có ai ngăn cấm. Ấy là món lợi rất lớn, rất công bằng của trời đất sanh ra để nuôi dưỡng người dân Gia Định. (14).

Xưa nay hễ nói đến cảnh đẹp tiêu biểu cho địa phương, thì giới thiệu đồi núi, sông rạch, thành quách nhưng giới nho sĩ Gia Định đã dám ca ngợi một vùng nước trong rừng Sác sình lầy hoang vu, đến chơi thì có thể bị thiệt mạng. 'Vùng nước sâu rộng, có nhiều rạch lớn nhỏ đồ vạ'. Khi ánh mặt trời sớm chiều với bóng mây rơi xuống lẫn vào bóng cây xanh mát, sóng nước lao xao thì từ xa nhìn đến quả là cảnh tượng tươi thắm. Trong vùng này, nhiều cá sấu nung nấu, thường rình bắt người nên có câu ngạn ngữ: 'Đỡ như cá sấu vùng Gấm'. Vùng Gấm là tên vùng nước lóng lánh sắc gấm vừa mô tả. Trong những thắng cảnh ở đất Gia Định mà Trịnh Hoài Đức ca ngợi, vùng Gấm đứng ngang với Nhà Bè, gò Cây Mai, rừng Trảng Bàng, sông Mỹ Tho, bến cá Biên Hòa. Trên sông Ngã Bảy nổi sóng giữa rừng Sác mà trông về phương Bắc thấy núi Dinh ở chân trời thì lòng dạ người dân Việt cảm thông với công lao dựng nước và giữ nước của tổ tiên hơn ở đâu hết. Núi

Dinh với Đồng Xoài, chợ Dinh. Sông Ngã Bảy với Nguyễn Huệ đốt tàu chiến đầu tiên của thực dân Tây phương can thiệp vào lãnh thổ ta từ thế kỷ thứ 18.

Vũng Tàu, nơi thuyền buôn thường ghé để lấy nước ngọt và củi là thủ sở quan trọng với đồn trại kiên cố gọi堡 Phước Thắng, xây theo hình tròn. Côn Đảo từ năm 1838 về trước thuộc về tỉnh Gia Định, sau trực thuộc vào tỉnh Vĩnh Long. Đây là quần đảo có đất để làm ruộng rẫy và có đồng cỏ để nuôi ngựa. Năm 1686, tên Pháp Vê-rê (Vêrê) chủ một thương quán ở Xiêm từng chú ý đến vị trí đảo Côn Nôn trên đường hàng hải từ Trung Quốc qua Ấn Độ. Năm 1702, nhóm công ty thương mại của người Anh tự ý chiếm đóng Côn Đảo, bố trí đồn lũy với khí giới hân hoi và thiết lập kho chứa hàng hóa. Quan trấn thủ Trấn biên là Trương Phúc Phan dùng kế nội ứng. Đa số binh sĩ của Công ty nói trên gốc người đảo Xê-lép (Célebes) đánh thuê. Trương Phúc Phan cho 15 người cùng thổ dân ấy giả vờ xin giúp việc cho công ty để rồi nổi dậy vào ngày 2-3-1705 giết bọn thương gia mà kỳ thật là bọn xâm lược đến lãnh thổ của ta mà không xin phép trước. Tất cả người Anh trên đảo đều bị giết trừ 3 tên chạy thoát. Năm 1721, tên đại diện của Công ty thương mại Pháp ở Ấn Độ tới Côn Đảo ghi dân số chừng 200 kẻ luôn đàn bà và trẻ con. Hắn thất vọng, cảm thấy bị cô lập ở nơi khó trồng lúa, khó phòng thủ vì vậy mà tự động rời đảo sau non một năm chiếm đóng. Tuy nhiên, thực dân Pháp vẫn tìm thường vị trí Côn Đảo, theo cái nhìn còn hạn hẹp thời bấy giờ. Bằng cớ là trong hiệp ước giữa triều đình Pháp và Bá Đa Lộc (đại diện cho Nguyễn Ánh) ký ngày 28-11-1787 lúc hoàng tử Cảnh sang Pháp, thực dân chỉ đòi Nguyễn Ánh nhượng Hội An và Côn Đảo mà thôi, Sài Gòn chưa đủ tầm mức quan trọng để được nhắc nhở tới.

Đời Tự Đức, đồng bào Côn Đảo được tổ chức lại, gọi thôn An Hải, với quân võ trang lấy tên đội An Hải rồi đổi ra Thanh Hải, liên lạc thường xuyên vào đất liền.

CHÚ THÍCH (Bến Nghé xưa)

- (1) Không nên nhầm lẫn với Đồng Xoài ở phía An Lạc, Phú Riêng nổi danh thời chống Mỹ.
- (2) Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, ghi tắt GĐTTC hoặc Trịnh Hoài Đức, theo bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo in tại Sài Gòn.
- (3) GĐTTC, Vật Sản Chí, nói về mười Sơn Xuyên Chí, Vườn Trầu.
- (4) Minh Mạng chính yếu, quyển 21, Phần Võ. Vì tên đường xá, tên khu vực đã thay đổi nhiều lần nên trong toàn tập sách này xin dùng tên mới nhất để người đọc dễ nhận ra vị trí.
- (5) Sông Lòng Tàu so với các nhánh khác được lợi thế khá sâu, từ 9 đến 12 mét, bề ngang không dưới 300 mét. Các loại tàu dài khoảng 180 mét ra vào thuận lợi. Tự vị Huỳnh Tịnh Của định nghĩa lòng tàu: "chính đường tàu chạy ở giữa sông".
- (6) Cây vấp, loại danh mộc "lá như lá khế, muốn cưa hoặc đục đẽo thì làm ngay lúc cây còn tươi, khô rồi dao búa đục không vỡ, chịu đựng nước mưa, đốt làm than để nấu đồng nấu sắt mà đúc súng rất tốt" (GĐTTC).
- (7) GĐTTC, Thành trì chí.
- (8) Xem Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng. Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ. Nhà xuất bản Quân Đội Nhân Dân, Hà Nội, 1977.
- (9) Xem tập san của Hội khảo cứu Đông Dương (S.E.I) tháng 10-12 năm 1935, bài của L. Malleret về thành lũy Sài Gòn xưa.
- (10) Đại Nam Nhất Thống Chí, Lục tỉnh Nam Việt (viết tắt ĐNNTC), tỉnh Gia Định, mục Tang thích.
- (11) Phủ biên tạp lục, quyển 5, mục Nhân tài. Y sĩ Baurac cũng cho người "hai huyện" là người Biên Hòa và Gia Định. Xem La Cochineline et ses habitants, của tác giả này, quyển nói về các tỉnh miền Tây, nhà in Rey et Curriel xuất bản, Sài Gòn, 1894, trang 197.
- (12) Khoản ước và tiêu sử các vị tiền bối, Hội Minh hương gia thành Chợ Lớn ấn hành, 1951.
- (13) ĐNNTC, Gia Định, Sơn Xuyên. Bản đồ Sài Gòn 1885 ghi rõ vị trí, người Pháp bấy giờ xem như kỷ quan, đặt tên giếng Bá Đa Lộc (puits d'Adran).
- (14) GĐTTC, Sơn Xuyên Chí, Biên Hòa.

VỀ THÓI ĂN NẾT Ở

‘Cỏ Nai Rịa, cá Rí Rang’ có nghĩa gạo Đồng Nai, Bà Rịa và cá Phan Rí, Phan Rang là ngon. ‘Gạo Cần Đước, nước Đồng Nai’ ca ngợi sức dồi dào. Vùng Cần Đước (huyện Phước Lộc, phủ Tân Bình xưa) mãi đến nay còn nổi danh với giống lúa thơm (1), nước sông Đồng Nai theo Trịnh Hoài Đức ngọt và tốt nhất ở toàn Nam bộ, dùng gội đầu hay pha trà thì không đâu sánh bằng. Gò Công thời trước trực thuộc vào tỉnh Gia Định (huyện Tân Hòa) cũng như vùng Tân An (huyện Cửu An). Nói rằng xưa kia gạo Gia Định dư ăn, bán ra miền Trung, ra nước ngoài tức là nói đến mức sản xuất của những vùng nói trên. Về trầu cau thì có 18 thôn vườn trầu. Gò Vấp cung cấp thêm thuốc hút. ‘Hết gạo đã có Đồng Nai, hết củi đã có Tân Sài chở vô’. Củi Tân Sài ở Vạn Sài Tân, rừng Sác.

Về phía đông hàng sông Cửu Long, ghe buồm qua sở thuế Bến Lức (phiên âm là Lật Giang), ngược lên Thủ Dầu Một qua sở thuế Thị Nghè. Hai sở này đặt con số thuế vào bậc nhất nhì của Nam Kỳ lục tỉnh; Năm 1837, mỗi sở đem lại 16.300 và 13.000 quan. Nhờ đường thủy Bến Lức mà hàng hóa Sài Gòn trao đổi đến tận Gam-pu-chia qua Chợ Cái Bè ‘phổ xá trù mật’, nhiều nhà làm nghề thợ nhuộm, nhà giàu hay trư cau đem bán cho thương nhân Sài Gòn, và làm ghe

thuyền để đi bán ở Cao Miên*. Chợ Sa Đéc cũng trên Tiền Giang ‘bán đủ hàng hóa khí dụng ở Nam, Bắc chở xuống’ (GĐTTC). ‘Gia Định nhất thóc nhì cau, dân địa phương thường bỏ không thu, cau già lấy hột bán cho người Tàu’ (Lê Quý Đôn, Phủ biên tạp lục). Vào thời ấy, muốn dự trữ thì để cho cau chín cây rụng xuống còn nguyên vỏ, gọi cau *tầm vung*, cung ứng cho thị trường Cam-pu-chia. Lại còn qua tay người Tàu bán cho vài nước ở Đông Nam Châu Á thích ăn trầu, hoặc người Bồ Đào Nha mua đem về Châu Âu, lấy chất chất để nhuộm màu tơ vải. Sản xuất cau nhiều nhất là vùng Mỹ Tho.

Ghe thuyền đều theo thể lệ ghi vào sổ bộ, vẽ chữ trước mũi để hạn chế trường hợp trộm cắp. Lại có qui định đi bên phải, gọi là *bát* (nói trại là *hoát*) từ Nguyễn Cư Trinh nhận chức là tham mưu. Gặp *bát* trắc, nếu muốn yêu cầu ghe thuyền ngược chiều với mình đi bên trái, để phòng đụng chạm thì hô là *cạy*. Xảy ra đụng chạm cứ theo luật đi bên phải mà xử. Cũng như ghe đi nước xuôi, chở nhẹ dụng nhằm ghe đi nước ngược, chở nặng hơn thì chịu lỗi (2). Một thương gia người Mỹ tên là Giông Oay (John White) từng viếng Bến Nghé vào năm 1819 thấy ‘nhiều chiếc đồ nhỏ do đàn bà chèo lái, lượn qua lượn lại coi khá ngoạn mục, họ ăn mặc rất thanh nhã làm cho tôi ngạc nhiên. Vào Đồng Nai Cửu Long, sáng tạo kỹ thuật chèo chống để ứng phó tùy nước ngược nước xuôi, ở sông to hoặc rạch nhỏ, nơi nước cạn nước sâu khi gió xuôi gió ngược. Sông rạch nhiều, việc giao lưu từ thôn xóm đến huyện tỉnh và Sài Gòn không quá khó khăn. Sông to thì không có gành, có thác. Nước xuôi thì đi thông thả, chèo *mái dài*; nước ngược chảy xiết, chèo *mái cước* (chặt xuống nhanh, gọn như cước đất). Ở nơi nước xoáy thì *nạy* hoặc *kéo*, đứng sát cột chèo mà xoay tròn, mái chèo thọc đứng thẳng xuống nước (tiếng bình dân gọi là *chèo, kéo*). Chèo *mái một* là bỏ xuống dờ lên, từng động tác, không rã là giữa mái chèo, không đưa lên khỏi mặt nước.

Gác chèo, lật chèo ngụ lại dừng lại, nghỉ luôn và cặp bến; hoặc thuận gió, chỉ dùng buồm. "Người chèo chổng chưa hẳn vui sướng. "Chồng chèo thì vợ cũng chèo, hai dùng đã nghèo lại đụng lấy nhau". "Bim bịp kêu nước lớn anh ơi, buôn bán không lời, chèo chổng mới mê".

Nhiều kiểu ghe thuyền được cải biến. Ghe cửa của đồng bằng sông Cửu Long, nhỏ, mũi nhọn, chạy buồm vững vàng ra cửa sông rồi men theo bờ biển. Ghe bản lồng, còn gọi ghe lồng, có mũi, trong hăm ngăn ra từng ô nhỏ để phân chia các mặt hàng. Ghe hàng bồ là kiểu bản lồng nhỏ, chở hàng hóa nội địa. Ghe cui thô sơ, bằng mũi bằng lá dùng chở củi, chở lá lợp nhà. Ghe giàn, loại ghe lớn, hai bên hông đâm cánh cho cao, để chở thêm hàng hóa. Lại còn Ghe lườn (độc mộc) mua dễ dàng với giá rẻ từ Cam-pu-chia, thêm hai be, gọi là ghe be, ghe chài (chở lúa), ghe cá, chở cá từ đồng bằng lên Sài Gòn dành cho lái rồi, còn gọi ghe rồi. Người giàu sang đi ghe điệu, chạm chỗ mũi lái, và ở kéo mũi, lắm khi sơn son thếp vàng, bên trong lót ván trơn bóng với chỗ nấu nướng pha trà và đủ tiện nghi để hút á phiện; cai tổng, tri phủ, tri huyện dùng ghe hầu, sang trọng hơn, có lưah chèo. Trong các loại xuồng, ta chú ý xuồng câu tôm nhỏ bé, bánh lái cặp bên hông xuồng, mũi là hai cái miếng cà rêm có thể xếp lại; đêm đêm ông thợ câu thả mồi, ngồi bên hông đèn dầu cá, thổi ống tiêu trên sông.

Ghe be đóng bằng cây như kiểu xà lan, trong toàn thân chứa toàn hàng hóa, có mũi bao phủ, người chèo chổng đi tới lui trên mũi. Đây là ghe chuyên chở to, để mua bán lên Cam-pu-chia, ngày xưa thường tập trung ở diêm trở thành tên rạch, tên đất: Cái Bè (nay tỉnh Tiền Giang).

X X
X

Về phong tục, như đã nói, cơ bản là thống nhất với toàn quốc vì mô phỏng theo sinh hoạt của người từ Thanh Hóa, từ Quảng Nam vào. Xin đơn cử một trong nhiều thí dụ : Tu hồ mỡ mã tở tiên (gọi giấy mã) vào cuối tháng chạp chớ không đợi tiết Thanh Minh tháng ba như người Trung Hoa, Gia Định Thành Thông Chí và Đại Nam Nhất Thống Chí ghi vài nét về Bến Nghé — Gia Định, xin trích dẫn và phát triển như sau :

— tại huyện Phước Lộc và huyện Thuận An *trong mười nhà có chín nhà làm nghề nông, chỉ có một nhà buôn bán nên phong tục chất phát như thời xưa*. Phước Lộc, Thuận An là Cần Giuộc, Cần Đước và Long An ngày nay. Nông phu chỉ siêng năng khi khởi công gieo cấy, xong thì ít hay bón xới, cứ để tùy theo thiên thời động đất mà thôi.

Chế độ điền chủ là sản xuất nhỏ; sức kéo của trâu, sức cày cấy của người bị hạn chế. Nông dân không hăng hái canh tác vì lúa gạo vào tay điền chủ, làm cho lắm cũng trắng tay, *khí hoàn cốt khí*. Công lao khần hoang, mồ hôi nước mắt rốt cuộc là lưng trần, đi chân đất.

• Bách công kỹ nghệ thô sơ, những đồ dùng tuy vụn mà bền chắc, hay đồ dùng ngoại hóa. Chúa Nguyễn phổ biến nếp sống xa hoa cho giới quan lại, điền chủ. Phủ biên tạp lục chép: từ quan nhỏ đến quan to, nhà cửa trạm trổ, tường xây bằng gạch đá, trướng vóc màn the, đồ dùng toàn bằng đồng, bằng sứ, yên ngựa dây cương đều nạm vàng, nạm bạc, áo quần là lượt, nệm hoa chiếu may, lấy phú quý phong lưu để khoe khoang lẫn nhau. Ở nơi thuận lợi như Bến Nghé, mua sắm đồ dùng từ nước ngoài là việc dễ, với giá không cao lắm, lại thỏa mãn óc tò mò. Bọn mai bán người Hoa sẵn sàng lo hối lộ cho giới quan lại.

— *Nơi chợ Bình An, gọi là chỗ ở trộm cắp*. Chợ Bình An ở khu vực Ba Cụt, giữa Chợ Lớn và Bến Lức trên đường thủy đi về Vàm Cỏ Đông rồi đồng bằng sông Cửu Long. Bọn trộm

họ 'mua người' làm công, làm tôi tớ sai khiến hầu hạ. Tôi tớ có thể cưới hỏi nhau, sanh con cái, lập nhà cửa riêng. Ở Bến Nghé có xóm lá (nay đầu đường Yết-xe, mé rạch) nơi khá đông người nổi trên tập hợp, sống với nghề đồn lá dừa lọc nhà đem vẽ dự trữ, bán lại. Nơi đời sống dễ dãi, chủ nhà thường cho đám tôi tớ được tự do khi họ phục dịch quá lâu, hoặc bị bệnh, già yếu. Hoặc đám người bị bóc lột này trốn đi chủ nhà không màng đến chuyện truy nã (4).

Trước khi đánh chiếm Trung bộ, Nguyễn Ánh cố nài vững tình thế ở Gia Định nên ra lệnh triệu tập số dân lưu tán vì giặc giã cùng là quan binh của Tây Sơn còn lẫn lộn trong làng mạc, buộc phải ghi tên vào bộ sổ, cho phép họ làm ruộng theo sinh hoạt bình thường. Quan binh thất lạc của Tây Sơn còn rải rác ở mức độ đáng kể. Nếu chịu ghi vào bộ sổ thì tinh thần họ chưa át hướng về Nguyễn Ánh, ủng hộ chế độ mới. Mặc dầu nhà Nguyễn sau này ổn định được tình thế, trong nhân dân luôn luôn có mầm móng bất hợp tác. Tổng trấn Lê Văn Duyệt với lối cai trị hà khắc, tiền trạm hậu tẩu đã không trấn áp nổi những người 'cứng đầu', phải chăng vì ảnh hưởng của Tây Sơn còn sót lại, công khai hoặc kín đáo? Khi Lê Văn Khôi—theo Lê Văn Duyệt, chống vua Minh Mạng—dấy binh, đàn áp mạnh mẽ lại có thêm bao nhiêu người ở khắp Nam bộ oán hận chính sách trả thù tàn bạo. Ai dính vào cuộc khởi loạn thì bị giết, ai có thái độ có cảm tình, ai có con cháu bị tình nghi thì bị hạch hỏi, tù đầy, tống tiền. Ta không quên phần lớn quân sĩ theo Lê Văn Khôi vốn là tù phạm từ Thanh Hóa—Nghệ An bị đẩy vào Nam rồi được Lê Văn Duyệt dung túng, tội phạm của họ xưa kia oan có, ửng có.

'Chuộng khí tiết, trọng nghĩa khinh tài' mà Đại Nam Nhất Thống Chí ghi nhận là đức tính phổ biến ở đa số nhân dân chớ không riêng gì trong giới sĩ phu. Chứng minh cho điều ấy là thái độ của toàn dân khi đối phó với thực dân Pháp.

Tờ bầm của Trần Ngọc Thanh và Nguyễn Đức Tánh cho biết: cuối năm 1863, lúa gạo lên giá quá cao dân chúng đói khổ, bọn Pháp lấy bánh mì cũ trong kho đem phát cho các thôn xã, bắt buộc dân phải nhận lãnh. Nhưng khi bọn tay sai của giặc vừa bước ra đi thì mọi người, quăng bỏ bánh mì xuống sông hoặc là cho heo cho chó chó không thèm ăn. (5).

Cũng theo tài liệu trên, khi Trương Định đứng lên mộ nghĩa, dân các xã đều cổ vũ hoan nghênh, họ liền báo cáo với nhau, quyên cúng tiền bạc, lúa gạo để giúp quân nhu, hoặc quyên đồng sắt, chắt nỏ để giúp quân khí, người già trẻ con ở coi nhà, bao nhiêu trai tráng đều ra ứng mộ, họ muốn mau mau giết hết quân Tây để cho hả giận. Việc thực dân Pháp áp bức bên Cam-pu-chia được nhắc đến, gây xúc động: bọn Pháp bày ra nhiều thứ thuế, các thứ thu được nhiều lợi trong nước đều bị người Tây chiếm hết, đến tượng Phật trong chùa chiền chúng cũng lột lấy vàng. Ngày thường, chúng đến cung điện nhà vua mà ép cả vợ con, nàng hầu đi coi hí kịch, nàng hầu nào đẹp, mà vừa mắt thì chúng cưỡng bức đem xuống tàu hoặc đưa vào trại cưỡng hiếp. Tờ bầm của Phạm Tiến cho biết: Khi Phan Thanh Giản vào Sài Gòn ký hiệp ước cắt ba tỉnh miền Đông rồi ra lệnh không cho nghĩa quân hoạt động ở vùng bị cắt thì ai phụ các hạt gạo khóc như mưa. Tờ bầm nói trên cũng ghi lại cuộc đánh phá của nghĩa quân lúc giặc bắt dân đào kinh Vành đai ở Sài Gòn. Bài phú Gia Định thất thủ hịch kêu gọi nghĩa binh đánh Tây, hịch Trương Định cùng với bao nhiêu thi phú, ca dao đã bộc lộ tinh thần người Bến Nghé và Nam Kỳ Lục tỉnh 'xanh vỏ, đỏ lòng', trái dưa hấu vỏ xanh, ruột đỏ là hình tượng thường dùng để bêu cợt thân mật ca ngợi người Gia Định thích đội khăn be màu xanh và dùng dây thắt lưng màu đỏ. Màu đỏ được ưa chuộng qua câu hát: 'Ai mà thấu được lòng ta, Ta cho một vốc hồ-la nhuộm điều'.

[Sinh hoạt của Bến Nghé thời xưa luôn luôn rộn rịp, với vườn tược ở ngoại thành, chợ phố ở vùng cao hoặc mé sông. Vài tư liệu của người Pháp hoặc người Âu đã vô tình hay cố ý bôi bác những thành tựu của ta. Có tác giả muốn ca ngợi công trình khai hóa của thực dân nên mô tả Bến Nghé thời xưa là chợ sinh lầy; không trật tự, đến những chòm cây xanh mướt mãi năm cũng là ‘màu xanh dơ dáy’. So sánh Bến Nghé ở nước nông nghiệp lạc hậu với bến cảng ở các nước châu Âu đã kỹ nghệ hóa là không đúng chỗ. Hơn nữa, khi Pháp đánh chiếm, hầu hết đồng bào ta ra đi, nhiều nhà bị giặc đốt hoặc do đồng bào tự nguyện đốt. Ở xứ nhiệt đới, côn trùng sanh sôi nảy nở nhanh chóng với hai mùa mưa nắng; hễ nhà cửa không tu bổ, vườn tược không săn sóc trong đôi năm thì cây cỏ mọc um tùm trong nền nhà, nói chi đến đường xá, cầu kỳ hư nát, rạch nhỏ cạnh dẫn với phù sa, rác rến và cỏ dại trăm thứ vừa sống vừa chết trên bãi bùn. Khu vực nay là đường Lý Thái Tổ, Điện Biên Phủ, 3 tháng 2, từ góc đường Cách Mạng Tháng Tám bị thực dân chôn bãi, đặt tên cánh đồng mồ mả (Plaine des Tombeaux) vì xấu xí, vắng vẻ. Chúng quên rằng đồng bào ta rất quý trọng mồ mả của người thân, dám xài tiền để dựng bia, sơn phết. Chẳng qua khi giặc đến dân tản cư rồi xây thành Phú Thọ nên mồ mả nằm trong vòng cấm địa, không còn ai săn sóc. Tiếp đến, giặc đến cướp đất, chia ra từng khoảng bán lại cho bọn Pháp lập trại chăn nuôi, trồng cây kỹ nghệ.]

x x
x

Bài phú Cỏ Gia Định ghi nhiều nét chấm phá về phủ Gia Định, đặt là phủ do Nguyễn Hữu Cảnh lúc vào Nam làm kinh lược. Xin trích dẫn tùy tiện, không theo trước sau, bỏ bớt nhiều câu (6A):

‘Phủ Gia Định, phủ Gia Định nhà đủ người no chôn chôn.
Xứ Sài Gòn, xứ Sài Gòn, ở ăn vui thú nơi nơi. Đông đảo
thay phường Mỹ Hội.

Suy nghiệm bấy ~~làng~~ Tân Khai. Ngồi liền đuôi lân, phổ
thương khách tòa ngang tòa dọc. Hiên sè cánh én, nhà quan
dân hàng văn hàng dài. Gối nha nhuốc tay vòng tay niềng. Trai
xinh xang chơn hơn chơn hời. Cui ngoài rạch Bà Nghè, đồng
trăng hây hây tờ quýt trái. Vào Chợ Quán, ra Bến Nghé.
Xuống Nhà Bè, lên ~~Đông~~ Nai. Cái cầu Cao Man (cầu Bông ngày
nay) thấy làm nguyên cột vấp (gỗ xây dựng quý), ván trai (lót
bằng loại gỗ chắc và bền bậc nhất). Dù vông nghinh ngang chợ
Đầu Khố. Quan quân rậm rạp cầu Khâm sai Nhâm kinh mới
như chỉ giăng đường đất (sau gọi kinh Tàu hủ). Đi Chợ Hầm
vừa sập tới mặt trời. Sơn nhà quê trồng bắp trồng khoai. Cứng
cỏi bấy thứ đàn bà Gõ Vấp. Thanh tao thay ông hòa thượng
chùa Cây Mai. Đồng tập trận rộng thình thình. Gò mỗ súng
cao vọt vọt... Chợ Cây Vông, cầu Đường, xóm Bớt... Lạ lùng
xóm Lò Gốm, ~~chân~~ vò vò Bàn cò xây trời. Bận ghe kéo neo
hồ hồ hội. Khách già rao kéo đi ới ới. Lũ bấy lũ ba rặt rặt
thấy bận mai khách trước. Kẽ qua người lại, rần rần nghe lạc
ngựa chuồng voi. Xóm Hoa nương đua nở, dày dầy coi khách
bỏ nhụy người. Đều tiếng năm châu thì đã phải, ghe đen mũi,
ghe vàng mũi vào ra coi lò nước. Người phương Đông qua
lại bán buôn, tàu xanh mang, tàu đỏ mang, hàng hóa ngất trời.
Chốn thí trường rầy rầy nho phong. Nhà quốc học đầy đầy sĩ
tử. Nhiều nhà giàu một lạ một lung, giàu có kẻ đến ngàn đến
veo. Mấy ai khó cho bần cho khó, khó sạch không và đất
và dùi’.

‘khó sạch không và đất và dùi’: nghèo rớt mùng tơi,
không đất cắm dùi, mà dùi cũng không có để cắm.

Quan lại phong kiến từ lớn tới nhỏ bức hiếp dân chung
nhưng đời Minh Mạng tệ đoan này tai hại đến mức nhà Vua

phải truyền hịch thâu tài sản của phó tổng trấn Gia Định thành là Huỳnh Công Lý rồi đuổi về làm thường dân, tương truyền hân cậy thế vì có con gái được tuyển vào cung. Chính Minh Mạng nhìn nhận .Huỳnh Công Lý với tư cách bỉ lậu và thái độ tham tàn, xem thường pháp luật, ăn của đút lót cả vạn quan tiền, bắt dân phải phục dịch cho cá nhân hân đến vài ngàn người, một nước hai dân đến thế là cùng. (63)

Cũng đời Minh Mạng, Thiệu Trị, từ các đồn điền thành lập ở Cam-pu-chia, khá đông người mắc tội quân lưu, tội đồ đã trốn về. Hành động ấy quả là chống bọn vua quan nhà Nguyễn. Vợ con được phép đi theo từ lúc họ lãnh án nơi xứ lạ quê người. Đất Gia Định nói chung, Bến Nghé nói riêng đủ điều kiện cho họ lẫn tránh, thay tên đổi họ. Gia Định Thành Thông Chí (phong tục chí) ghi : 'Gia Định nhiều thực vật, đất rộng, dân không lo đói rét nên ít dự trữ.' Doãn Uẩn, quê ở Bắc bộ, vào Gia Định làm quan đời Minh Mạng — Thiệu Trị từng ở Châu Đốc mô tả trong tạp kỷ lược : 'Ở đất Gia Định cũng có kẻ nghèo phải đi ăn xin nhưng mỗi tháng đi xin một lần cũng đủ sống, họ thường gom lại nơi đình miếu, mỗi người đều có mùng màn riêng, sống an nhàn vô sự, trộm cắp ít xảy ra, trâu thì chuồng nhốt ngoài đồng. Dân ở đây thích ca múa. Ta hiểu là thích hát bội. Sống qua ngày, nghèo ngao, không còn thấy hứng thú đề cày cấy vì nạn địa tô, nợ vay nặng lời. Thêm lễ vật nộp cho chủ đất vào ngày tết nào vịt, gà, rượu ngon, sập ong'.

Từ khi đi tiền phong mở đất, người Gia Định mãi khổ cực. Thậm chí, Nguyễn Cư Trinh là quan to của chúa Nguyễn cũng than thở, qua bài tâm sự nhân trận giông tố ở Long hồ :

Thủy đa ngạc ngư, lục xà hồ ;

Tân điền bất túc lại nhân cầu ...

Dưới sông nhiều cá sấu, trên bờ nhiều rắn, nhiều cạp. Đất mới khẩn, lúa thu hoạch không đủ cho bọn quan lại phong

kiến vơ vét. Trong khi ấy, cũng theo lời thơ Nguyễn Cư Trinh loài tôm và loài dĩa nhờ vào sóng gió mà trèo cao, núp vào rừng cột, ám chỉ bọn xu nịnh tham tàn được bề trên tin cậy hơn.

Về giải trí, đồng bào Gia Định thời xưa dùng những hình thức gì?

Ta có thể trả lời là ở Gia Định vẫn theo truyền thống của cả nước, nhưng tùy hoàn cảnh. Thí dụ như môn đua thuyền có cơ phát triển mạnh, nhờ nhiều sông rạch. Ngày tết, trẻ con mặc áo mới, người lớn ăn uống đến mức hoang phí đề 'xỏ xui' và lấy hên. Môn đánh đu bày ra nhiều kiểu đẹp và nhiều kiểu nguy hiểm. Đại Nam Quốc Âm Tự Vị của Huỳnh Tịnh Của mô tả đại thể:

Đu tiên: kiểu như cái xe đạp nước khá to, rộng vành, có treo dong đưa chừng sáu chiếc ghế, mỗi ghế một người ngồi. Bánh xe xoay tròn, ai ở phía sát đất thì đạp mạnh lấy trớn cho bánh xe quay không ngừng. Người chơi đu tiên thường mặc quần áo đẹp.

Đu dân xay hoặc *đu ngô*: giống như cái cân; đòn của đu tra ngay chính giữa vào cột trụ, hai người ngồi hai đầu đòn mà nhún, xoay quanh trụ.

Đu bầu: như loại đu mà Hồ Xuân Hương mô tả: 'bốn mảnh quần hồng bay phất phới'. Gọi là bầu vì mỗi bên dùng chừng sáu cây cau, trồng giải chân ra cho chắc, buộc tám đầu mấy cây cau lại, giống như cái bầu đề lam cột.

Đu lộn: giống như đu bầu, dùng cho một người. Người chơi đứng trên bàn, đạp, cố sức nhún lấy trớn cho bàn đạp này xoay một vòng tròn. Nguy hiểm nhất là lúc lên cao động đầu xuống đất, chân đưa lên trời, dễ tuột rồi té gãy cổ. Không phải cho bàn đu di chuyển nửa vòng, hơn 180 độ, nhưng là quay đủ 360 độ.

Đu rút: Trồng hai cây trụ, trên tra cây ngang, bỏ choàng một sợi dây, người chơi đứng trên một mối dây, tay bằm mỗi dây kia mà rút đồ lên chót cây tra ngang.

Về hình thức văn nghệ, xin thử tìm vài nét lớn.

Bài phú Cồ Gia Định ghi lại:

— dưới Bến Nghé, hát lẳng lơ, giọng con đồ, giọng con rồi. Trên tàu voi, ca khùng khỉnh, tiếng thàng mục, tiếng thàng nài.

... Dây thầy bói nhóm bên đàng, thấy gieo tiền hào sách hào đơn, lời kỳ cục quẻ rằng linh quẻ.

Bọn quân phường ngồi dưới cội, nghe đồ sửa hỏi khoan hỏi nhất, giọng oan ương hơi thiệt tổn hơi...

Tiếng hát con đồ Thủ Thiêm, của ghe xuống bán cá ở sông Bến Nghé. Tiếng ca của người chẵn voi, chẵn ngựa cho quan lại, cho quân đội. Nhưng ca hát làm sao? Theo giọng điệu nào? Có thể giải đáp đó là câu hát huê tình, câu hò của khách thương hồ. Quân phường là quân giữ thói ăn mày, cố ý lấy của xin được mà cúng cho cha mẹ nó, gọi là không cải nghiệp ông cha. Nậu phường có nghĩa nậu ở dơ, ăn bận rách rưới. Giữa Cầu Kho và Chợ Quán thời chúa Nguyễn có xóm ăn mày. Sửa là 'đồ nhíp làm bằng hai miếng cây khum khum (7). Lũ ăn mày vừa hát vừa đánh nhíp để xin tiền khách qua đường. Họ hát bài phường, một điệu trong tường hát hội ngày xưa. Trước khi vào bài thì mở đầu bằng lối kêu côm? 'Lạy ông đi qua, lạy bà đi lại, làm doan gặp doan, làm phước gặp phước, bố thí cho kẻ bần nhơn đồng tiền hột gạo, bố ông bà cha mẹ'.

Trong cuộc tiệc thàng quan, giỗ chạp, cưới hỏi có lệ gọi vài đào kép không chuyên nghiệp đến để 'thài, ru, chạp, rồi' với lời lẽ chúc mừng, mời trầu rượu.

Nhưng hình thức thu hút mọi người vẫn là hát bội. Người khá giả ở chợ phố hoặc ở thôn quê ao ước rước gánh hát bội về trình diễn trước nhà để mời bạn bè thân thuộc đến xem, kèm theo ăn uống; lễ dĩ nhiên người được mời phải đóng góp cho chủ nhà số tiền càng nhiều càng tốt. Rồi luân phiên như thế. Các quan to ưa sắm gánh hát riêng. Hầy còn truyền tụng trường hợp của nghệ nhân tài hoa là kép Hứa Văn, nhờ ứng phó giỏi khi hát mà thoát ra những trận đòn của Lê Văn Duyệt nổi danh độc tài và khó tánh, nghe hát sai thì nổi trận lôi đình. Đồng bào mê xem hát, học từng lớp, từng bài để trình diễn chơi, khi có dịp vui. Thí dụ như hát *Bài đờn*: Tịch tang tôn, tôn tôn tang, táng táng tịch tôn tang tôn tôn tang... Hoặc điệu *lý quân canh*, tâm sự của chú lính canh phòng trong võ điểm: Ô ý à, vắng quan dám hỏi cô hầu, vú cao ăn với canh trầu được chăng? Ô ý à, thuyền dọc tới trái chiếu ngang, đề anh nằm giữa đôi nàng đôi bên. Lại còn Lý ngừng thoàn, điệu ru con. Hoặc hát khách thàng Bọt: Rượu bọt ngon, con gái tốt đẹp, xang xang xang công xang xê công công xang xê... Hoa Bọt, Ba Bọt là tên của nhân vật xấu gần như vai hề tánh tình kiêu hãnh trong tuồng hát bội (nay hầy còn gọi là công tử bọt). Trong Kim thạch kỳ duyên của Thủ khoa Nghĩa có bài hát thàng Bọt: 'Cậu Ái lang chữ đặt, cha tri phủ giàu sang, như nhà cụ: cửa nhà chớn chở bạc vàng, hầu thiếp nhớn như điều đỏ. Nói chi bạn hàng cũ, muốn con gái nguyên Cậu chơi hoài hoài, thiên hoàng thiên chi hoang, sượng để sượng để chi sượng. Tớ trẻ đâu? Điều đẩy đôi ba thàng cho vỉnh cường, áo quần năm bảy sắc cho xuê xang....'

Dịp cúng đình, dịp tết, đào kép hát bội thường mặc áo mắng thêu rằn thêu hoa như khi đóng tuồng để đánh đu tiên; lúc chơi đu họ bắt bài phiên nghe nhịp nhàng. Bài phiên là điệu hành binh, giọng hùng hồn bộc lộ khí thế của viên tướng

chuẩn bị ra trận, tìm quân thù mà đánh, cỡi ngựa lên núi đuổi cọp dữ mà giết.

Uống rượu say, cao hứng thì trình diễn bài *điên*, giả điên với điệu bộ. “Kìa ma trêu trước cửa nọ quỷ lọng sau hè! Bớ bây ơi! bớ bây ơi! tao sợ lắm, tao sợ lắm... Con đang lắc lẻo quanh co. Đây đã đến giang đầu. Sao chẳng thấy con đò, đò đưa? Làm cho tôi càng chờ, càng đợi càng trưa buổi đò. Bớ bây ơi, con đò nó nói với tao làm vậy...”

Phần lớn các điệu nói trên phụ thuộc của hát bội; những điệu của dân gian, bổ sung một cách hữu cơ cho sân khấu rồi từ sân khấu trở lại dân gian, cải biến ít nhiều.

Ca dao thời xưa cũng vì đó mà lắm khi đượm phong vị của hát bội. Thí dụ như “Cả tiếng kêu người nghĩa của mình”, “Này bớ anh Hai ơi, đi đâu đi vội...”. Hoặc nhái lại tiếng trống của người cầm châu “Thùng thùng, cắc cắc, chim đậu không bắt, lại bắt chim bay...”. Đến như lúc ma chay, việc động quan là một lớp hát bội ngán với nội dung rất khỏe. Người “nhưng quan” (kiểu như là hát bội) diễn lại sự tích xưa, giống như tích anh chàng Lía (Văn Doan). Đại khái, tên cướp nọ sống ngoài vòng pháp luật, đang ngồi trên núi chốt nghe bọn lâu la báo tin là mẹ ruột đã chết, trong xóm, thuộc vùng kiểm soát của bọn cường hào. Anh ta khéc lớn rồi hành động bằng mọi giá, phải đánh cắp cái quan tài mẹ, ban đêm, đem nhanh về núi để có thể săn sóc phần mộ... Công việc không dễ dàng vì bọn cường hào theo dõi, chờ bắt. Bọn lâu la đến dò thám, anh ta bố trí kế hoạch. Nửa đêm cả bọn xuống núi, được lệnh ngậm thở để giữ im lặng, không hử môi. Anh ta cầm đuốc mở đường, chỉ huy cho bọn lâu la xông vào nhà, ăn cắp cái quan tài rồi trở ra nhanh. Đi khỏi xóm một dỗi, anh ta mới bắt đầu than khóc, bọn lâu la hò hát (điệu hò đưa linh) cho đỡ mệt lúc khiêng lên sườn núi. Dọc đường, để chăm sóc cái quan tài không bị xao động, anh ta nhảy lên đứng

trên mấy cây đòn khiêng để quan sát, để phòng bọn cường hào đuổi theo. Bởi vậy, người «nhưng quan» đóng vai tên cướp chịu tang cho mẹ, bịt khăn trắng. Bọn khiêng quan tài (gọi là đạo hò, đạo tỳ) mặc quần áo như bọn lâu la, ngậm cây nhang tượng trưng cho cây thề, lạy quan tài. Những hiệu lệnh đều truyền ra theo tiếng gõ sanh (sênh) hoặc động tác của hai ngọn đèn sáp thay cho cây đuốc, tất cả đều ở tư thế khăn trương bí mật, không gây tiếng động.

x x
x

Nhân dân ta vốn lạc quan, siêng năng, nhưng tình hình thế giới không phải là phẳng lặng, từ lâu.

‘‘Tur bản Pháp càng ngày càng rắp tâm đánh chiếm Việt Nam làm thuộc địa và dùng làm bàn đạp xâm chiếm các nước ở Viễn Đông’’. ‘‘Đến giữa thế kỷ thứ 19, nạn xâm lăng của chủ nghĩa tư bản phương Tây đã bao phủ và đè nặng lên đất nước. Tình hình hết sức nguy ngập. Nhưng quan nhà Nguyễn vẫn chìm đắm trong cuộc sống xa hoa, hoang phí và tự mãn với những biện pháp đối phó tiêu cực của mình. Triều đình Nguyễn phải chịu trách nhiệm trước lịch sử về đại họa sắp đến với dân tộc.’’ (9).

CHÚ THÍCH

- (1) Phủ Biên tạp lục ghi trại ruộng Bà Kén. Đời Tự Đức gọi chợ Kén ở Cần Đức, nay là Rạch Kiến có lẽ vì ký húy, kén nói ra kiến.
- (2) Đây là lệ rất khoa học, ra đời khá lâu. Ở Pháp, phải đợi sắc lệnh 4.11.1897 mới có lệ như vậy, cũng theo luật đi bên phải.
- (3) Trong Đông Dương tạp chí số 98 năm 1916, mục Gương phong tục. Đoàn Huy Bình giải thích: "Triều nhà Lê gọi bốn trấn Sơn Tây, Hải Dương, Sơn Nam, Kinh Bắc là tứ chính. Các người ở bốn trấn ấy đến ở kinh kỳ gọi là tứ chính quân cư. Nghĩa là những người ở cóp với nhau cả." *Trai tứ chính gái giang hồ. Gặp nhau ta nói cơ đồ cũng nên, nói những kẻ chồng đường vợ sá, gặp nhau nay khá cũng nên*".
- (4) Đăng tập san Sử Địa số 3 năm 1966, Sài Gòn, từ trang 145.
- (5) Phủ Biên tạp lục, quyển 6, về Sản vật. Vương Hồng Sển, Sài Gòn năm xưa. Tự do xuất bản, Sài Gòn, 1960, trang 87.
- (6A) Còn gọi là Gia Định hoài cổ vịnh, tương truyền của Ngô Nhơn Tịnh nhưng tác giả này mất từ năm 1813. Kinh mới đề cập trong bài thi đào trẻ hơn, năm 1819. Rồi an thông hà, khai thông ngọn rạch cũ qua vùng sinh lầy, nối đầu đường Tân Đà ngày nay đến đầu đường Phú Định, an vào kinh Ruột Ngựa, tức là từ cầu bà Thuồng (bà Thông) đến rạch Lầu như GĐTTC chép. Bài này khuyết danh, soạn ra trước khi Lê Văn Khôi khởi binh, Qui thành còn nguyên vẹn.
- (6B) Minh Mạng chính yếu, quyển 6, Ái dân, năm thứ 3.
- (7) Đại Nam Quốc Âm Tự Vị của Huỳnh Tịnh Của, chữ phường, sửa.
- (8) Gia Định báo số 6, ngày 24.2.1870 đăng tin ngày Tết tại chợ Thủ Đức bày cuộc đánh đu tiên "có hát bội mặc áo măng lên và xít và hát cùng bắt bài phiên nghịch rập ràng êm tai lắm".
- (9) Lịch sử Việt Nam, tập một, nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, trang 381.

TÌNH VÀ NGHĨA

Tại sao lại phân biệt ca dao ở Bắc, Trung, Nam? Cả nước ta từ bao giờ ca dao vẫn là một dòng ngọt ngào và đậm đà như sữa mẹ, lại mang nội dung chân thực, chống áp bức, lầm khi vui tươi. Cuối thế kỷ 19, hồi mới chiếm Nam bộ thực dân sưu tầm ca dao, tìm hiểu để cai trị người bốn xứ, nắm lấy tâm lý. Một số người góp sức với chúng, nghiên cứu và trích dẫn vài câu như: *‘Trách lòng con chó nhỏ sữa dai. Năm canh anh viếng bầu, nó sữa hoài sáng đêm. Thương em, anh phải đi đêm. Phần do bắt được, đánh mềm như dưa.’* Hoặc *‘Thương em anh phải trèo rào. Áo luôn bông cúc, gai quào rách da.’* Phần do là quan tuần do đi canh, giữ trật tự trong thôn xóm, ngoài tuần do còn có phần thủ lo canh phòng ghe thuyền qua lại để thu thuế. Thuế thu vào thì có viên thơ lại tính toán, anh phần thủ xin thêm món tiền mọn gọi tiền dầu, dùng mua dầu dừa thắp đèn cho trạm canh ban đêm; trong thực tế là anh ta đem uống rượu. *‘Anh ngồi phần thủ trống treo. Miệng kêu ghe ghé chân trèo xuống thang. Bước xuống thang, quạt che tay ngoắt. Chia rẽ vợ chồng, ruột thắt đường bao’.*

Bao câu ca dao khác đượm tình người, tình dân tộc với truyền thống ‘quan họ’ từ Bắc Ninh, rất xa trong không gian

và thời gian. Những tiềm tàng trong tim óc. Nội dung vẫn là tình chung thủy gắn bó: *Bậu ơi, anh chẳng dám cầm. Đang tay đưa bậu, ruột bầm như dưa. Đang có nghĩa mở rộng ra nhưng cũng có nghĩa lui ra, đứng xa nhau. Trúng vệt đồ lộn trúng gù. Thấy má em trắng, anh đã muốn hun (hôn).* Thái độ bền cọt, nhưng nghiêm túc: *Muốn hun một cái mà chơi. Mắm trầu hũ rượu kết đôi vợ chồng.* Lại nhắc nhở tinh thần chiến đấu, chống mọi khó khăn: *Ví dầu chỉ thoáng tờ mảnh. Khéo cân thì được cá kình biển Đông. Với sợt chỉ mỏng manh, bắt cá kình không, sợ cá kình, nếu ta khéo léo trong nghề.*

Lại có sưu tầm được giai thoại về bức thơ lạ lòng của một thiếu phụ nọ ở Chợ Quán, có lẽ thiếu phụ ấy không biết chữ nôm chữ nho gì cả. Bức thơ gói ghém, theo nghĩa đen, trong giấy, gồm những món thông dụng để gợi ý. Và người nhận bức thơ chắc hẳn là yêu ca dao. Ai hiểu chồng bằng vợ; vợ gợi cho chồng, chồng đọc ra không khó.

Vùng Chợ Quán ngày xưa có trạm giam, quan huyện trọn quyền bắt nhốt hoặc thả người phạm tội nhẹ. Chợ Quán thuộc huyện Tân Long của phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định. Quan huyện tên gì, chẳng ai nhớ, chỉ biết ông ta không bao giờ rời người hầu thiếp xinh đẹp. Cô này hiền lành, vui ngoài mặt nhưng trong lòng buồn bực, ngoài việc nấu nước pha trà cho quan lớn thì đọc sách, gảy đàn qua buổi. Hôm ấy, sáng sớm vừa ra sân cô chợt thấy tên lính từ đường cái chạy vào:

— Cái sự này lạ lòng, tôi muốn trình với quan lớn.

Cô hầu hỏi:

— Lạ lòng như thế nào? Trong tay mi, món gì?

— Dạ một người đàn bà gói cơm cho chồng bị giam. Trong gói cơm, tôi gặp nó. Chưa dám mở ra.

Rồi đến gần cô hầu chú lính nói khẽ:

— Tôi mở ra thử rồi gói lại. Quả là vụ đầu độc, bùa phép, hiệu lệnh gì đó để cho bọn tù trong đêm nay hoặc vài ngày nữa làm loạn, vượt ngục.

Trong khi cô hầu chưa biết trả lời thế nào thì quan huyện trong sảnh đường hỏi lớn :

— Cái gì ? Muốn bằm lời gì, vô đây. Từ rày về sau, mi chẳng được ăn nói luông tuông như vậy.

Cô hầu im lặng vào phòng. Lúc này, quan huyện chẳng nói gì đến cô nhưng trong thâm tâm cô hiểu rằng mình bị rầy. Ông ta luôn nhắc nhở cô ở trong phòng, ở nhà bếp, muốn ra đường cái thì phải xin phép. Tóm lại ông ta ưa ghen bóng, ghen gió.

— Cô Út. Chuyện này giao cho cô đó.

Cô bước ra sảnh đường để chờ nghe tiếp lời dạy của quan huyện, nhưng ông ta đã tới trước cửa phòng mà nói :

— Họ làm chuyện lạ cô xem dùm tôi. Chuyện nhỏ thôi. Cái gói này chẳng đáng bận tâm trí. Mà thật tôi cũng không hiểu. Chẳng lẽ bắt người đàn bà đó mà tra khảo, kềm kẹp. Chồng nó mượn tiền của người ta để mua bán, cờ bạc thua không trả lại được. Mượn tiền có giấy tờ, không trả thì tôi bắt giam. Đây

Cô hầu khép nép nhận cái gói giấy. Rồi đến phía sau nhà bếp mở ra. Thoạt tiên, cô nghĩ thầm :

— Không chừng nó là một thang thuốc Nam.

Trong tấm giấy thấy vài cái lông vịt, một cọng cỏ, một lá trầu lại có đồng tiền kẽm. Đáng chú ý nhất là vài sợi tóc dài. 'Hèn gì chú lính hầu bảo là bùa phép, để trấn ảm'. Trên nhánh đi, chim chìa vôi hót. Nọc trầu khoe lá xanh tươi. Phía trại dành cho gia đình của lính hầu, giọng hát ru con ngân nga, tỏ rõ. Cô lặng nghe.

— Ở đây Chợ Quán thêm sều,

Cơm ăn chẳng được, ăn trầu giải khuây...

Đứa bé khóc nhỏ, chắc là mẹ nó đang lo nghĩ, tự nhiên mà hát lên câu hát ươm mọc sẵn trong tâm tư tự thuở nào.

‘Ăn trâu giải khuây, nào phải thiếu cơm; có cơm nhưng buồn rầu, ăn không nổi. Tâm trạng con người, dường như giống nhau. Trầu ăn nhiều quá, làm cho miệng mồm và luôn cả bao tử như chai cứng. Say trầu, cũng như say rượu, say thuốc. Ăn liền miệng thì buồn. Lá trầu, lá trầu trong gói giấy là gọi thương nhớ, lo lắng cho chồng bị giam cầm’. Nghĩ vậy cô hầu giục mình, thấy mình nóng cạn không lạnh lẽ. Người đàn bà nọ vì không biết viết chữ nôm, chữ nho nên mượn lời ca dao mà diễn tả tâm sự. Mỗi một món đề trong gói giấy sẽ gọi cho người nhận nó vài hình ảnh trong ca dao.

Trầu, lá trầu là câu hát ru con vừa nghe.

Cộng cổ, ta có câu hát, thí dụ như ‘Nhiều sương, cỏ mới bạc đầu. Thương anh em chịu thâm sầu từ đây’.

Cái lông vịt, ‘Linh đình vịt lội giang hà. Nói cho tốt lớp, bạc đà trao tay’. Với ý nghĩa là người vợ đã lo tiền hối lộ cho viên thư lại, hoặc cho quan huyện giả nhưn giả nghĩa nọ mà sao chưa thấy chồng về.

Sợi tóc, nhiều câu ca dao dùng hình ảnh sợi tóc ‘Đêm nằm bỏ tóc qua mình, thề cho bán mạng kẻ tình nghi nan’. Nhưng ở đây, có lẽ là: ‘Tóc mai sợi vẫn sợi dài. Lấy nhau chẳngặng thương hoài ngàn năm’.

Đồng tiền kẽm, ‘Tiền tài như phấn thổ, nhưn nghĩa tựa thiên kim’.

Đến đó, cô hầu thấy được sự bí mật của gói giấy. Phải cho quan huyện hay rồi xin minh oan cho người kia. Để trễ nãi, mấy đứa lính hầu sẽ bị ra nhiều tội, vu cáo cho người đàn bà dốt chữ nhưng lại biết ‘văn chương thi phú’. Cô chạy ra ngoài báo tin. Quan huyện thoát tiên không đồng ý với lối giải thích ấy, nhưng lát sau, cô hầu ráp lại từng câu cho văn điệu ăn vào nhau:

— ‘Ở đây Chợ Quán thêm sầu,

Cơm ăn chẳng được, ăn trầu giải khuây.

Tóc mai sợi vẫn sợi dài,
Lấy nhau chẳng được, thương hoài ngàn năm.
Tiền tài như phấn thổ
Nhơn nghĩa tợ thiên kim
Trăm hương khó kiếm, anh tìm cũng ra.
Linh đình vệt lọi giang hà,
Nói cho tốt lớp, bạc đà trao tay.
Nhiều sương cỏ mới bạc đầu,
Thương anh, em chịu thâm sầu từ đây.

Sau vài câu gạn hỏi, quan huyện bèn cho phép thiếu phụ nọ vào trại giam gặp mặt chồng, và người chồng được tha tội, sau khi ký giấy hứa trả tiền cho chủ nợ.

Cô hầu trông theo tận cổng, bồi hồi. Vợ chồng người nọ ra về, vui mừng 'thương hoài ngàn năm' trong thực tế. Đâu như trường hợp cô, tuổi trắng tròn, được cậu học trò nghèo găm ghé nhưng ở đây, sống bất đắc dĩ với người chồng già, làm vợ lẽ. Cô vuốt mái tóc, gió nhẹ thổi phất phơ, chợt nhớ đến sợi tóc gói trong bức thơ không viết ra chữ, nhưng cụ thể là tình nghĩa, là nhịp phập phồng của con tim nóng sốt:

— Tóc mai sợi vẫn sợi dài...

X X
X

Cả dạo ngày xưa ở Bến Nghé còn nhiều. Xin nói qua một câu chuyện có thật về cơ bản nêu lên đức tính của phụ nữ Việt khi giặc Pháp mới qua. Nhiều ông kỳ lão còn kể chuyện cô gái bị thả bè chuối trôi sông làm nội ứng trong đồn giặc. Có người quả quyết: chính một cô gái giết tên quan ba Bạc-bê (Barbé) ở nội thành cuối năm 1860. Xin điều chỉnh lại cho đúng lời ăn tiếng nói lúc bấy giờ: không gọi quan ba nhưng là

quan ba khoanh; cái khoanh bằng vải, thêu kim tuyến xỏ vào cầu vai áo của bọn sĩ quan Pháp, làm hiệu cho quân hàm. Thuở ấy, chức quan ba khoanh to lắm. Quân đội Pháp suốt khoảng thời gian dài đằng trước tháng 2 năm 1861 - đặt dưới quyền chỉ huy tối cao của một quan ba hải quân, tại Sài Gòn, vì quân số ít ỏi. Trong quyển sách xưa khó tìm, nhan đề 'Vài chuyện sinh hoạt của người An Nam' gồm nhiều chuyện ngắn, nội dung là thật nhưng thêm phẩm hư cấu, ta thấy nhắc đến vụ phục kích giết tên Bạc-bê. Hai tác giả của quyển sách nói trên có ý bêu xấu vị anh hùng Trương Định, chứng tỏ là vào những năm vừa đặt chân lên đất Sài Gòn, giặc rất sợ Trương Định và nghĩa quân.

Cô Hai, tạm gọi nhân vật chính, là con nhà nông vào hạng đủ ăn, xinh đẹp. Trong đám trai làng người được cô gởi gắm nhiều cảm tình nhất là Tri.

Nhà Tri nghèo, học hành đang dở vì vậy anh chỉ dám nhìn lên, chào hỏi khi hằng ngày cô Hai đi chợ, qua đình làng. Nước nhà đang hồi biến đổi. Tàu giặc đánh phá Đà Nẵng rồi vào Nam, quyết chiếm thành Gia Định. Quân đội ta từ Biên Hòa kéo về, đông đảo, trong số đó có một viên lãnh binh lớn tuổi, tên là Sảo. Cha mẹ cô Hai đồng ý gả cho viên lãnh binh, sau khi nhận số tiền khá to. Giặc đến ông ta giữ vòng ngoài của đồn Cá Trê án ngữ thành Gia Định, bị thương nhẹ, đành rút lui hối hả. Cô Hai làm phận sự người vợ hiền, tận tụy chăm sóc chồng. Ông ta bị khiển trách nên nổi giận, đổ lỗi cho kẻ dưới: căng nọc, đánh lính hai chục roi, năm chục roi. Đánh bằng roi tre, đập cây tre cho dập rồi đánh thẳng tay. Nạn nhân phải đếm từng roi ai quên thì tính trở lại từ một roi mà đánh thêm. Đủ số roi qui định, còn hình phạt bổ tức là đồ chén muối ngâm trong giấm chưa lên vết thương đâm máu ở hậu môn của nạn nhân. Chưa hết. Còn bắt buộc nạn nhân quỳ lạy tạ ơn 'quan trên' trước khi lê lét về trại.

Bảy giờ, quân sĩ ta lo củng cố đại đồn Phú Thọ. Nghĩa quân và nghĩa dân từ vùng lân cận, có lính đồn điền của Trương Định vội va kéo đến.

Giặc đóng đồn rải rác tại Trường Thi, chùa Khải Tường, đồn Hiền Trung, chùa Kiểng Phước, chùa Cây Mai để nối liền Bến Nghé vào Chợ Lớn. Khởi đồn non trăm thước là khu vực ta kiểm soát, bảy giờ cây cối sấm uất. Quân ta hoạt động đến tận khu vực Trường Thi, hành dinh lớn nhất của giặc, và Mộ Súng (góc đường Cách Mạng Tháng Tám và Kỳ Đồng) như lời cụ Đồ Chiểu ca ngợi bài văn tế Trương Định.

Trở lại câu chuyện. Cô Hai lo thu góp lương thực cho đại đồn Phú Thọ. Tri, người yêu đầu tiên của cô, từng tham gia nghĩa quân trong tình hình mới, hai người thường gặp nhau, ít bị dư luận soi mói. Đồng bào đang lo giữ nước. Người chồng cô Hai căm tức khi nghe quân hầu báo cáo thái độ thất vọng của cô khi gặp Tri, nhưng Tri không phải là quân sĩ dưới quyền chỉ huy trực tiếp thì khó bề gọi đến để chửi mắng trả thù. Tên lãnh binh theo dõi, thưởng tiền cho quân hầu với vài lời căn dặn: 'Bọn mi làm nhanh, để ta rảnh trí'.

Cứ đôi ba ngày, Tri và cô Hai gặp nhau bàn bạc về cách thức gom tiền và vận chuyển lúa gạo về kho.

Một buổi xế trưa, Tri đang tho thẩn chợt thấy tên quân hầu gọi:

— Cậu à, việc cần kíp lắm, tìm mãi không gặp cậu.

Tri được biết chú lính này lo công việc nhà kho cho viên lãnh binh. Hắn nói rõ 'Cô Hai muốn gặp cậu để hỏi về số lúa gạo giao lên Thuận Kiều, bộ sổ ghi lắm như thế nào đó'. Rồi hắn thuyết phục: 'Việc công, không nên để trì trệ, quan lớn mấy ngày rày đi Biên Hòa để tập dượt binh sĩ. Cô Hai bảo là chờ cậu ở nhà'. Tri tin lời, đến ngay nhà tên lãnh binh, quả thật phía trước nhà im lặng, không một bóng người. Tên quân hầu chạy xuống nhà sau, trở lên nói:

— Cô Hai nấu cơm, cậu xuống nhà mà bàn bạc.

Tri vội vã theo chân tên quân hầu. Hầu đưa anh vào nhà bếp rồi hẳn bước ra cửa sau, đến mé vườn. Anh đi theo bèn gót. Nhưng hỡi ôi, vừa ra khỏi ngưỡng cửa phía sau thì giọng tên lãnh binh quát to:

— Thằng súc sanh bắt nó tại trận.

Tri nghe tiếng cô Hai cãi lại:

— Ai làm gì hại tôi? Cái thằng lính hầu này...

Trở rồi. Bấy giờ cô đang ở trong buồng tắm, kiểu buồng nhỏ dựng giữa trời, bốn phía có những tấm lá dừa nước che lại. Tên lãnh binh tri hô lớn. Bọn lính chạy tới, tuân lệnh đi tìm nhà ông hương giáo trong ban hội tế để cấp báo. Cô Hai đành chịu thua vì tên lãnh binh đã cắt mở quần áo mà trước khi vào buồng tắm cô đã cởi ra. Ông hương giáo và viên chức trong ban hội tế chưa đến là tên lãnh binh và bọn tay sai dùng dao mà cưỡng bức, cởi quần áo Tri. Theo lời buộc tội của tên lãnh binh thì cô Hai và Tri là hai 1.2 lãng loạn bị bắt quả tang. Hẳn ra lệnh cho hương chức làng dùng hình phạt nặng nhất: thả bè chuối trôi sông để làm gương. Bọn lính hầu nhanh tay làm công việc do tên lãnh binh sắp đặt sẵn, cô Hai và Tri chỉ máng tuyệt vọng, hương chức và dân chòm xóm toàn cao thiệp nhưng bị đuổi ra xa.

x x
x

Chùa Khải Tường ở trên gò cao vùng trung tâm Bến Nghé. Thời trước, chung quanh chùa là nhà cửa sang trọng. Việc tu bổ nhà chùa gần như hoàn hảo, luôn luôn vàng son tráng lệ. Khi chiếm thành Gia Định, giặc bày trò khùng bố không chấp nhận những di tích "ngoại đạo" ở xứ mà chúng xem là thuộc địa. Chùa đóng cửa rồi trở thành cứ điểm quan trọng, năm

trong chiến tuyến chạy dài vào Chợ Lớn. Tên quan ba Bạc-bê đem quân đến, đưa tượng Phật ra sân, cưỡng bức sư sãi rời khỏi nơi tu hành. Có sử liệu mô tả hân to lớn, đẹp trai, qua Nam kỳ với óc tự tôn lãng mạn. Bấy giờ, bên phương Tây có tâm lý thoát ly thực tế tìm đến những rừng rậm hoặc hải đảo mà từ sông rạch, cây cỏ, giọt sương cho đến con người dường như còn man dại, hỗn nhiên. Hân thích săn bắn. Vùng nhiệt đới xứ ta là nơi hân muốn khám phá điều mới lạ. Như đã nói, nhờ trú đóng ở chùa Khải Tường sát hành dinh cũ của quân đội viễn chinh mà hân sống yên lành, chưa bị khuấy rối đáng kể. Một sáng nọ, như thường lệ, hân hút thuốc xì gà, cưỡi ngựa đi săn ở phía bờ sông Bến Nghé (mà giặc gọi là sông Sài Gòn). Bên yên ngựa hân gài theo cái bình đầy rượu. Với thái độ tự tin, hân luôn luôn đi một mình. Ngựa phi nhanh theo con đường mòn, qua cầu Thị Nghè rồi rẽ bên phải ra mé sông, sương mù vừa tan, chim bay từng đàn trên rừng bần.

Đột nhiên, ngựa dừng lại, hí lên. Hân trở mặt, trước cảnh tượng quá lạ lùng đối với hân. Sát bờ sông, trên cái bè nhỏ gồm bốn năm cây chuối kết lại là một người đàn ông và một người đàn bà trần truồng nằm sát vào nhau, trối chết. Hai con sấu hung hăng bám chiếc bè, đập đuôi, nước văng lên trắng xóa. Hân hân một-phát chỉ thiên. Sấu lặn mất. Người con gái trên bè rên hừ hừ, cố quơ tay. Người con trai chắc là đã chết cụt mất một chân, quạ bay chờn vờn trên cao. Hân bước xuống bãi bùn. Con nước lớn đẩy đưa chiếc bè đến gần. Lập tức hân mở trối, vác người con gái lên vai. Người con gái nức lên, kêu rú; nhìn lại xác chàng trai còn lại trên bè. Nhưng hân chỉ chú ý tới người con gái còn sống, nóng ấm, với vóc dáng đều đặn, mái tóc đen huyền rối nhiễu. Từ khi qua Sài Gòn, chưa bao giờ hân gặp một người con gái bần xứ đẹp như thế này, mặc dầu

mồ hôi, bụi bặm đã đóng dày trên làn da mỏng bị cháy nắng có lẽ từ hai ngày qua.

Bọn lính lệ đương, ban bè hân bu lại chùa mà xem. Hân thuật lại những gì đã thấy và cương quyết làm theo ý muốn: cứu sống cô gái vì cô phảng phất nét duyên dáng lạ thường. Hân pha nước nóng cho cô uống. Hân gọi y sĩ đến, nhờ chữa trị nhanh. Vài giờ sau, cô trở nên tỉnh táo. Hân dọn phòng cho cô nằm. Hôm sau tên bá hộ ở Bình Điền làm do thám cho hân lại đến, suy nghĩ rồi can gián:

— Không nên chữa chắp cô gái này.

Tên quan ba hất hàm:

— Tại sao vậy? Giải thích cho ta nghe...

— Cái tục lệ thả bè chuối trôi sông để trừng trị bọn người lén lút tình tự chắc là quan lớn không hiểu nổi. Quan lớn khó để phòng sự trả thù.

Tên quan ba mỉm cười, đuổi tên bá hộ ra ngoài.

Người còn sống trên bè không ai khác hơn là cô Hai. Bị đặt vào hoàn cảnh khó xử, cô thao thức, nhớ cha mẹ, làng xóm, đặc biệt là thương tiểu Tri. Dưới mắt cô, tên lãnh binh không xứng đáng là người. Hân cố ý gài bẫy để giết Tri và cô, đúng theo lệ làng, cho hả cơn ghen tức. Trong hoàn cảnh nước mất nhà tan, tên lãnh binh lại có dư thời gian để nghĩ đến chuyện tham độc và lợi dụng quyền hạn.

Ở mãi nơi này chẳng? Cái dã tâm của tên quan ba là lợi dụng về xác thịt. Hân gọi tên thông ngôn đến để hân học tiếng Việt; đôi khi hân bỏ ra thời giờ để dạy cô từng tiếng Pháp. Hân hứa xem cô là vợ, đem về bên Pháp, hoặc nếu như cô muốn thì hân xin trưng khắp vài trăm mẫu đất ở ngoại ô Sài Gòn mà lập vườn, mượn người cấy cấy; quân Pháp đủ sức chiếm trọn Nam Kỳ, đồn Chí Hòa sẽ mất nhanh chóng. Cô Hai tội thân nhưng biết che dấu tình cảm. Sớm muộn gì tên quan

ba cường ép ăn ở chung, còn gì nhục nhã cho bằng. Giờ này, bao nhiêu nghĩa quân nghĩa dân đang đào hầm, đắp lũy phía Chí Hòa để giữ nước. Cô phải trốn về xóm cũ mà góp phần. Nhưng bóng dáng người chồng khổ nạn đầy quyền thế còn đó, ông ta sẽ tiếp tục trả thù, chưa biết bằng cách nào, nhưng thà trở về xóm rồi chết cũng hả dạ.

Sức khỏe cô Hai đã hoàn toàn bình phục, lại nhờ ăn uống đầy đủ nên nhan sắc thêm phần hấp dẫn đối với tên quan ba. Cô giả vờ như có thể yêu hân, xin được về thăm nhà rồi đưa cha mẹ tản cư đến gần đồn. Tên Bạc-bể chấp thuận ý kiến ấy. Khi rời chùa cô Hai như bịn rịn. Hân cầm giữ lại để dạy nắn thêm đôi tiếng Pháp, cô làm theo lời. Hân khen ngợi: Thông minh lắm, vài tháng là sẽ học xong những tiếng thông thường.

Cô Hai trở về. Tên lãnh binh ngạc nhiên, trong khi bao người trong xóm đến mừng rỡ, thăm viếng, đặc biệt là mấy ông kỳ lão. Khi cô hỏi về lệ làng, các ông đều nói dứt khoát người có tội chỉ chịu xử phạt một lần mà thôi. Tri đã chết vì sấu ăn đã đành, nhưng cô còn sống mà về đây là do bôn mạng còn lớn, chẳng ai được quyền xử cô lần thứ hai. Hơn nữa, tên lãnh binh đã bị giáng chức. Trong vùng giặc chiếm, tướng Nguyễn Tri Phương giao mọi việc về do thám cho Quán Định tức là Trương Định.

Tưởng rằng trong những ngày sắp tới mình được yên ổn để giúp cho nghĩa quân, cô Hai về nhà mẹ mà ở.

Tên lãnh binh nào chịu thua, ngày nào cô Hai còn sống trên cõi đời này là ngày ấy hân thấy nhục nhã. Hân không dám đánh đập, giết hại, vì cô không còn là vợ hân nữa, bản án đã thi hành xong xuôi rồi. Tuy nhiên, hân nghĩ ra mưu kế: bắt giữ cô Hai về tội hành nghề mãi dâm với giặc. Cô Hai đành lác đầu, thở dài: Con người độc ác đến thế là cùng. Mấy

ngày qua, hân bắt một số gái điếm tới lui trong làng, bọn này
lâu la làm tình với quân sĩ của Triều đình, gây nhiều vụ cãi
vã náo động. Cô Hai bị giam chung một hố với ba hồn cô gái
điếm... Tên lãnh binh vốn giàu tướng tượng cho đào cái hố
thật sâu như miệng giếng, dưới đáy không có nước. Hân cho
các cô ăn no rồi căn dặn làm theo ý hân. Cô vừa bị ném
xuống, cả bọn cười vang, chỗ riều rồi bắt buộc cô phải ăn mớ
xương cá, cơm hằm. Cô Hai không ăn, ném bỏ, các cô không
thấy được vì chung quanh là bóng tối om om, ngày như đêm.
Tên lãnh binh lại ra lệnh mới. Các cô dùng sức mạnh của số
đông mà căng tay chân cô Hai rồi đánh đập, chửi tục. Cô Hai
chẳng đủ sức cựa quậy. Rồi đến lượt thứ ba, lúc ban đêm, các
cô gái điếm sau khi ăn uống no nê như là phần thưởng lại
được lệnh cởi truồng cô Hai trong khi từ trên miệng hố vài
tên lính đốt đuốc rơi xuống, cười âm ỉ.

Quân Định đi tuần ngang qua đấy, ghé lại. Quân Định ra
lệnh cấm dứt trò đùa đem cô Hai lên mặt đất. Tên lãnh binh
tránh né trách nhiệm, bảo là quân sĩ của hân tự ý trên cột
khi say rượu, hân không hề hay biết. Và hân giả vờ trừng
phạt vài đứa để làm gương.

Khi gặp Trương Định, cô Hai thuật đầu đuôi tự sự và
hứa sẽ làm mọi việc dù chết cũng vui lòng. Trương Định
khuyến cô kiên nhẫn chờ đợi vài ngày. Thỉnh thoảng, Trương
Định gọi cô đến nơi trú quân, gần đồn Phú Thọ. Cô không ngờ
là nghĩa quân hoạt động không ngừng. Nhiều người giả dạng
đi buôn thuốc bán bưng, như thầy thuốc đi ra vào Bến Nghé.
Họ nói vài tí tít mà cô nghe lóm phần nào. Bọn Pháp dời
đại bác từ đồn Hiền Trung đến chùa Khải Tường hoặc đưa
thêm lính vào chùa Cây Mai. Lại còn những chuyến nghe xôn
xang, như bọn chúng lưng bát đồng bào ở bên Thủ Thiêm, hoặc
ban đêm, chúng rình quang đường mà nghĩa binh thường lui.

tới, vài nghĩa quân bị bắt, tra tấn dã man, phơi nắng suốt ngày, không cho ăn uống rồi bắn bỏ xác.

Trương Định bàn bạc cặn kẽ với cô về các chi tiết cần thiết. Cô xin bộ quần áo lụa tốt, để chứng tỏ cô là người giàu có. Cô chải tóc suông sẻ, thỉnh thoảng soi gương mỉm cười.

x x

x

Tên quan ba Bạc-bê chờ đợi. Hắn uống rượu một mình, nhìn con đường quanh co mà hắn thường cỡi ngựa ngày hai ba lần để đi tuần tra phía Chợ Lớn. Cỏ mọc ngập đầu, gần như che lấp mấy ngôi nhà sụp đổ với lu hũ bẽ nát, bàn ghế, cột kèo cháy nám. Từng hàng cau xơ xác, thiếu chăm sóc; giầy trâu thì đun đưa cổ bám vào cây cọc đã gãy. Bọn sĩ quan đến uống rượu với hắn, chế diễu:

— Chú mày si tình vừa phải thì thôi. Khôn ngoan như thế mà bị lừa gái nhà quê lường gạt. Uống rượu cho vui, chờ viện binh từ Thượng Hải trở về để đánh giặc.

Tên quan ba gật đầu không đáp, hút thuốc xì gà liên tiếp nhiều điếu. Chừng hạn bè ra về, hắn ra trước sân tính nhẩm: đã năm ngày rồi, năm ngày yên tĩnh mà đối phương tuyệt nhiên không khuấy rối. Năng ráo, cuối năm, mặt trời xuống nhanh, đợt sương mù lũng lảng nhuộm mờ ngang đợt cau. Bọn quân canh đến báo tin:

— Có bà lão nói cô Hai hôm trước và gia đình cô ta tìm gặp quan lớn.

Hắn hỏi nhanh ở đâu bây giờ? Cho họ tới đây.

— Bà lão nói quân canh đang kia chặn lại vì bà gánh theo đồ đạc, quần áo mừng chiếu, phải lục soát.

Lập tức tên quan ba lên ngựa. Và như thường lệ, vài tên Hình Pháp theo sau hộ vệ. Hắn quay lại:

— Tao đi một mình được rồi. Chúng bây giờ đi. Ai hỏi nói năm phút tao trở về.

Đang xa thấp thoáng dáng bà lão đang gồng gánh. Ngựa phi nhanh trên con đường quen thuộc đi đến đền Hiền Trưng với khúc quanh — nay phồng đován khúc đường Võ Văn Tần quẹo trái ăn vào đường Cách Mạng Tháng Tám. Ngựa chạy chậm lại. Hắn không ngạc nhiên vì cô Hai đã xuất hiện. Và cô đưa tay lên làm dấu hiệu khi còn cách xa chừng mười thước. Nghĩa quân ào ra, sát bên. Người và ngựa đều lúng túng, phản ứng không kịp lẫn kêu hoảng té xuống, con ngựa cũng bị đâm ngã quỵ. Nghĩa quân cắt hai cái cầu vai có gắn phù hiệu ba khoanh và cắt luôn cái thắt cạp. Bốn lính hộ vệ của hắn chạy ngựa tới nhưng nghĩa quân đã rút nhanh mất dạng. Trời sụp tối. Tiếng súng nổi lên vu vơ với tiếng quát tháo.

Đợi sáng hôm sau bọn Pháp mới dám trở lại, con ngựa còn thoi thóp. Chúng lục soát, không bắt được ai cả. Bọn bè làm lễ an táng cho tên Bạc-bê khá long trọng.

Một thắng lợi của nghĩa quân trong nội thành. Nhưng hơn hai tháng sau, viện binh của giặc từ Thượng Hải đến Sài Gòn, đánh lên Phú Thọ. Thành bị hạ, tuy khí giới thô sơ nhưng quân và dân ta chống cự can đảm. Nghĩa quân tiếp tục khuấy rối nội thành rồi rút về ngoại ô trong khi lực lượng chính yếu của Trương Định lo bố trí căn cứ ở Gò Công bây giờ thuộc tỉnh Gia Định.

Những ngày ấy, cô Hai ở dẫu, chẳng ai rõ chi tiết nhưng trong dân gian cứ truyền tụng giai thoại người thiếu phụ bị thả bè chuối trôi sông, bị giặc bắt rồi góp công giết giặc. Năm tháng trôi qua, nào ai biết cô Hai sống bao nhiêu tuổi, chết trong trường hợp nào, có lấy chồng và sinh con đẻ cái

chăng? Con người sớm muộn gì cũng chết thôi. Hơn trăm năm rồi. Cái còn mà ta nhắc nhở là phụ nữ Việt Nam đã tích cực chống giặc giữ nước, cố truyền thống. Sự tham gia ấy thêm phần gay go, đòi hỏi hy sinh lớn lao hơn cả giới đàn ông, thêm bao ràng buộc, kỳ thị, đối xử dã man của thời phong kiến.

Chùa Khải Tường ở sát phía sau ngôi nhà to nay dành trưng bày tội ác Mỹ — ngay tại thành phố Hồ Chí Minh. Bao nhiêu chứng cứ đê đào, đa dạng trưng bày trong phòng gây xúc động vô hạn vì đó là sự nối tiếp của tội ác thời phong kiến nhà Nguyễn, tội ác của thực dân cũ.

Sứ cho biết: chùa Khải Tường xây theo lệnh của Minh Mạng để đánh dấu cuộc dứt nơi chào đời của mình. Thời Tự Đức, đó là đại phận của Tân Lộc Lân. Lân là đơn vị hành chánh như một xã nhỏ. Tân Lộc, lộc mới. Lộc nảy ra. Rừng rậm, trong hoàn cảnh khó khăn, ta nghe thêm một câu hát từ thời ấy:

— Chừng nào Chợ Quán hết voi,
Thủ Thiêm hết gạo, em thôi đưa đồ.
Bắp non mà nướng lửa lò,
Để ai về được con đồ Thủ Thiêm.

Con đồ Thủ Thiêm cũng giúp nghĩa quân, chống giặc ở mức khiêm tốn, không ai biết tên tuổi, như trường hợp cô Hai. Mà biết đề làm gì? Biết là cô gái Bến Nghé, cô gái Việt Nam, thế cũng đủ.

PHỤ CHÚ : Về sau, khuôn viên của chùa trở thành trường học con trai nhâm đào tạo giáo viên. Năm 1880, chùa bị dỡ, trường dời qua cơ sở mới là trường Xách-xơ-lu (Chasseloup Laubat) xây cất xong khoảng 1877. Pho tượng Phật của chùa Khải Tường, tạc bằng cây, trưng bày tại Viện bảo tàng Sài Gòn, thời Pháp.

Tư liệu liên quan đến chuyện này rút từ Henri Le Verdier et H. Maubryan. Scènes de la vie annamite. Khi-hoa (Recueil de nouvelles) Paris, 1884. Pháp lấy tên Bạc-bê đặt cho con đường này, nay là Lê Quý Đôn vì đường này ở bên hông chùa Khải Tường mà chúng gọi chùa Bạc-bê, đồn Bạc-bê.

SÀI GÒN

Từ lúc Gia Long còn sống đến khi Minh Mạng vừa lên ngôi, thực dân Pháp cứ lăm le đòi món nợ ‘phục quốc’, nếu chúng không cứu giúp về nhân sự, về súng đạn thì Gia Long không tài nào trở về đất cũ được. Cũng vào những năm ấy, năm 1819, thực dân Anh chiếm cứ và thành lập cảng Singa-po. Ta không đi ngược thời gian xa hơn để nhớ rằng thực dân Tây phương muốn mua bán bất bình đẳng với các nước châu Á và Đông Nam châu Á từ giữa thế kỷ thứ 16, cụ thể là thương gia Bồ Đào Nha — có nhiều cổ đạo phiêu lưu cùng đi — đã mua bán với Trung Quốc, với Nhật, được phép xây dựng thị trấn Áo môn (Ma-caô). Hàng hóa mua đi bán lại, vốn một có lúc lời đến 10, bình quân một vốn bán ra hai, ba, hoặc năm. Bấy giờ, chuyên chở với loại tàu buồm đóng bằng cây giá trị (téc) của rừng Ấn Độ, có chiếc chở đến 900 tấn. Thi hào Lu-i đơ Ca-mô-en (Louie de Camoens) của Bồ Đào Nha từng đi Ma-caô, ngang vùng biển vào sông Cửu Long. Qua mũi Vung Tàu, thi hào bị đắm thuyền, chỉ dùng một tay mà bơi lội, tay kia thì đưa cao lên ngọn sóng để nắm chặt, bảo vệ tập bản thảo của thiên hùng ca làm rạng danh cho văn chương Bồ (1).

Đề giành ảnh hưởng với bọn Anh, thực dân Pháp định cưỡng chiếm ngay nước Việt Nam, uy hiếp trực tiếp kinh đô Huế, sau nhiều chuyến thăm dò, thương thuyết.

Đánh chiếm Đà Nẵng xong (1858), thực dân Pháp thấy bị sa lầy, tấn thối lưỡng nan, bấy giờ đại binh còn bận rộn việc giành phần ăn ở các hải cảng bên Trung Quốc. Chúng bèn nhìn trở vào Nam, quyết định đánh Sài Gòn vừa trù phú mà lại phòng thủ kém cỏi, dễ dùng làm điểm tựa. Chiến hạm Pháp và Tây Ban Nha ngày 10-2-1859 triệt hạ đồn Vũng Tàu, Cần Giờ rồi theo sông Lòng Tàu suốt 5 ngày đánh các đồn nhỏ dọc theo bờ. Bọn Pháp cho người dò thám từ lâu, trong số này có tên thực dân đội lốt thầy tu Lơ-pheo (Lefevre) và bọn tay sai. Bến Nghé (sông Sài Gòn) hiện ra um tùm với những dãy nhà ngói, chòm cau, chòm dừa và rải rác cây sao, cây gừa cổ thụ. Rạng ngày 17, đại bác từ chiến thuyền giắc nã vào thành Gia Định, yểm trợ cho bộ binh. Chúng theo con đường sau gọi là Cường Đê (đổi ra Đinh Tiên Hoàng) thẳng đến trước cửa thành (góc Nguyễn Du). Quân sĩ bên trong tuy đông đảo, lương thực dự trữ nhiều nhưng chưa quen đối phó (hai năm sau, trong trận Chí Hòa, họ có kinh nghiệm hơn), lại thêm các quan chỉ huy yếu kém và sớm mất tinh thần nên bọn Pháp đánh dễ dàng, vượt chiến hào, dùng thang trèo vào. Chúng phá hủy kho đạn dược, đốt kho gạo rồi san bằng tất cả, sợ quân ta có thể trở lại chiếm thành.

Vì còn vướng bận chinh chiến ở Thượng Hải nên bọn Pháp chủ trương cố thủ mà bảo toàn lực lượng, chờ khi có tiếp viện sẽ bành trướng khu vực chiếm đóng. Chúng trở lui khá xa, bỏ hẳn vùng Sài Gòn, đến tận đồn Hữu, còn gọi đồn Rạch Bàng (bên này cầu Tân Thuận). Đây là một trong hai đồn quan trọng án ngữ thành Gia Định mà chúng vừa bắn nát, trước khi vào Sài Gòn. Căn cứ này được bố trí kiên cố hơn, chung quanh có số gian thân tín (2).

Hơn 9 tháng sau, chúng trở lại, chọn vị trí Trường thi Gia Định cũ để lập hành dinh (câu lạc bộ thành đoàn Thanh

niên ngày nay (3). Rồi lấn vào khu thương mại Chợ Lớn, đóng đồn nhỏ rải rác ở chùa Khải Tường (Khu Nguyễn Đình Chiểu, Trần Quý Cáp, Lê Quý Đôn), ở đền Hiền Trưng (4) ở chùa Kiểng Phước (trường trung học Hồng Bàng, Chợ Lớn), ở gò Cây Mai. Gọi "chiến tuyến đền chùa", vì tất cả đều chọn những đền chùa cất sẵn từ trước, chỉ cần tu bổ lại mà thôi. Về quân nhu, quân cụ thì cất nhà kho sát mé sông Sài Gòn. Toàn bộ lực lượng giặc ước chừng 800 lính Pháp và 200 lính Ma-ni của Tây Ban Nha.

Về tên đất, do sự áp đặt của thực dân nên bắt đầu có sự xuyên tạc, lẫn lộn. Nhằm lợi ích trước mắt là mua bán, biến phần đất Nam bộ trở thành lãnh thổ Pháp, bọn thực dân không nhắc tới tên Bến Nghé nữa. Chúng dùng cái tên trước đó chỉ vùng Chợ Lớn là Sài Gòn mà thay thế cho Bến Nghé. Bến Nghé trở thành Sài Gòn trên bản đồ. Sông Bến Nghé được gọi sông Sài Gòn. Rạch Vàm Bến Nghé, nhánh sông nhỏ đi vào Chợ Lớn, gọi là rạch đi vào khu thương mại của người Hoa kiều (Arroyo Chinois). Rạch Thị Nghè gọi rạch A-va-lan (Avalanche), tên chiếc tàu chiến đầu tiên vào thám sát rạch Thị Nghè, một ngày trước khi mở màn trận đánh Gia Định.

Suốt hai năm trời ròng rã, từ tháng 2 năm 1859 đến tháng 2 năm 1861, quân đội ta và quân đội Pháp cứ canh chừng nhau. Pháp lo củng cố phía Sài Gòn (Bến Nghé) và giữ chiến tuyến ăn vào Chợ Lớn. Ta huy động lực lượng xây đắp đại đồn Phú Thọ mà Pháp gọi chiến lũy Chí Hòa vì đồn Trung, nơi đặt hành dinh của tướng Nguyễn Tri Phương ở vào địa phận làng Chí Hòa. Đã xảy ra hai trận đánh nhỏ. Và một vụ phục kích giết tên quan ba Bạc-bê (Barbé). Giặc lo phòng thủ khu chiếm đóng, chú trọng vào phía mé sông Sài Gòn, lấy con đường nay là Hai Bà Trưng ăn ngang qua vùng cao làm trung tâm.

x x
x

Bấy giờ việc xâm chiếm Nam kỳ không được bên chánh quốc tán thành đôi khi còn là lạnh nhạt hoặc phản đối. Để tranh thủ thời gian và nhằm tạo ngân sách riêng "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh", ngày 22-2-1860, trong lúc quân đội ta đang xây dựng đại đồn Phú Thọ thì giặc ra nghị định mở cửa cho tàu bè Pháp và các nước khác tự do vào cảng Sài Gòn. Và ngay trong năm ấy, những dịch vụ xuất nhập khẩu đạt con số khả quan là 7.700.000 quan. Bán ra 53.939 ton-nô gạo, mua vào hơn một triệu quan hàng hóa trong đó phân nửa là á phiện. Gạo bán đi Hương Cảng và Siu-ga-po; 111 tàu buôn châu Âu và 140 tàu buôn Trung Quốc ra vào cảng. Cũng trong thời gian hai năm bị phong tỏa từ phía Chí Hòa Phú Thọ, chúng mở vài con đường nhằm lợi ích quân sự và giao thông vận tải. Trước tiên là chỉnh đốn, mở rộng những con đường mòn có sẵn từ trước, như đường nay là Hai Bà Trưng, Đồng Khởi, Xô Viết Nghệ Tĩnh (phía Sài Gòn đến cầu Thị Nghè). Rồi thêm đường nay là Lê Thánh Tôn, từ Sài Gòn tới mé sông. Đường trải đá ong, không sạch sẽ cho lắm. Tên Lơ-pheo (Lefebvre) đưa số tay sai từ Xóm Chiếu (Khánh Hội) qua chiếm cứ vùng đất của phố Chợ vừa bị tàn phá (Bến Nghé cửa tiền tan bọt nước, Đờ Chiếu) tức là khu vực Chợ cũ ngày nay, giữa những con đường nay là Nguyễn Công Trứ, Hàm Nghi, Nguyễn Thị Minh Khai, Võ Di Nguy. Đồng nữ tu thánh Phao-lô được cấp đất, giúp xây cơ sở. Thực dân chưa đủ thời giờ để thiết kế thành phố trên những nét lớn. Từ xưa, Bến Nghé có sẵn nhiều kinh thoát nước ở vị trí đường Nguyễn Huệ, Hàm Nghi, Nguyễn Thị Minh Khai và nhiều rạch nhỏ đổ ra sông Sài Gòn. Bấy giờ, có ý kiến nên đề y như cũ rồi đào thêm nhiều kinh khác cho ghe thuyền tới lui dễ dàng, đường thủy thay thế cho lộ xe. Ban đầu thì nạo vét cho sâu, cho ăn thông vào nhau với con kinh mới đào nằm ngang (lắp lại trở thành đường Lê Lợi). Nhưng sau rốt lại đảo lộn kế hoạch cho lấp tất cả kinh rạch

với đất từ vùng cao đem xuống. Thời ấy bên Pháp còn dùng loại xe có ngựa kéo làm phương tiện tư hoặc công cộng, chưa hoàn chỉnh việc sáng chế xe hơi. Với lộ xe dùng cho xe có ngựa kéo, thực dân tưởng là đường sá rộng rãi, nào ngờ sau này với xe hơi thì trở thành chật hẹp. Thực dân duy trì và nhìn nhận phương hướng đường phố thời xưa của ta. Ở xứ mưa nắng hai mùa, có nắng gay gắt, hướng chung của đường sá vẫn theo hướng cũ Bắc Nam Đông Tây.

Ngoài mối lo sợ về nghĩa quân phá rối, bọn Pháp rất lo âu về sức khỏe. Các thứ bệnh tật thường xuyên ở miền nhiệt đới như kiết lỵ, sốt rét, đau gan hoặc cơn nắng xối trưa gay gắt đều là mối đe dọa, y học Tây phương chưa nghiên cứu để chống lại có hiệu quả.

Với viện binh từ Thượng Hải trở về, đầu năm 1861, bọn Pháp tấn công lên đại đồn Phú Thọ rồi mở rộng xuống Mỹ Tho, Vĩnh Long để kiểm soát cửa sông Cửu Long, mở đường lên Cam-pu-chia. Đánh lên Biên Hòa, giặc nhắm ý đồ uy hiếp Trung bộ và Tây nguyên, kiểm soát vùng dân tộc ít người. Vùng Bến Nghé không còn bao nhiêu người. Tên Đa-ri-ét (D'Ariès) từng giữ chức chỉ huy tối cao lực lượng chiếm đóng vùng Sài Gòn trong thời gian bị phong tỏa đã tường trình với Đô đốc Bô-na về tình hình hành chánh mà hắn đang là giám đốc đặc trách có thẩm quyền nhất. Hai bản công văn của hắn ghi tiêu đề còn khiêm tốn "vùng chiếm cứ Sài Gòn" (Etablissement de Saigon) đề ngày 28-11-1861 và không đề ngày, nhưng ghi tháng 12 năm 1861 chứa đựng vài chi tiết quan trọng. Đại khái, khi Pháp vào Sài Gòn, ở theo bờ sông có hai làng lớn (đúng ra là vùng) Khánh Hội và Thủ Thiêm nhưng cả hai đều bị Pháp đốt cháy. Một số dân phần lớn theo công giáo đến với giặc, cư ngụ chung quanh căn cứ Rạch Bàng (Tân Thuận), Pháp cho lập làng mới đặt tên Tam Hội (tạm, theo nghĩa là tạm

thời). Tên Đa-ri-ét phỏng đoán nơi ngã ba rạch Vàm Bến Nghé và sông Sài Gòn sẽ trở thành khu thương mại phần thịnh. Hắn đề nghị dành riêng vùng đất chung quanh thành Gia Định cũ, giữa rạch Thị Nghè và rạch Vàm Bến Nghé theo con đường nay là Hai Bà Trưng cho người Pháp cư ngụ với qui chế như một thị trấn bên Pháp. Hắn đưa ý kiến về việc Đô đốc Bô-na ký quyết định tịch thu đất vùng Bến Nghé để phân 1/3 từng khoảnh bán lại cho bọn thương gia. Theo tinh thần ấy trong vòng 15 ngày, tất cả những ai có giấy tờ xác nhận là chủ đất cũ phải khai báo ngay. Nhưng dầu cho có giấy tờ thì cũng phải xin mua lại phần đất của mình theo phương thức đấu giá; nếu không đủ tiền, người khác sẽ mua rồi hồi thường chút ít về nhà cửa, vườn tược cho chủ cũ. Tên Đa-ri-ét cho biết số người còn giữ được giấy tờ cũ rất ít và cần phải xem xét là thật hay giả. Thế là thực dân tha hồ cướp đất, thôn vào công quỹ số tiền khá to. Bấy giờ, cũng theo hai tài liệu nói trên, dân ở Bến Nghé gồm có :

— Những người Công giáo đến khi giặc vừa chiếm thành Gia Định, theo chân tên Lơ-pheo.

— Những người từ vùng lân cận chạy đến vì sợ quan lại Triều đình nghi ngờ, bắt bớ.

— Bọn phiêu lưu đến tìm cơ hội trục lợi.

Tên Đa-ri-ét nhìn nhận: số lớn dân cư ở Bến Nghé ngày xưa đã tản lạc; người giàu chạy qua các tỉnh mà Triều đình còn kiểm soát, phần đông người nghèo đang tản cư, sống bênh bồng trên thuyền ở chợ nhỏ, vùng lân cận. Theo ý của hắn số dân bênh bồng này tránh né sự kiểm soát, không chịu đóng thuế, sẽ đòi công ăn việc làm và có thể bị kích động, khởi loạn. Hắn đề nghị đuổi dân ra khỏi khu vực qui định cho thị trấn Sài Gòn. Nên dành khu vực riêng phía Tân Thuận hoặc Thị Nghè (Phú Mỹ) để kêu gọi dân chúng gom về cho họ theo

qui chế làng xã tự trị như thời xưa. Ở nội thành, người Việt nào muốn cư trú thì theo qui chế như bên Pháp, không được lập làng xã tự trị, họ là những cá nhân riêng biệt, phải ghi tên vào sổ kiểm tra để theo dõi về mặt an ninh (5).

Để phòng những cuộc tấn công có thể xảy ra, đồng thời cũng là khoanh vùng để bán đất, Đô đốc Bô-na (Bonard) quyết định gom Sài Gòn và Chợ Lớn làm một đơn vị hành chính. Tên Cốp-phin (Coffyn) thảo ra bản đồ chi tiết trong đó có việc đào con kinh vành đai (còn gọi Bao Ngạn) làm ranh giới để Sài Gòn và Chợ Lớn trở thành một vùng cù lao an toàn. Kinh này nối liền gò Cây Mai (đã ăn thông theo đường thủy, tới rạch Lò Gốm) lên Phú Thọ, băng qua cánh đồng Hòa Hưng rồi đổ vào rạch Thị Nghè (ngay cầu Công Lý). Bờ kinh sẽ là đường lộ, cho quân sĩ tới lui canh tuần, trên kinh tàu chiến cỡ nhỏ di chuyển. Kinh đào dở dang vì dân phu tranh đấu, nghĩa quân tấn công, 27 tên cai thầu lại phá phách nhau. Rốt cuộc, những khoảng đất dùng cất phổ thương mại ở Sài Gòn có người giành mua, vùng làng mạc giữa Sài Gòn và Chợ Lớn với vườn cau vườn trầu hoặc xóm làm nghề thủ công thì còn đó, chẳng ai chịu đấu giá vì sợ kẹt vốn, khó bán lại. Vì vậy, năm 1864 bọn cầm quyền lại tách Sài Gòn và Chợ Lớn ra làm hai đơn vị hành chính riêng biệt. Con kinh vành đai nói trên đã lỗi thời, thế lực giặc đang bành trướng vững chắc (6).

Sài Gòn trở thành a cứ dung dưỡng bọn phản động, hiếu chiến nhứt đang tìm cách mở rộng địa bàn thống trị lên Cam-pu-chia, thám hiểm sông Cửu Long để dòm ngó nước Lào và miền Nam Trung Quốc. Đồng thời, bọn phiêu lưu quân sự lại âm mưu dùng Sài Gòn làm bàn đạp để đánh ra Bắc, tìm đường lên Vân Nam với ý xấu. Thực dân Sài Gòn cổ động cho bọn Pháp từ chánh quốc đến mua bán hoặc lập đồn điền trồng cây kỹ nghệ với nhân công rẻ mạt. Báo chí bên Pháp góp

phần làm quảng cáo cho việc khai thác Nam kỳ với lời lẽ lạc quan.

Đặt xong sự bảo hộ ở Cam-pu-chia, chiếm xong các tỉnh miền Tây Nam Bộ, thực dân bắt đầu có thể mạnh luôn cả về tài chánh. Việc mua bán với nước ngoài chỉ sút giảm đáng kể vào năm Trương Định khởi nghĩa ở Gò Công. Về chánh trị, bọn sĩ quan Hải quân nắm trọn quyền, xử tùy tiện những bản án tử hình hoặc lưu đày nhiều năm ra Côn Nôn, Đại Hải. Chúng tuyển mộ người Việt làm lính, mỗi đội 50 người; bọn phủ huyện người Việt được món lính lệ, lính mã tà. Bất chước lối xưng hô thời xưa, tên sĩ quan coi hành chánh ở mỗi hạt (sau gọi tỉnh) xưng là quan bố (bố chánh). Quan bố đầu tiên của hạt Sài Gòn là Bô-rét (Boresse) được bổ nhậm nhận chánh chức từ 7-1-1863, trong thực tế, đã đảm nhận việc hành chánh và canh sát từ 1859 đến 1861, khi quân đội Pháp bị phong tỏa, chỉ kiểm soát số dân ít ỏi gần đồn Rạch Bàng. Qui chế về thị xã Sài Gòn đặt ra từ 8-5-1867, viên xã Tây (đốc lý) đầu tiên là y sĩ Tuyết (Ture).

Trong thời gian bị phong tỏa, tên chỉ huy cao cấp nhất của Sài Gòn là Đa-ri-ét (D'Ariès) đặt văn phòng trên tàu chiến, đậu gần mé sông. Tình hình tạm ổn, Đô đốc kiêm Thống đốc Nam kỳ cho cất dinh thự bằng cây ván mua từ Sin-ga-po, ở vùng đất cao bên đường nay là Hai Bà Trưng (nền trường Lasan Tabé) (7). Bọn Đô đốc tiếp tục ở ngôi nhà này mãi đến năm 1873 mới dời qua dinh Nô-rô-dom (sau phá, xây dinh gọi là Độc Lập). Bên Pháp còn chế độ quân chủ, bởi vậy phòng tiếp khách của đô đốc chưng hình vua Nã-phá-luân đệ tam, hoàng hậu và hoàng tử. Gắn mặt tiền của dinh là "quảng trường đồng hồ" với cái đồng hồ đồ trên cao 15 mét. Từ ngày 30-7-1862, đúng 12 giờ trưa, tàu chiến trên sông Sài Gòn bắn một phát đê lấy giờ làm chuẩn. Tháng 1 năm 1861, nhà bưu điện đầu tiên xây cất, lợp ngói âm dương có rào bằng tre chẻ nhỏ

cắm trên vách đất hơi thấp. Cũng năm này, nhà in của nhà nước thành hình; thợ sắp chữ, cai thợ, người sửa bài đều là công chức từ Pháp qua. Năm 1864, thành lập dinh Thượng thư, nắm trọn quyền về nội an, xưng tiếng Việt "Lại bộ thượng thư", với con dấu chữ nho "Lại bộ quan phòng" (Direction de l'intérieur) có quyền xử tử tội phạm, sau khi được đồng ý. Lúc mới đến xứ ta và trong khoảng thời gian khá dài, thực dân theo đường lối tùy tiện: vừa dùng luật lệ phong kiến đời Tự Đức, vừa dùng luật lệ của Pháp bên chánh quốc miễn có lợi cho sự đàn áp và bóc lột. Ai mưu toan khởi nghĩa thì bị đóng gông, tra tấn công khai trước đám đông để làm gương, thân nhân cũng bị bắt, gần như kiểu tru di tam tộc (tổng đốc Lộc làm theo đường lối này); hoặc áp dụng chế độ làm trâu cưỡi bách thời xưa. Nhưng khi cần thu thuế, chúng lại theo qui định bên Pháp với trát đòi, với tiền phạt. Về việc khẩn đất, chúng bày ra nào bằng khoán, cách mua thuận mãi, "dấu giá với điều kiện sách" (*cahier des charges*) nhằm nâng cao mức thu vét đồng thời dành ưu tiên cho bọn tay sai hiểu rành luật lệ mới. Ngày 9-7-1864, tên quan án hạt Sài Gòn được lệnh bắt giam tất cả những người Việt đang cư ngụ dọc theo bờ rạch Thị Nghè và chung quanh thành Gia Định cũ, kiểm soát bọn Kinh Ta-gan (Tagal, thổ dân Phi Luật Tân bị Tây Ban Nha mua chuộc qua Sài Gòn làm Kinh đánh thuê) vì số người này thường lân la với người Việt. Ai không có nơi cư ngụ rõ rệt thì đẩy ra Côn Đảo hoặc tận Đại Hải (đảo Bòn-bon), nếu dân của làng lân cận đi lang thang thì hương chức làng ấy phải chịu phạt tiền.

Năm 1866, dinh thượng thư cất xong cơ sở khá đồ sộ (góc đường Lý Tự Trọng và Đồng Khởi) (3). Cơ sở Hải quân gọi nôm na Sở Ba Sơn thành lập từ 1863 gần Vàm rạch Thị Nghè, gần vùng đất xưởng đóng tàu thuyền thời xưa của ta. Trước đó chỉ nhánh công ty vận tải của lãnh thổ Hoàng Đế

(Messageries Impériales) sau gọi nôm na sở nhà Rổng toan lập xưởng sửa chữa tàu gần đây, nhưng lại thôi. Năm 1864, sở Ba Son xây dựng xong về cơ bản nào ụ tàu, xưởng làm nồi ‘sốt-de’, bộ phận giấy buồm, lại còn lò hãm gạch để tự túc xây cất. Năm 1865, sở lo xây lắp những chiếc xáng đào kinh, bộ phận rời đem từ Pháp qua. Rồi đem về một ụ tàu nổi, đặt làm từ nước Anh. Năm 1884, đào thêm một ụ dài 150 mét. Sở công binh của quân đội xây cất binh viện đồn đất, rất sớm. Con đường nay là Lý Tự Trọng hoàn toàn do Sở nói trên giao cho người Việt lãnh thầu, lấp hãm hố (một khoảng trên đường này là hào thành Phiên An), trải đá, cán với ‘hủ lô’ kéo bằng sức người, xong vào năm 1864. Sở pháo binh (bốn bên nay là đường Đồn Đất, Lê Thánh Tôn, Lê Lợi nối dài và mé sông) đảm nhiệm việc đúc gang thép, máy móc súng đạn (9).

Khám lớn Sài Gòn tu chỉnh lại năm 1866, lần lượt mở rộng thêm trên nền của xưởng đúc tiền thời xưa. Nhà thờ đầu tiên trong thành phố ở khu này là Chợ cũ, năm 1874 dời về dinh Đô đốc (nền trường Ta-be), đến năm 1877 đặt viên đá đầu tiên ở đầu đường Đồng Khởi, xong năm 1880. Khi đào móng đồ nền, có phát hiện vài dụng cụ bằng đá thời tiền sử và nhiều hài cốt của quân sĩ thời Lê Văn Khôi bị vây trong thành. Trường Ta-be lập ở nền dinh Đô đốc cũ, thoát tiên để nuôi trẻ mồ côi lai Pháp, lai Âu bị bỏ rơi (1875).

Trường học đầu tiên là trường Đa-trần (Collège d'Adran) lập năm 1862 thu nhận trẻ em người Việt, cấp học bổng nhằm dạy chữ Pháp để tạo lứa giáo viên trường tổng—bấy giờ gọi giáo thọ—và công chức số 3 đường Tây Ninh (nay đường Nguyễn Bình Khiêm).

Xu thế phát triển của chợ Sài Gòn là lấn về phía Tây-Bắc. Năm 1863, nhà cửa chỉ xây cất tới đường nay là Lý Tự Trọng. Năm 1864, lấn tới đường 30 tháng Tư. Đến tháng 10 năm 1865,

trần đến đường Xô Viết Nghệ Tĩnh và hai tháng sau đến đường Nguyễn Đình Chiểu (Phan Đình Phùng cũ).

Theo báo 'Tin tức Sài Gòn' ngày 20-11-1865, số thợ xây cất công sở ở Sài Gòn ước chừng 2.000, dĩ nhiên tay nghề không đồng đều, gồm luôn lao công đơn thuần.

Về tiền bạc thông dụng, khi quân đội viễn chinh Pháp đến thì trên thị trường Đông Nam Á, luôn cả Sài Gòn, từ lâu đã lưu hành 'đồng bạc con cò', tức đồng bạc Mê-hi-cô, chạm hình con 6. Giá trị đồng này lên xuống chút ít so với đồng quan của Pháp. Một đồng con cò ăn 5 quan 37 trong phạm vi quân đội Pháp, 5 quan 65 tại Sin-ga-po ở thị trường tự do, 6 quan 25 ở Hương Cảng. Một quan tiền của ta (600 đồng) được người Pháp trị giá ngang với 1 đồng Irân của chúng, vì vậy đồng Irân (âm là phạt lãng) gọi đồng quan. Vì thiếu tiền lẻ, phải chặt đồng bạc con cò ra làm tư mà xài, mỗi phần gọi góc tư, hoặc cắt tư. Song song với đồng bạc con cò, trong dân gian còn xài tiền cũ, loại tiền kẽm; lúc đầu thực dân công nhận trong việc thu thuế, lần hồi lại không xài. Năm 1874 đến 1879, ở Nam kỳ xài thêm đồng 'đô la' của Mỹ. Lại xài tiền Hương Cảng, tiền Ấn Độ. Trong dịch vụ đổi tiền loại này ra loại kia, có một số Ấn kiều đầu cơ thu lợi.

Ngân hàng Đông Dương thành lập vào 1875, cho phát hành nhiều loại giấy bạc, phổ trương tham vọng không đáy của thực dân. Trên giấy 20 đồng, vẽ hình con voi, thặng nai; mặt kia vẽ người đàn bà tượng trưng cho châu Âu, tay cầm liềm hái, bên cạnh là con bò cái, bó lúa mì, giấy nhỏ. Giấy 100 đồng nêu hình Vát-co đờ Ga-ma (người tìm đường hàng hải qua biển Ấn Độ, vòng quanh Nam châu Phi) Mặt bên kia có chữ Hán 'Gia Định, Tây Cống. Nhứt bách ngươn'... Theo tinh thần chữ nghĩa thời ấy, Gia Định là vùng Nam bộ, Tây Cống là thuộc địa của Tây, của Pháp. Trên giấy 100 này, còn ghi chú trị giá với chữ Pháp, chữ Anh (10).

Theo niên giám 1865 của chánh quyền Sài Gòn (không kể Chợ Lớn trước khi Pháp đến ước chừng 50.000 người, chia ra hơn 40 làng. Tình hình mới khiến dân chúng tản lạc. Vùng Chợ Quán may mắn còn sót lại, dân tiếp tục sống với nghề đúc lư hương, chân đèn và vật dụng bằng đồng; vườn tược chung quanh nhà gần như nguyên vẹn. Mười một làng khác thành hình theo hai bên bờ rạch Vàm Bến Nghé như vùng Cầu Ông Lãnh, Cầu Kho, Rạch Ông Lớn, Rạch Ông Bé. Phía Tân Định, gần bờ rạch Thị Nghè, thêm hai làng mới: An Hòa và Hiệp Hòa. Bên cạnh là Phú Hòa khá xưa, từ đời chúa Nguyễn nổi danh với nghề mộc. An Hòa và Hiệp Hòa gồm đại đa số dân từ Đà Nẵng bị giặc đưa xuống tàu, vào Sài Gòn cuối tháng 3 năm 1860, sau thời gian ngắn ngủi mà giặc chiếm đóng Đà Nẵng rồi rút quân khi đánh xong thành Gia Định. Ở làng An Hòa, gần Cầu Bông, có Cầu Sấu: kiểu vòng rào bố trí trên bãi sông dài khoảng 40 con sấu, dành làm thịt bán. An Hòa cung cấp nhiều thợ, lao công cho nhũ cầu chính trang thành phố. Hiệp Hòa thì tản mạn hơn, dân chúng phải rời chỗ khi nhà nước mở rộng con đường đi Tây Ninh (Cách Mạng Tháng Tám); từ bờ rạch Thị Nghè dân đổ dồn xuống phía góc Xô Viết Nghệ Tĩnh và Cách Mạng Tháng Tám ngày nay, làm rẫy trồng bông chung với người Hoa kiểu gọi khu chợ Đũi.

Mười một làng này gồm chừng 8.000 người. Cũng theo Niên giám 1865, vùng Chợ Lớn có chừng 6.000 Hoa kiều. Tóm lại, Sài Gòn—Chợ Lớn năm 1865 dài 7 ki-lô-mét, rộng 3 ki-lô-mét, với khoảng 20.000 người, trong đó ba phần tư là người Việt.

Cũng trong năm 1865, trước khi chiếm 3 tỉnh miền Tây Nam bộ 2 năm, đã thiết bị xong 15.350 mét đường sá ở nội thành, tập trung vào vùng ngã ba Vàm rạch Bến Nghé và sông Sài Gòn. Chiều tối, có phu đi thắp đèn dầu dừa để trong lồng kiếng trên trụ cao, chi phí đèn dầu rút trong thuế môn bài, đến 1869 mới nghĩ đến chuyện dùng dầu lửa thay cho dầu dừa.

Chợ Cầu Ông Lãnh cất xong năm 1874, theo mé rạch Vàm Bến Nghé, vẫn theo cách bố trí nhà cửa hợp lý thời xưa, hai dãy nhà, một nhìn ra đường lộ, một đầu hướng lại, nhìn ra mé rạch với sân trên mặt nước.

Trên bản đồ hồi những năm 1875 (năm Thủ khoa Huân khởi nghĩa) vùng trù phú của Sài Gòn còn quanh quẩn ở khu vực nay là Chợ Cũ, về phía Tây theo mé rạch chỉ thiết kế tới đường Nguyễn Thái Học; trong thực tế, tới đường bác sĩ Yết-xe (Yersin). Đường Nguyễn Thái Học là con rạch nạo vét lại, mang tên kinh đô số 38, một nhánh rạch thiên nhiên đổ qua phía Cầu Muối. Góc đường Yết-xe và Nguyễn Thái Bình ngày nay dự trù làm bồn chứa dầu lửa của nhà nước. Rạch nhỏ với nhánh nhóc quanh co và đầm lầy còn chiếm diện tích khá rộng từ đường Yết-xe đến trước chợ Bến Thành, gọi ao vũng Bô-rét (của đường Boréasse), lấp lần hồi từ 1878 tới khoảng năm 1916 mới dứt điểm. Trong buổi giao thời, khu vực đường Bô-rét này nổi tiếng hắc ám, hang ổ của cờ bạc, của 'nhà số' (số của môn bài chịu thuế mãi dâm)

Phía Tây Bắc thành phố, trên khoảng đất đầy mồ mả của Mã nguy (11), Đồng tập trận và Mỏ súng thời xưa, thực dân thiết lập trường đua ngựa và bãi tập bắn trọng pháo. Thoạt tiên giặc phở bày 'màu sắc địa phương' bằng cách bôi bác, cho chú nai Việt Nam mặc áo dài đen, đội khăn be, cỡi loại ngựa cổ nhỏ con. Lại còn cuộc đua xe bò. Lần đua đầu tiên, năm 1864, người Pháp sang trọng đến dự với xe song mã; bọn quan lại đầu hàng ngồi trên võng có lính khiêng, mang theo trâu cau, điệu đóm. Kẻ tò mò vào khu vực trường đua, ngồi trên mồ mả vô chủ mà xem (đến khoảng 1931, trường đua dời về khu Phú Thọ, góc Lý Thường Kiệt).

Vùng ngũ ba sông Sài Gòn và rạch Vàm Bến Nghé (khu vực Ngâu hàng nhà nước) đã bán cho thương gia Pháp, Đức, Anh Mỹ, công chức Pháp và bọn mại bán từ Sín-ga-po mua đầu cơ.

Người Âu xây nhà, mỗi năm thêm nhiều. Năm 1862, xây 40 nhà, trong đó có 37 nhà cột cây, vách ván, lợp ngói. Số trừ còn lại là nhà cột gạch, xây tường. Năm 1864, ta có những con số tương tự là 108 và 63. Năm 1865 là 200 và 107. Năm 1866, là 427 và 226. Hai ngôi nhà lâu đầu tiên là trụ sở của công ty vận tải Ấy-mông và Hăn-ry (Eymond et Henry) bắt đầu xây cất năm 1863 (12), và trụ sở chi nhánh công ty Vận tải của lãnh thổ Hoàng đế (Messageries Impériales) cất sau vài tháng, hoàn tất năm 1864, gọi sở nhà Rồng hoặc Sở Ông Năm; trên nóc gắn hai con rồng bằng sành, người cai quản từng là trung tá (quan năm) trong quân đội viễn chinh. Công ty lấy dấu hiệu 'đầu ngựa và mỏ neo' vì từ bên Pháp đã lãnh thầu chuyên chở, đường bộ với xe có ngựa kéo, sau mở thêm ngành đường biển.

Đường giây điện tín nối Vũng Tàu vào Sài Gòn từ năm 1864, nhằm báo tin tàu sắp vào bờ. Cột cờ thủ ngữ dựng năm 1865 dùng treo cờ hiệu khi tàu vào cảng và những quả bóng làm hiệu khi giông bão lớn (13).

Trận giặc Pháp Phở (Đức) năm 1870 tạm thời khiến thực dân Sài Gòn lo ngại, theo dõi kiểu dân Đức, canh phòng cẩn mật cửa Cần Giờ. Pháp bại trận, chánh thể Cộng hòa thành lập, bọn thực dân được yên tâm vì đường lối xâm lăng chẳng có gì thay đổi, mạnh hơn là đáng khác. Thay đổi chẳng là về hình thức, bỏ những danh xưng gọi chế độ quân chủ. Con đường nay là Hai Bà Trưng với tên cũ đường của lãnh thổ Hoàng Đế (rue Impériale) đổi ra đường Quốc gia (rue Nationale). Đường Hoàng Hậu nay là Nam Kỳ Khởi Nghĩa đổi ra Mạc Ma-hông (Mac Mahon, thống chế Pháp cầm binh bại trận, bị Đức bắt nhưng khi trở về nước thì thắng tay đàn áp phong trào Công xã Pa-ri rồi trở thành Tổng thống Pháp). Con đường I-sa-ben đệ nhị (Isabelle II), tên của nữ hoàng Tây Ban Nha trở thành đường Tây Ban-Nha (rue d'Espagne) nhắc nhở vai trò của nước này khi góp sức với Pháp đánh Sài Gòn trong

buổi đầu (nay đường Lê Thánh Tôn). Bến Nã-Phá-Luân (quai Napoléon) gọi Bến thương mại (nay bến Bạch Đằng). Công ty vận tải của lãnh thổ Hoàng Đế đổi ra Công ty vận tải đường biển (Messageries maritimes). Tiêu đề công văn ở Nam Kỳ dùng chữ Pháp, khi dịch ra quốc ngữ*đề phổ biến trên Gia Định báo — một loại công báo — thì lại khó nghe và mỉa mai đối với dân chúng. Cộng hòa Pháp dịch là Việc chánh chung, theo nghĩa chánh quyền là của chung, của dân không còn của nhà vua. Ba phương châm Tự do, Bình đẳng, Bác ái lúc đầu dịch là Phép thông thả, Luật đồng bằng, Nghĩa anh em, thuộc địa gọi là quản hạt. Hội đồng quản hạt (Conseil colonial) thành lập theo nghị định 8-2-1880. Cũng vào năm này, Tổng thống Pháp đồng ý cho thuộc địa Nam kỳ được cử một đại biểu vào Hạ viện Pháp.

X X
X

Thương gia Pháp đã từng chuyên chở hàng hóa qua lại phía Nam châu Mỹ và đảo Bòn-bon (Buộc-bông, còn gọi Đại Hải). Đảo này thuộc Pháp từ 1642, dùng làm bến dừng thuyền để tu bổ, nghỉ ngơi trước khi đến mấy nhượng địa Pháp ở Ấn Độ rồi qua Đông Nam châu Á. Cảng Sài Gòn nằm ở hặng đường quan trọng trước khi lên Trung Quốc rồi Nhật.

Ban đầu, thương gia Pháp thấy phần khởi. Một năm sau khi hạ thành Gia Định, cảng Sài Gòn mở với chế độ tự do mậu dịch, tàu buôn Pháp không được trợ cấp hoặc hưởng một quyền ưu tiên nào về thuế khóa so với tàu buôn của các đối thủ lợi hại như Anh, Đức. Ở Sài Gòn, từ trước đã có bọn mại bản Hoa kiều nhiều kinh nghiệm, tiếp tay đắc lực cho vua quan nhà Nguyễn để thầu mua, phân phối hàng hóa. Lau muốn hay không, thương gia Pháp chân ướt chân ráo cũng

phải nương tựa vào giới mại bản mặc dầu bị mất khá nhiều quyền lợi. Ngay từ năm 1860, một thương gia Pháp nhận xét: bọn mại bản Hoa kiều là những "kẻ thù cần thiết".

Thực dân Pháp cố tìm công thức làm ăn. Ở Bắc châu Phi, gần nước Pháp với khí hậu ôn hòa, đất đai tương đối tốt thì người Pháp đến trồng lúa, mua bán, cư ngụ luôn không cần về xứ. Ở vùng nhiệt đới châu Phi hoặc ở các hải đảo có người da màu, thực dân tha hồ chiếm đất, cưỡng bức người địa phương trồng lúa gần như theo chế độ nông nô để có sản phẩm thích ứng với nhu cầu thị trường. Nhưng ở Sài Gòn với hậu phương là đồng bằng sông Cửu Long, thực dân khó đưa ra kế hoạch cho sát thực tế. Khí hậu ở đây không hợp để cho người Pháp định cư lâu năm, đất ruộng nào tốt thì lớp điền chủ bản xứ làm chủ từ lâu rồi. Về tổ chức xã hội, người Việt không phải quá thấp, thiếu đoàn kết để chúng dễ bề áp đặt.

Hai tháng sau khi thắng trận ở Chí Hòa rồi làm chủ vùng Mỹ Tho để mở đường lên Cam-pu-chia theo sông Cửu Long, bọn cầm quyền quân sự Sài Gòn có mời một tay kinh doanh người Anh ở nhượng địa Sin-ga-po đến. Tên này là Hen-ri Rít (Henry Read), giám đốc công ty Giôn-ia (Johnston) thay mặt cho nhóm tài phiệt lòng danh thế giới Rốt-xin (Rothschild), công ty nói trên thành lập từ khi cảng Sin-ga-po đặt dưới quyền thống trị của thực dân Anh. Tên Rít khuyến bọn quân nhân Sài Gòn nên can thiệp rồi chiếm ngay vùng Xa-ra-oát (Saravak của đảo Borneo) mà người Anh bỏ rơi, chưa muốn thôn tính. Điểm thứ nhì của kế hoạch là khai thác ngay Nam Kỳ, chú trọng vào nông sản chế biến và vận tải, ba khâu này phát triển đồng bộ. Trồng, mua, làm ruộng, mở nhà máy xay, nhà máy làm đường, tổ chức đội xe-lan và tàu kéo đưa sản phẩm từ Cam-pu-chia về Sài Gòn rồi ra cửa Cần Giờ. Dưới mắt tên Rít nếu Sài Gòn và Lục Tỉnh phát triển, Sin-

ga-po được thêm một địa bàn phụ thuộc để thôn lợi. Và nếu Pháp bỏ rơi Nam kỳ thì Anh sẽ nhảy vào ngay. Kế hoạch nói trên chỉ được cứu xét dè dặt.

Bọn cầm quyền Sài Gòn ra sức phát triển thuộc địa. Từ 15-8-1862, ngọn hải đăng Vũng Tàu bắt đầu hoạt động. Năm 1869, đường dây điện tín giữa Sài Gòn và Nông-pênh lại mở. Từ 1-8-1871, đường điện tín giữa Vũng Tàu và Hương Cảng, và Sin-ga-po nối liền đến Pháp; việc thông báo về giá cả mus báp, về các chuyến tàu đi và đến, việc lãnh đạo từ chánh phủ Pháp được nhanh chóng hơn.

Năm 1864, lập nông trại thí nghiệm chăn nuôi ở gò đất Tân Triêm (gọi nông trại Ô-ma) nuôi ngựa giống, tạo ngựa lai nhưng giống ngựa Á-Rập và Ma Ní không quen với khí hậu, chết lần mòn mặc dầu cỏ mọc lan tràn trong nông trại rộng hơn 50 héc-ta ăn trùn đến Đồng tập trận. Có thí nghiệm một héc-ta lúa, đem giống từ Miến Điện rồi thất bại. Nhà thực vật Pi-e (Pierre) lãnh trách nhiệm thanh lý cái nông trại nói trên; bấy giờ ông ta đang làm Giám đốc Thảo cầm viên, lập từ 1864 nhằm ương cấy giống (đặc biệt cây cà phê) để cung cấp cho các chủ vườn người Pháp, sưu tập những loại chim, thú ngộ nghĩnh gửi về Sở thú bên Pháp. Năm 1865, lập Ủy ban canh nông và kỹ nghệ Nam kỳ thành phần gồm đa số là sĩ quan hải quân trong quân đội viễn chinh. Ngày 25-2-1866, Ủy ban này có tổ chức cuộc đấu xảo, khoa trưng mức giàu có của Nam kỳ để trả lời với nhóm người bên Pháp từng đề xướng việc rút quân rồi giao lại 3 tỉnh miền Đông cho Triều đình Huế sau chuyển đi Pháp của sứ bộ Phan Thanh Giản. Thực dân mời Phan Thanh Giản, kinh lược ba tỉnh miền Tây đến dự, cùng hoàng thân, quan lại của nước Cam-pu-chia. Ban tổ chức trưng bày máy xay lúa, máy tĩa hạt bông vải, máy lọc đường mía, máy ép dầu. Máy chạy biểu diễn suốt ngày. Về thổ sản, trưng bày 24 loại gạo vùng Tân An và Gò Công, bắp đỏ, bắp trắng. Lại có đậu xanh Bà Rịa, bông vải Mỹ Tho, tơ sống Biên Hòa,

tiêu sọ và huyện Hà Tiên cùng bàn ghế cần xa cừ, đồ chạm trổ bằng ngà, bằng sừng. Năm 1867, mở hội chợ triển lãm, mời vua Cam-pu-chia là Nô-rô-dom. Ngoài việc giới thiệu vài mặt tơ lụa sản xuất tại Pháp, thực dân ngạo mạn cho diễn lại trước khán đài một hoạt cảnh như hồi năm 1859 chúng đánh chiếm Sài Gòn. Súng lớn súng nhỏ nổ vang. Đề biếu dương khoa học kỹ thuật, chúng thả một trái khinh khí cầu (aérostát) và khánh thành cầu sắt Thị Nghè: thớt cầu ráp sẵn trên giàn; theo hiệu lệnh, thớt cầu chạy tuốt ngang qua bên kia bờ, gác lên mấy cột cầu dựng sẵn trên sông.

Bọn chuyên viên Pháp đi thám sát nguồn lợi thiên nhiên, tìm hầm mỏ từ Biên Hòa đến Bảy Núi và vịnh Thái Lan (đảo Phú Quốc, hòn Cỏ Tron...) Phòng thí nghiệm và phân chất (Laboratoire d'analyses) thành lập năm 1898. Lại còn sáng kiến lập viện bảo tàng thuộc địa để sưu tập những pho tượng cổ xưa, cây cổ dùng vào y dược, sưu tập tận Côn Đảo nhưng chẳng đi đến đâu cả. Trong thực tế vì nặng óc thực dụng, vốn liếng thua sút so với thương gia Anh, Đức, vì phương tiện vận tải kém hiện đại (tàu buôn Pháp đa số còn chạy buồm, chưa trang bị máy hơi nước) nên thương gia Pháp bấy giờ cố bám vào quân đội và bộ máy nhà nước. Có người nghĩ tới chuyện khẩn đất, lập đồn điền nhỏ để thử trồng mía, trà, cà phê. Có người lo chợ hàng mướn qua lại ở Đông Nam châu Á. Nhưng việc làm ăn vẫn khó khăn, bọn thực dân không đủ bản lĩnh để thảo ra kế hoạch lâu dài; chờ ít nhất là 30 năm sau mới lấy lại vốn rồi thu lợi to. Giữa năm 1873, tên thương gia Đi-éc (E.Dierx) chủ tịch phòng thương mại Sài Gòn báo cáo rằng Nam Kỳ chỉ sản xuất được loại lúa gạo kém về phẩm chất, khó cạnh tranh trên thị trường nước ngoài, người địa phương chưa quen tiêu thụ những mặt hàng từ châu Âu nhập vào. Hắn chủ trương cho người Hoa nhập cảnh ào ạt vào Nam kỳ để làm nhân công trong những đồn điền sắp

trung khàn. Và hân đưa ra một lối thoát nhanh chóng, giúp bọn thương gia Pháp ở Sài Gòn thoát qua cơn khủng hoảng: đánh chiếm ngay Bắc kỳ, nơi hân cho là khí hậu tốt, hợp với sức khỏe người Âu, lại còn nhiều hầm mỏ để khai thác (14).

Mãi đến năm 1880 — 1885, vẫn còn xảy ra sự bất đồng ý kiến giữa quan cai trị và thương gia Pháp. Phải nhìn nhận rằng bọn quan cai trị và bọn cầm quyền quân sự có óc thực tế hơn bọn thương gia. Thương gia cần hàng hóa để bán lấy lời nhanh, không làm ăn ở cảng này thì qua cảng khác, ở xứ khác, trong khi bọn quan cai trị cố tranh thủ nhân tâm, giữ giữ và hành trướng đất đai. Khi bọn thương gia yêu cầu được chánh quyền trợ cấp tiền bạc, giaoh phần ưu tiên so với thương gia Anh, Đức... thì bọn quan lại phản đối, vì chúng muốn thầu thuê cho thật nhiều để bồi đắp ngân sách Nam kỳ mà chánh quốc chỉ trợ cấp tùy hứng, nhỏ giọt. Hơn nữa, nếu cưỡng bức dân trồng gom lại đồn điền để trồng tía một giống lúa, một loại cây kỹ nghệ nào đó (như thực dân Hòa Lan áp dụng ở Nam Dương) thì làm sao làm được? Nghĩa quân và nghĩa dân sẽ dậy lên, công khai hoặc bí mật, bộ máy hội tề ở thôn quê còn quá yếu, chưa đáng tin cậy.

Bởi vậy, bọn thương gia cố giành nhau những dịch vụ chóng, đem lợi trước mắt. Thí dụ như cung cấp cho quân đội viễn chinh nào bột mì, đường, rượu chát, thịt bò, cung cấp than đá để đốt lò máy tàu. Trước khi đánh thành Gia Định, hải quân Pháp đã tham chiến ở Trung Quốc, riêng bọn thầu Ấy-mông và Hân-ri (Eymond et Henry) huy động đến khoảng 40 tàu chở hàng để hoàn thành dịch vụ. Năm 1863, chúng lãnh cung cấp 20 vạn lít rượu chát cho quân đội Sài Gòn, vì vậy rượu chát có thừa, phát cho lính mã tà, gọi là rượu lạt vì tầu độ kém rượu để quá xa.

Một số thương gia Sài Gòn thường mua bán với Ấn Độ, Sin-ga-po, Ma-cáo, Hương Cảng, Nhật, Phi Luật Tân nên nhằm

vào những gì thuận lợi nhất, khi tách bến, tàu phải chờ đầy hàng hóa. Dịch vụ thuê thường liên quan đến chuyên chở: bột mì mua lại từ Nhật hoặc Cury Kim Sơn, than đá Úc Đại Lợi, Anh. Cây ván dùng vào xây dựng mua từ Sin-ga-po (rừng miền Đông Nam bộ giặc chưa kiểm soát được). Lại còn dịch vụ cung cấp lúa thóc để nuôi lừa kéo trọng pháo (lừa mua từ Ai Cập), mua bò thịt từ Cam-pu-chia, từ Xiêm cho quân đội. Năm 1869, kênh đào Xu-ê (Suez) khánh thành, từ Pháp qua Sài Gòn, tàu thuyền chỉ mất 30 ngày, nhanh hơn trước (15).

Trong những năm đầu, rượu và ngành muối dần được hợp thức bằng cách đóng thuế môn bài khá nặng. Gay gắt và kiểm soát to là dịch vụ thuê hoa chi á-phiện. Tiền thuê của ngành này năm 1861 tổng cộng 48.444 đồng bạc con cò, trong đó hoa chi á-phiện chiếm hơn phân nửa là 27.255 đồng, tiền phạt và vi phạm luật lưu thông, sờ bạc trái phép chiếm 1.791 đồng. Thực dân cho rằng đánh thuế nặng vào á-phiện là hợp lý để khuyến khích dân chúng đừng hút hoặc bớt hút. Thuế hoa chi á-phiện được bán cố và cho đấu thầu lại, hằng năm, ai chịu trả thuế cao nhất là được. Người trúng thầu đóng trước hằng tháng cho nhà nước một số tiền nhất định, theo giao kèo. Trong tình hình bấy giờ, người trúng thầu phải có vốn to để mua á-phiện từ Ấn Độ mua về nấu lại, rồi trừ phần phối cho bài nhí, bài ba rồi mới đến người tiên thụ. Và có vốn để muốn dám tay sai để lùng bắt kẻ bán á-phiện lậu thuế.

Lần thầu đầu tiên, giới chuyên làm áp pho của Pháp và giới mại bản Hoa kiều tranh nhau, nâng lên đến con số là đóng 91.800 đồng mỗi năm (trị giá đồng bạc thời ấy to lắm, ở trọ, ăn cơm Tây, ngày ba buổi, hằng tháng chỉ tốn 15 đồng). Một tên Xê-gát-xi (Ségasie) trúng thầu với số vốn đủ nhiều thương gia Pháp ở Sài Gòn và chánh quốc hùn lại. Nhưng chỉ hân tuyên bố lỗ vốn với lý do gần như chánh đáng: hiệp ước

1862 vừa ký đã giao trả Vĩnh Long cho Triều đình Huế, vì vậy thị trường tiêu thụ á-phiền thu hẹp, rồi đến cuộc khởi nghĩa của Trương Định làm mất an ninh ở luôn cả ba tỉnh miền Đông mà Pháp đang chiếm cứ. Hán kiều nại là trước kia chịu thuế cao chỉ vì đặt hy vọng vào sự cương chiếm ba tỉnh miền Tây để mở rộng thị trường nhưng chuyện ấy chưa xảy ra. Bọn cầm quyền tức giận khi hán xin hủy giao kèo, xin giảm bớt thuế hoa chi. Nhưng rồi bọn cầm quyền nhân nhượng, tin rằng nhóm thầu độc quyền á-phiền này với 160 chỉ nhánh và 229 nhân viên kiểm soát của nhóm gồm người Âu, người Hoa, người Việt được quyền mang vũ khí sẽ giúp cho nhà nước những tin tức tình báo. Tên Xê-gát-xi vận động thắng với bộ Hải quân và Thuộc địa, kêu nài về thái độ quá cứng rắn của bọn cai trị Sài Gòn. Rốt cuộc, công ty thầu này chịu phá sản, tài sản người đứng tên bị phát mãi vì không đóng đủ số thuế hàng tháng theo giao kèo (trông thực tế, hán đã chuyển khéo léo tiền lời để mua đất, cất phố tại Sài Gòn). Sau đó, cuộc đấu thầu á-phiền tiếp tục và người trúng thầu là tên mại bán Hoa kiều khét tiếng: Ban Hạp, chủ hiệu buôn Vạn Hiệp. Tên này dùng mọi thủ đoạn đút lót hối lộ với quan trên. Lúc trúng thầu ba tỉnh miền Đông của Pháp thì hán đang lãnh thầu á-phiền ở ba tỉnh miền Tây của Triều đình Huế. Rốt cuộc, Ban Hạp cố ý gian lận sổ sách, trưng ra con số thất thâu để xin giảm thuế. Lần này nhà nước không dám phát mãi tài sản của tên mại bán Hoa kiều khôn ngoan đang nắm và. Theo sự điều tra của chuyên viên thì những người thầu Pháp lẫn Hoa tuy là cố ý gian lận sổ sách nhưng họ không tài nào đứng vững vì số lượng á-phiền lậu thuế chở lên vào Nam kỳ quá nhiều, giới nghiện ngập ưa tiêu dùng á-phiền lậu rẻ tiền hơn. Từ năm 1882, á-phiền trở về Công Quán của nhà nước.

Nhưng nguồn lợi vẫn được bảo đảm là lúa gạo, thị trường lớn nhất là Trung Quốc bấy giờ thường xảy ra hạn hán, đối

kém. Sau khi chiếm ba tỉnh miền Tây, gạo thừa thãi quá nhiều bán qua Nhật, Sin-ga-po, châu Úc, đảo Bòn-bon (Réunion) và châu Âu, qua Mỹ. Gạo Nam kỳ mất giá vì phẩm không đồng đều, hột tròn, hột dài, tấm và thóc lẫn lộn. Gạo sản xuất từ Ấn Độ và Miến Điện bán giá cao hơn. Bọn thương gia Pháp và mai bán Chợ Lớn tổ chức buổi họp ngày 12-9-1874 để định chuẩn, đại khái sẽ từ chối, không mua nếu tỷ lệ tấm và thóc quá nhiều. Bấy giờ có thêm một loại gạo ngon để xuất cảng, đem từ Sóc Trăng, vùng Bãi Xào, gọi gạo Ba Thắc. Bọn cầm quyền ra thông tri phổ biến tận làng xã. Nhưng chỉ là giấy tờ, bọn chủ tỉnh không thích bọn thương gia trực lợi. Và làm sao phải cưỡng bách người nông dân phải xay giã, trông tĩa như thế này, như thế kia để làm vừa lòng bọn thương gia cá mập? (Bấy giờ phong trào Thủ Khoa Huân chờ ngày bùng nổ ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long).

Bọn Pháp lại thí nghiệm vài giống lúa mới ở Miến Điện, lúa Mỹ nhưng bỏ dở dang. Việc thiết lập chế độ bảo hộ ở Cam-pu-chia tạo cơ hội cho bọn lưu manh quốc tế thao túng. Một tên Hòa Lan, một tên Ái Nhĩ Lan trở thành cố vấn của nhà vua. Lòng hành nhất là trường hợp tên Pháp Ca-ra-măn (Caraman) mới 22 tuổi đầu, đến Nam kỳ cùng với chuyển tàu chở sứ bộ Phan Thanh Giản về nước (1865), xưng bá tước, mang theo giấy tờ giới thiệu của Bộ trưởng bộ Thuộc địa Pháp. Đến Cam-pu-chia hân dầy mấy hoàng tử học hành. Rồi nhờ Tòa lãnh sự Tây Ban Nha ở Sài Gòn giới thiệu riêng với vua Tự Đức để hân thành lập công ty khai thác miền Trung kỳ. Hân viết sách nhằm gây xúc động dư luận bên Pháp, đề nghị cho hai triệu rưỡi người Hoà đến ở Đồng Dương để có thêm nhân công. Sau khi Pháp bại trận năm 1870, phải cắt vùng Anh-sách-lo-ren (Alsace et Lorraine) giao cho Đức, hân đề nghị di tản những người ở vùng bị cắt nói trên qua tận Cam-pu-chia để lập nghiệp, và điều khiển số người

từ Bắc kỳ, Trung kỳ mà nhà nước sẽ chiêu mộ vào. Hãn lừa bịp bọn thương gia người Hoa và người Âu ở Cam-pu-chia rồi chết non ở Sài Gòn vì bệnh. Tên lưu manh khác tên là Lơ Phô-sơ (Le Faucheur) xuất thân lính, từng lập thành tích lúc đánh Gia Định, Phú Thọ đã lên Cam-pu-chia, thám hiểm sông Mê-kông, toan qua xứ Lào. Rồi khai thác hầm đá, hầm sỏi ở Biên Hòa, lập lò nung vôi tận Crô-chê (Kratie) nhân công bị đánh đập tàn nhẫn. Hãn chở cá sấu từ biển hồ về Sài Gòn để bán, đồng bào Nam bộ thích ăn thịt cá sấu. Vài trăm con nhốt trong hai chiếc thuyền khá to, dọc đường, sấu cựa quậy làm chìm một chiếc. Chiếc thuyền thứ nhì đang báo nguy, hãn bối rối, thử đem phong cầm trình diễn liên miên. Có lẽ nhờ nghe nhạc mà bầy sấu trong thuyền chịu nằm im; nhạc cụ ấy, hãn đem lên Cam-pu-chia, không ai chịu mua vì quá xa lạ nên đem về.

Thực dân Pháp chú ý đến nông nghiệp nhưng trong giai đoạn đầu chẳng một tên Pháp nào chịu mượn nhân công làm ruộng, lúa gạo bấy giờ dư giả, họ chẳng có tên Tai-dơ-phe (Taillefer) đi khai khẩn cù lao Năm Thôn (Mỹ Tho). Hãn đòi hỏi quá nhiều vào sự ủng hộ của nhà nước và bóc lột nông dân thậm tệ. Nông dân phản ứng bằng cách phá hoại khéo léo, giết nợ. Cù lao này năm 1870 bán lại cho tên Việt gian Trần Bé Lộc.

Bấy giờ bên Pháp đang khan hiếm đường. Tên Krết-xe (Kresser) có nhiều kinh nghiệm về ngân hàng thành lập công ty đường Đông Dương đặt tên theo Anh ngữ, vì ngoài vốn của ngân hàng Pháp còn vốn lớn của ngân hàng Thượng Hải và Hương Cảng góp vào; trước đó hãn từng điều khiển với kết quả tốt một nhà máy lọc đường ở Hương Cảng. Hãn lập một chi nhánh ở Biên Hòa, nhà máy dựng lên, hoàn thành vào năm 1870 nhưng không đủ mía để hoạt động: diện tích trồng mía ở vùng Biên Hòa không hơn 1.500 héc ta, chỉ vừa đủ để cung

cấp cho hơn một ngàn lò đường thủ công có sẵn từ trước. Năm sau, những cỗ phần đều rút ra, nhà máy bị tháo dỡ. Nhưng tên Krét xe lại được chính quyền ủng hộ triệt để, cho trưng khẩn đến 25.000 héc ta để trồng mía. Hân nhờ hương chức hội tế làm trung gian để cho giới trồng mía vay vốn, lại phá sản vì đường và mía thâu vào không bao nhiêu.

Năm 1876, luật sư Vinh-xông (Vinson) khẩn đất ở Phú Thọ, lập làng Tân Phước để trồng mía và lập thêm ở mía ở Biên Hòa nhưng thất bại. Năm 1880, người Pháp tên Lăn-xơ-lô (Lancelot) lập nhà máy đường ở Lạc An (Biên Hòa), liên tiếp bốn năm chịu lỗ lã rồi bị cháy.

Về bông vải, thực dân tin rằng Nam kỳ và Cam-pu-chia có thể cung cấp đủ cho nhu cầu địa phương và bán về chính quốc. Xí nghiệp tư nhân đầu tiên ở Nam kỳ là nhà máy cán bông vải, xin thành lập rất sớm vào cuối năm 1863 ở đường mé sông (bến Chương Dương). Rốt cuộc, thiếu nguyên liệu. Người mang quốc tịch Mỹ tên là Hên (Hale) với kinh nghiệm điều khiển suốt 19 năm một nhà máy cán bông vải ở Mỹ nghĩ đến việc nhập cảng loại máy này vào Sài Gòn; bên Mỹ, bấy giờ giặc Bắc Nam phân tranh về vấn đề nô lệ đang diễn ra, các nhà máy ở Châu Âu đều thiếu nguyên liệu. Trong khi tên Mỹ này do dự thì công ty Rê-na (Renard et Cie) lập nhà máy cán bông và ép dầu hạt bông, đồng thời phân phối hạt bông Ai Cập, hạt bông Mỹ, có năng xuất cao đến tận làng xã, hứa hẹn tặng thưởng bằng tiền mặt cho làng nào đạt kết quả tốt. Thành lập vào cuối năm 1866, nhà máy hoạt động đôi ba năm rồi ngưng hẳn vì thiếu nguyên liệu. Thâu hoạch chút ít kết quả là trường hợp đáng nhắc nhở của tên lính Cô-lôm-bi-ê (Columbier), gốc nhà nông miền Nam nước Pháp (Provence), tham gia các trận đánh ở Đà Nẵng — Sài Gòn, xin giải ngũ rồi trưng khẩn vùng đất bốn phía nay là đường Lê Quý Đôn, Trần Quý Cáp, Ngô Thời Nhiệm, Phạm Đình Toái để trồng rau cải và

bông hồng, bột giồng từ Pháp gửi đến. Nhờ vậy, Sài Gòn và miền Nam sớm thưởng thức vài loại 'hoa thơm cổ lạ' của miền ôn đới. Chả vườn rau này khai thác liên tiếp hơn 30 năm, đến 1896, mất ở Sài Gòn (6).

Xay sát lúa gạo là nguồn lợi lớn, thực dân thêm thương. Gạo lứt (riz cargo), gạo trắng xuất cảng từ trước do dân chúng xay giã đồ ăn làm mìn, dư thì bán. Ở các tụ điểm quan trọng nhóm hàng xáo dùng cối xay cổ truyền—với hai hoặc bốn người đứng gần—sân sàng cung ứng số lượng to cho khách đặt hàng. Dẹp những món hàng xáo này không phải dễ. Lập nhà máy như ở Miền Điện đã làm—máy do Anh chế tạo, chạy hơi nước—thì khó tìm đủ lúa mà xay, lúa nằm trong tay bọn mai bán.

Năm 1868, một công ty người Pháp và người Anh hùn vốn tính thuyên lập nhà máy nhưng bất thành.

Năm 1869, công ty Ca-hu-dac (Cahuzac) ở Bôt-đô (Bordeaux) cho người đại diện qua lập nhà máy xay lúa đầu tiên của Nam Kỳ, máy chạy sức hơi nước tại Khánh Hội sát bên cảng Sài Gòn (nay là nền của công ty đường, bên kia rạch đối diện với đầu đường Nguyễn Thị Minh Khai). Bấy giờ gọi Sở xay lúa với chi tiết theo chữ nghĩa của Gia Định báo: 'Sở máy ở Sài Gòn, dựa mé sông và Chợ Lớn, trong 24 giờ xay được 4.000 tạ gạo lứt hay là 2.000 tạ gạo trắng. Có tám cái cối, 7 cái Barloy mûles, 4 vạc, 2 máy, sức 190 con ngựa mạnh, đủ đồ dùng: sàng, dầm, đồ gạn, v.v... Dùng trâu mà chum Sở ấy lại có chỗ sửa bằng máy, có kho rộng rãi, có chỗ cho ba người Tây coi máy ở, có kho trữ lúa gạo, có bến cầu chở chuyên. Đất Sở ấy rộng tới 12.546 thước vuông, mặt ngó ra sông chừng 81 thước. Nhà máy này đến khoảng năm 1895 ngưng hoạt động.

Vào những tháng sau, cũng năm 1869, công ty Rê-na (Renard et Cie) lập nhà máy xay lúa đầu tiên ở Chợ Lớn.

Trong 7 năm liên tiếp, hai nhà máy Khánh Hội và Chợ Lớn hoạt động nhưng còn yếu ớt. Đến năm 1876, bọn mại bản người Hoa lập nhà máy Guandhin, rồi có nhà máy Đờ-lu-ni-ông (De L'Union) (công ty người Đức), nhà máy to hơn công ty Đờ-ni (Denis Frères).

Mặc dầu nhà máy xuất hiện, những nhóm xay hàng xáo vẫn tồn tại. Vùng Bình Đông và Bình Tây (Chợ Lớn) qui tụ đến 240 trung tâm xay hàng xáo đa số do người Hoa điều khiển, chưa kể những điểm hàng xáo khắp Nam kỳ lục tỉnh. Vì vậy, những nhà máy nói trên mỗi năm ngưng hoạt động ba bốn tháng, mặc dầu có thể xay ở mỗi nhà đến 20 tấn lúa mỗi ngày.

Bọn Pháp suy luận rằng bọn mại bản Hoa kiều nắm độc quyền thu mua lúa ở tỉnh là nhờ những chân rết thiết lập khi phân phối á phiện và rượu. Họ hy vọng với những sắc lệnh bãi bỏ đấu thầu á phiện và rượu thì bọn mại bản mất nhánh nhóc ở thôn quê. Nhưng sự việc không đơn giản như thế. Bọn mại bản vẫn nắm chắc độc quyền thu mua, mãi đến trăm năm sau, sau khi Pháp rút lui rồi đến thời Mỹ.

Về giao thông vận tải, công ty La-ri-ơ và Rốc (Larrieu et Roque) bắt đầu khai thác đường thủy từ tháng 7 năm 1872, nối liền Sài Gòn đến Bà Rịa, Tây Ninh, Biên Hòa. Lại mở ra 3 chuyến tàu chạy hàng tháng tận Nông-pênh, ghé qua Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sa Đéc, Châu Đốc. Công ty này được trợ cấp tiền để chở thư từ, nhân viên, dụng cụ cho Nhà nước. Nhà nước được quyền trưng dụng tàu thủy để chở lính trong trường hợp có nghĩa quân dấy lên.

Năm 1875, công ty nói trên lập cơ xưởng riêng để sửa chữa riêng tàu thủy trong nước, lãnh dịch vụ sửa chữa các nhà máy nhỏ, mộ thêm nhân công, đào tạo thợ chuyên môn. Năm 1876, lãnh sửa chữa tàu lớn với giá rẻ hơn ở ụ tàu

Hương Cảng, lập lò đúc đồng và gang đóng tàu từ vỏ đến máy móc. Năm 1882, phát triển thêm tuyến chở chuyên đường biển Hà Đà Nẵng, Hải Phòng, Hương Cảng. Sau Sở Ba Son của nhà nước thì công ty này bấy giờ đứng bậc nhất về kinh doanh tư nhân (nhiều lần thay đổi, trở thành hãng C.A.R.I.C. ở Thủ Thiêm, xã An Lợi).

Mấy chiếc tàu thủy nói trên về sau bán lại cho tên Ru-ép (Jules Rueff) giỏi tổ chức và có tài chạy áp phe, lập ra công ty vận tải đường sông (Compagnie des Messageries fluviales) đảm nhận dịch vụ cho nhà nước với điều kiện quá thuận lợi về tiền bạc cho công ty. Loại tàu to với sức chở từ 300 đến 500 tấn chạy đường Sài Gòn đi Nông-pênh ngoài hành khách chuyển về còn chở lúa gạo và bò ăn thịt. Loại tàu nhỏ chạy từ bến Mỹ Tho đi các tỉnh miền Tây mỗi sáng sớm, khi chuyển xe lửa đầu tiên của Sài Gòn vừa đến Mỹ Tho hành khách phải dùng đường thủy để về Rạch Giá, Đại Ngãi (Sóc Trăng)... Người Hoa kiều lập công ty tàu thủy khá sớm, cạnh tranh ráo riết. Đường thủy đóng vai chiến lược mãi đến những năm sau đệ nhất thế chiến.

Đường sắt Sài Gòn — Mỹ Tho khánh thành ngày 20-7-1883 từ lúc cầu Bến Lức chưa bắc xong, hành khách qua đò sang chuyển. Mấy đoạn đường xe lửa ngắn, sau chạy với sức điện hoạt động sớm: Sài Gòn vô Chợ Lớn (1882) đến đường Tân Đà rồi mở thêm, Sài Gòn—Bà Chiểu (1895) Bà Chiểu đi Gò Vấp (1897), đi Hốc Môn.

Thương gia Pháp còn nhiều cửa hiệu bán Âu được, nhưng sản phẩm khéo tay do Pháp sản xuất nhưng chỉ một số ít điển chủ và công chức mới đủ tiền mua: Ly, tách, đèn treo, kiếng, bàn rửa mặt... Tiệm rượu mọc lên nào giới thiệu cộ-nhác, sâm banh và rượu chát đủ hương vị. Nam kỳ tiêu thụ nhiều rượu chát, năm 1870, dân số ít, vậy mà dùng đến 1 triệu 2 trăm

ngàn lít. Tác phong nồng rượu Tây, ché khen rượu ngon đồ trở thành phổ biến, ở thành thị.

Về văn liếng, bọn Pháp đến Sài Gòn những năm đầu tiên còn quá yếu so với thương gia Anh, Mỹ và thương gia Đức. Hoạt động gián điệp của bọn thương gia Anh, Đức không phải không có, chú trọng giành ảnh hưởng ở Trung, Bắc Bộ. Bọn thương gia Pháp gốc từ cảng Bôt-đô (Bordeaux) nổi tiếng hung hãn, thường làm gián điệp, lợi dụng việc mua bán đồ thắm đồ tin tức trong và ngoài nước; gây sức ép với chính quốc, ở quốc hội đề cương quyết giữ ba tỉnh miền Đông chống lại cuộc thương thuyết mà Phan Thanh Giản và Triều đình Huế từng đặt nhiên hào tưởng. Lại còn khuyến khích bọn buôn lậu phiêu lưu: công ty Đơ-ni-phơ-re nuôi tại Sài Gòn tên Du-puy (Jean Dupuis), tên này dời "đi tự do" sông Hồng để mua bán khi giới lên Vân Nam. Chúng vận động tích cực các quốc hội Pháp hồi cuối 1885 đề xuất công quỹ tiếp tục xâm lược Đông Dương, sau vụ rắc rối ở Lạng Sơn.

Trong nội bộ bọn Pháp, có sự hiện diện công khai của nhóm Tam đẳng (Franc Maconnerie) lấy tên "phương Đông thức tỉnh" nhằm chống lại thế lực công giáo; thành lập từ 1868, đến khoảng 1900 thì lặn hời tên là.

Không đủ quân lực để đánh chiếm nước ta, không đủ vốn liếng và kinh nghiệm để đặt cơ sở bóc lột trong buổi đầu ở Sài Gòn, quả thực thực dân Pháp còn non yếu. Lòng yêu nước của nhân dân ta không được khơi dậy đúng mức, chỉ vì vua quan nhà Nguyễn mang bản chất cầu an, ý lại vào bọn phong kiến nhà Thanh bên Trung Quốc.

CHÚ THÍCH

(1) Đây là tập *Lusiades*. Vũng Tàu, tên xưa của ta. Thương gia Bồ Đào Nha đặt tên mũi Saint Jacques; Saint Jacques de Compostelle, thánh tổ của nước Bồ.

(2) Giặc cũng cố đồn Hửu, gọi đồn phía Nam (*fort du sud*), vị trí đồn Rạch Bàng cũ, tên chữ Thảo cầu (thảo là bàng, như cỏ, dùng đương điền).

(3) Khi lính Pháp dời qua thành Gia Định cũ (thời Diệm gọi thành Cộng Hòa). Trường thi trở thành căn cứ của lính mã tà. Trường thi thời xưa rộng lớn, hiệp ước 1862 ký tại đây.

(4) Trên gò Tân Triêm (Fông nha cảnh sát cũ) ngoài chùa Kim Chương, miếu Hội đồng còn đền Hiền Trưng. Đền này thờ những "công thần" của Nguyễn Ánh trong giai đoạn "trung hưng", trước sân có hai ao nước nhỏ nên Pháp gọi "khu vực ao nước" (*aux Mares*), lập nông trại rồi cất trại lính tập.

(5) Năm 1859, chỉ có non 2.000 người trong vùng giặc kiểm soát. Đến khoảng 1862-1863, có từ 7 đến 8.000 người. Xem Lucien de Grammont, *Onze mois de sous-préfecture en Basse-Cochinchine*. J. Sory xuất bản 1863. Đây là dân ở Sài Gòn, chưa kể Chợ Lớn. Cũng theo tác giả này, trước khi Pháp đến, Sài Gòn có khoảng 100.000 người. Thống kê thời trước căn cứ vào sổ dân ghi trong bộ, lâm khi lại đếm luôn cả trại gái trên 15 tuổi.

(6) Kinh Bao Ngạn (*canal de Ceinture*) còn di tích ngay đường Dương Công Trừng ở quận 11, đổ lên nhà thờ hăm, quẹo qua khúc kình chưa lấp cạn trước trường học Tân Trang, qua đường Lý Thường Kiệt, song song với đường Bắc Hải; khi mới đào bề ngang 10 mét, sâu 3 mét. Tham khảo thêm tờ bản của Phạm Tiến, Tập san sử địa, Sài Gòn, số 3, trang 148-149. Ghi nhớ: Kinh Tham Lương đào tay năm 1871 nhằm nối sông Sài Gòn qua Vàm Cỏ Đông nhưng không đạt yêu cầu; kinh Thanh đúng ra là Thanh Đa, tên làng cũ, đào năm 1897.

(7) Vị trí trường *Lasea Tabé* là dinh của Tri phủ Tân Bình đời Tự Đức. Đọc truyện Hồ Huân Nghiệp do Nguyễn Thông ghi lại, ta biết chắc Hồ Huân Nghiệp bị giặc đưa về đây để điều tra, lính mục làm thông ngôn là Legrand de La Liraye.

(8) Gội-dinh giám đốc Nội An, dinh Hiệp lý hoặc dinh Thượng thư, tòa nhà bây còn hai chữ D. 1 trên cổng. Có câu hát: "Thượng thư bán giấy, thủ ngữ treo cờ..." hoặc "Ngó ra ngoài biển mù mù,

htấy tả uông Thượng chở tù về phía Tây". Đây về Tây, qua đảo Bôn-hon (Réunion, trước lấy tên là Bourbon), qua Cayenne, hoặc cảng Toulon (Pháp).

(9) Đường Lý Tự Trọng là đường xưa với hàng cây me hơn trăm năm, nắp ở miệng cống còn ghi do sở Pháo binh đúc năm 1876.

(10) J.Silvestre. Notes pour servir à la recherche et au classement des monnaies et médailles de l'Annam et de la Cochinchine française Sài Gòn, 1883, trang 123. Cũng theo tác giả này, vào năm 1863, một ki-lô vàng trị giá phỏng định 3.127 fran 67, một ki-lô bạc là 200 fran. Trong Việt Nam Vong Quốc Sử, cụ Phan Bội Châu dùng chữ Tây Gông để chỉ vùng Nam Bộ.

(11) "Trường đua chỉ để đấu về ngựa hay, kể bên gò đất cao đây, kể rằng Mả ngựa thuở nay tiếng cùng". Nguyễn Liên Phong. Nam kỳ phong tục diễn ca. Phát-Toán, Sài Gòn, 1909, trang 39. Mả ngựa chôn xác, 1.750 người già trẻ bé lớn bị bắt trong thành, nhân vụ Lê Văn Khôi.

(12) Ở góc đường Nam Kỳ khởi nghĩa — bến Chương Dương, khoảng ngôi nhà cất sau này làm Phòng thương mại rồi "Thương viện" chế độ cũ. Bấy giờ sau ngôi nhà một tầng, của công ty có sân đâm cau, dừa.

(13) Cột cờ dựng trước sở thủ ngữ mới lập của Pháp, tức là sở Thương cảng Sài Gòn, dùng chữ thời xưa để dịch lại. Chưa gặp tư liệu nào cho biết thời Tự Đức ở đây có đồn canh: Tự vị của Huỳnh Tịnh Của ghi chú: thủ ngữ, chức quan giữ cửa biển, đồn thủ tại cửa biển.

(14) Phần lớn tư liệu của đoạn này rút trong Bordeaux et la Cochinchine sous la Restauration et le second Empire của Etienne Denis, in tại Pháp năm 1965; sách viết căn cứ phần lớn vào văn thư lưu trữ của công ty thương mại xưa và hoạt động nhiều năm nhất ở Sài Gòn, công ty Denis frères.

(15) Trước đó, từ cảng Mác xây của Pháp qua Sài Gòn, vòng theo mũi Hảo vọng phía Nam châu Phi mất 36 ngày vì tàu dừng bến, tu bổ. Khi kinh Xu-ê chưa đào xong, chặn đường giữa hai đầu kinh là đất liền tàu thủy phải sang chuyển, dùng xe lửa mà tiếp vận thì chặng đường trên mất 34 ngày. Kinh đào xong, rút được 4 ngày, giảm sở phí đường bộ.

(16) A. Brébion. Monographie des rues et monuments de Saigon đăng Revue Indochinoise, quyển XVI, tháng 7-12 năm 1911. Bệnh viện Thanh Quan ở trong khu đất trước kia làm rẫy.

CHỢ LỚN

Ở sát cảng Sài Gòn, ăn về đồng bằng sông Cửu Long, nhờ vậy mà Chợ Lớn đóng vai trò quan trọng của một kho chứa hàng, đất rộng, khu phố có thể nối mãi về phía Tây. Đây là huyện Tân Long của phủ Tân Bình, kiểm soát tận bờ sông Vàm Cỏ Đông. Đồi Gia Long, huyện lỵ đóng tại thôn Phước Tú (chợ Bến Lức). Trước khi Pháp đến, chợ phố đã phồn thịnh, huyện lỵ ở Chợ Lớn. Thực dân duy trì cơ sở này, ngoài đô thành Chợ Lớn còn tỉnh Chợ Lớn ăn đến Cần Giuộc, Đức Hòa.

Vào những năm giữa thế kỷ thứ 18, Chợ Lớn còn thừa thớt, bấy giờ trung tâm mua bán với nước ngoài, quan trọng nhất của Nam bộ là cù lao Phố ở Biên Hòa. Gia Định Thành Thông Chí mô tả: 'thuyền buôn đến đây, hạ neo xong thì lên bờ thuê phố ở. Rồi đến nhà của chủ mua đề kê khai những hàng hóa trong thuyền mà kê khai cất lên, thương lượng giá cả. Chủ nhà kho định giá mua khoán tất cả hàng hóa tốt xấu, không bỏ sót lại bất cứ thứ gì. Đến ngày trưng buôn về, gọi hội Đường (trở về Trung Quốc), chủ thuyền có yêu cầu mua vật gì thì người chủ kho ấy mua dùm, chờ đến trước kỳ giao hẹn. Hai bên chủ khách thanh toán đơn rồi cùng nhau chung vui đơn ca. Đã được nước ngọt tắm rửa sạch sẽ (nước sông

Đồng Nai), không lo nạn hà ăn lảng vẩn thuyền; khi trở về lại chỗ đây hàng hóa thật là thuận lợi" (1).

Mùa bão tất cả hàng hóa đến và cung cấp hàng hóa khi thuyền nhỏ neo là chức năng của mại bản, tư sản thương nghiệp. Nhóm mại bản ở 'đại phố' gồm những người Hoa đến hồi cuối thế kỷ thứ 17 được ta bao dung, phải dời gập đến Chợ Lớn vì lý do tất yếu: quân Tây Sơn vào Nam truy nã chúa Nguyễn và trừng phạt bọn Lý Tài phản bội (trước theo Tây Sơn, sau trở mặt theo chúa Nguyễn) (2).

Chợ Lớn trở thành nơi thuận lợi sau khi củ lao Phố bị phá tan. Tàu thuyền từ cửa Cần Giuộc đến gần đường hơn, lại dễ tập trung lúa gạo, cá khô của đồng bằng sông Cửu Long.

Mức sản xuất của đồng bằng tăng lên. Thêm nhiều ngành tiểu công nghệ phát triển nhanh, so với lúc còn ở củ lao Phố. Bài phú Cổ Gia Định, ghi lại: "Các chợ Lò rèn, nghề lạc chạc nhà Ban (lỗ Ban) đánh búa", "hàng thấy kẻ hào hùng xóc ốc, nòng ván kẻ ở Lò vôi", "xóm Cối xay làm lạc chạc, chông đục hòng, vọt trò tay", "Trong Cầu Đường chuột ngọt ngọt ngon, dỏ đường cát, đường hạ, đường phèn, đường phôi", "Ngoài xóm Bột phong tổ trắng dẽ, những bột mè, bột lọc, bột đậu, bột khoai" (3A). Chợ Lớn tập trung nhiều chùa chiền của Hoa kiều với lễ lạc, cúng tế riêng biệt.

Sống rời rạc ở thôn quê, cưới vợ Việt hay vợ Khơ-me thì người Hoa kiều dần hồi trở thành người Việt. Họ làm rẫy, buôn bán hàng xén, khẩn đất, cho vay rồi lên trung nông, điền chủ, hương chức, hội tề, cai tổng. Nhưng nếu sống tập trung ở chợ phố với nghề mua bán và tiểu công nghệ thì họ kết hợp chặt chẽ, tạo một thế giới riêng bưng bít. Từ hồi các chúa Nguyễn mãi đến sau khi Pháp xâm chiếm, bước đầu của người Hoa ở Chợ Lớn, ở thị xã, chợ làng lớn nhỏ vẫn chìm vào trọng tâm cái chùa miếu. Đáng chú ý chùa Ông Bàu tiền biển

cho óc bá quyền của thời phong kiến nhà Minh (3B). Trịnh Hòa, nhà hàng hải Trung Quốc thừa lệnh vua Vĩnh Lạc, trong khoảng thời gian hơn 20 năm đã 7 lần đi biển xa đến tận Ấn Độ, bờ biển Đông châu Phi, thăm hơn 30 nước. Đoàn thuyền của Trịnh Hòa trên 200 chiếc lớn nhỏ, trong đó hơn 60 chiếc loại "bảo thuyền". Cả thủy thủ được hơn 27.000 người. Loại "bảo thuyền" dài chừng 150 mét, chèo bẻ lái dài 11 mét, cồng 12 lá buồm lớn nhỏ. Nhiệm vụ của Trịnh Hòa là phổ biến văn minh Trung Hoa, mặt khác điều nghiên phong tục, tập quán, thổ sản và địa lý với ý xấu, dùng người Hoa ở địa phương làm tay mắt rồi mang về một cách thiết thực, giúp tiền bạc cho người nghèo, giúp kiều dân hải ngoại tổ chức những cơ quan từ thiện nhằm đoàn kết nội bộ. Người Hoa ở nước ngoài thời họ Trịnh như vị phúc thần gọi Tam Bảo Công hoặc Bồn Đẩu Công, hằng năm lên xe biển diễn ngôi bàn chông, đâm ruyện quasy. Ta gọi nơi thờ phượng ấy là chùa Ông Bồn. Giới bình dân người Việt có thái độ dứt khoát đối với người Hoa có óc tự tôn, đồng thời tỏ ra vui vẻ với người Hoa hiền lành. Bài thơ của Học Lạc lúc bị đóng trắng chung với người Hoa kiều can tội đứng cái sông hồng vụ đá kích bạo cường hào ở thôn quê, thương xót người Hoa kiều nọ và chính mình. Bọn làng chẳng vị ai năm kinh. Ông Bồn không thương người bầy phở. Lại còn chùa Bà mà người Hoa rất kiêng nê, danh cho sự tín ngưỡng tuyệt đối. Bà là nhân vật có thật nhưng được tô điểm như bậc tiên thánh, có thể dùng bùa phép cứu vớt người bị đắm thuyền ngoài biển cả, thời trước, người Hoa dùng phượng tiện thuyền buồm, sóng gió bất kỳ. Họ ra nước ngoài hoặc trở về quê quán, cầu mong đi tới nơi, về tới chốn; vì vậy kiêng cử thật cá eáo, sợ bị trả thù lúc đắm thuyền.

Khi ở nước ngoài, một số người Hoa cố ý tìm long mạch để trấn ếm hoặc chiếm giữ, dành cho thân nhân họ. Và thường bí mật - sản vàng đào xới nên mộ, nên chùa xư, bả đó là

thân nhân họ chôn dấu hoặc Ông Bồn để lại. Trong thực tế, số trường hợp là của người địa phương chôn giữ, của thổ dân từ hàng chục thế kỷ trước.

Ngoài chùa ông Bồn, chùa Bà, còn chùa Ông (thờ Quan đ. Quan công). Chùa miếu làm nơi tụ họp hợp pháp để bàn chuyện hùn vốn, cho vay, góp tiền xây cất trường học cho Hoa, chưa đủ sức cất trường thì tạm thời học tại chùa. Rồi từ đó lập ra bệnh viện, mua đất làm nghĩa địa. Trụ sở của bang trong lúc đầu dùng ngôi chùa nói trên. Vì muốn sống tập trung cho dễ mua bán, họ sẵn sàng ăn ở chật chội, mỗi căn phố nhỏ chứa đôi ba gia đình với đám trẻ con đông đúc nô đùa trong ngõ hẻm. Bù lại sự thiếu tiện nghi ấy, họ mở nhiều quán lớn nhỏ ở ngã tư đường để ăn điểm tâm, hò hẹn làm ăn, thiết tiệc mừng, làm đám cưới. Bệnh viện lại phát triển, lập nhà tang nghi quán phục vụ khi ma chay.

X . X
X

Khi Pháp chuẩn bị đánh đại đồn Phú Thọ, bọn mại bán đứng về phía Triều đình Huế, sợ Pháp chiếm Nam kỳ thì mất vai trò. Nhưng vài tháng sau, họ gom lúa gạo cung cấp cho cảng Sài Gòn. Thực dân đang cần vốn liếng và bộ thống phân phối của họ để tiêu thụ hàng hóa, đặc biệt là á phiện.

Từ bên Trung Quốc trở về, giặc Pháp mộ thêm một số lao công người Hoa phục vụ cho hậu cần. Chiếm xong đồn Phú Thọ, rồi toàn cõi Nam kỳ, chúng chủ trương cho người Hoa di cư vào thật đông để có số tay sai trung thành chỉ biết tiền bạc vì đa số đồng bào ta bấy giờ ăn lính, không muốn rời làng mạc hợp tác với giặc.

Trong bước đầu, bọn thương gia Chợ Lớn được thực dân ưu đãi. Bang trưởng Quảng Đông Tiêu Bình Hiệp làm

việc từ năm 1859 đến năm 1870 mới chịu nghỉ vì tuổi già. Hân xin nhà nước cấp cho huy chương. Trong bọn phiêu lưu, có trường hợp điều hình của Trần Trứ. Một năm sau khi Pháp đánh chiếm thành Gia Định, hân từ Sin-ga-po đã tới Sài Gòn, xin làm thông dịch : hân biết tiếng Anh, Pháp, Mã Lai, Việt Nam và hầu hết các thổ âm các vùng tỉnh Quảng Đông, Phước Kiến. Được chủ tỉnh hạt Sài Gòn mượn làm công chức, hân tha hồ tống tiền, hút á phiện. Bọn cầm quyền đuổi hai lần, rồi thâu dụng trở lại vì hân làm lợi cho chế độ. Năm 1882, được theo chân quân đội Pháp ra Hà Nội nhưng tên chỉ huy Hân-ri Ri-vi-e đành tống cổ hân về Sài Gòn vì hạnh kiểm quá tồi tệ. Hân xoay qua nghề làm thông dịch, chạy mối cho thương gia Pháp để tiếp tục ăn hút (3C).

Hai tay mại bán khét tiếng trong buổi đầu là Teng Keng Ho (Tăng Khánh Hồ) và Teng Keng Seng (Tăng Khánh Sang) chuyên đấu thầu cho chánh phủ và quân đội, mua sắm nhà phố và đất thổ cư để sang qua nhượng lại ; cả hai thuộc quốc tịch Anh ở Sin-ga-po. Bọn mại sản ở Sin-ga-po và Hồng Kông đến với nhiều vốn liếng, hiểu rành luật thương mại, cách thức ký giao kèo, chuyển ngân, làm hóa đơn khai quan thuế, thủ tục gởi hàng hóa ở kho nên được thương gia Pháp tin cậy (Sin-ga-po và Hương Cảng đã là nhượng địa của Anh, trước Sài Gòn). Họ làm áp phe, giao thiệp đút lót cho quân đội và chính quyền nên vơ vét nhiều món tiền mà bọn thương gia Pháp, Đức bỏ rơi, vì là lợi nhỏ, hoặc không đủ khả năng đảm nhiệm : cung cấp cây, ván, gạch để xây cất công sở ở Sài Gòn và các tỉnh, cung cấp thực phẩm cho bệnh viện, nhà tù, đấu giá hoa chi bền đồ, lò heo, đồ thùng cầu vệ sinh. Bọn áp phe Án kiều cũng chia phần không nhỏ.

Hai nhân sĩ Hoa kiều được thực dân nhắc tới trong buổi đầu là Vạn Hiệp (Ban Hạp, chủ hiệu Vạn Hiệp) và Wang Tai

(Hoàng Thái, chủ hiệu Hoàng Thái Xương). Họ trúng thầu và
phiện nhiều năm liên tiếp cho toàn cõi Nam kỳ. Vạn Hiệp làm
chủ non phân nửa nhà phố ở Chợ Lớn và khai thác gần như
độc quyền hầu hết các tiệm cầm đồ ở Chợ Lớn.

Năm 1874, trong cuộc họp để chuẩn gạo xuất cảng, bên
cạnh mười thương gia và công ty của Pháp, Anh, Đức ta thấy
có đến 14 công ty hoặc cá nhân Hoa kiều cũng ký tên. Và
chính những người Hoa đã cung cấp lúa gạo cho các công ty
Pháp, Anh.

Mãi đến năm 1906, thực dân đã cố gắng nỗ lực mà đành
thú nhận vốn đầu tư về thương mại ở Nam kỳ của Pháp chỉ
là 9.487.700 franc trong khi vốn của người nước ngoài ở Nam
kỳ lên đến 39.418.560 franc; người nước ngoài gồm: Hoa kiều,
Đức kiều, Anh, Thụy sĩ... Không thể nào nhà nước ước lượng
được món tiền do các ngân hàng ở Hương Cảng, ở Singa-po
đưa cho bọn mại bán mua lúa ở tận miền đồng quê: tiền vào
Nam kỳ rồi trở về, khi nhiều khi ít, theo đường lối bán chính
thức, bí mật; giữa bọn mại bán và tay em không có giấy tờ
biên nhận rõ rệt (4).

Thử xem những mặt hàng xuất khẩu năm 1863: lúa gạo,
bào cà-rôm, cá khô, dầu dừa, muối, da trâu, da bò, sừng, xương
trâu bò, chiếu, cau khô... thì ta thấy số lời to vì mua với giá
rẻ mạt, tận gốc, gần như độc quyền. Các mặt hàng nhập khẩu
cũng vào năm 1863: rượu chát, rượu mạnh, đường, cà phê,
trà, bột mì, xà bông, vải, lụa, gạch ngói, vôi, cuốc xường, đồ
hộp, tô chén, giấy, thuốc Bắc, dụng cụ bằng sắt thép, đinh, pháo,
hộp quẹt, đèn cây, trái cây khô... gần như tất cả đều được bọn
mại bán mua tích trữ rồi chạy mồi bán khắp Nam kỳ, lên
tận Nông-pênh.

Hồi cuối thế kỷ thứ 19, vùng Bình Tây với nhà máy xay
và chành lúa ngày càng phát triển để thu hút nhiều thợ máy.

thợ phụ, phu khuôn vác, lao công tạp dịch, những người bán rươi, bán trái trên bờ hoặc dưới ghe xuồng. Lại còn bọn ghe chài tạt lục lọi chiu vãi và đers lúa gạo từ Long Xuyên, Sóc Trăng, Cà Mau. Chủ ghe, thường là người Hoa. Mùa lúa cả vùng rơm ríp, ngày đêm, người làm công luôn luôn thiếu hụt nên ta lấy những con số sau đây làm cơ sở, cho toàn Nam kỳ:

— Trong vòng 20 năm, từ 1880 đến năm 1900, diện tích canh tác tăng gia từ mức 300.000 héc-ta lên đến 1.175.000 héc-ta.

— Số gạo xuất cảng, cũng trong vòng 20 năm nói trên tăng gia từ mức 300.000 tấn lên 750.000 tấn.

Nếu Sài Gòn là mặt ngoài ra, khẩu, thì hậu trường Chợ Lớn có bao nhiêu chuyện phức tạp, bừa bãi diễn ra thường trực ngày đêm: buôn lậu, lưu manh, làm hàng hóa giả, trộm cắp, cờ bạc, đi điếm. Bọn buôn lậu chủ chứa, cai thầu hoạt động như những hội kín với bàn liên lạc, tình báo, ám sát. Linh tuấn thành (cảnh sát), linh kín (mã tà kín) kiêng uể chúng, ăn của dút lót rồi giả đui, giả điếc nếu không ra mặt tâu trợ.

Vừa chiêm xong thành Chí Hòa, bọn cầm quyền cho thâu sông bạc để bổ sung ngân sách, và làm cho dân chúng quên lãng tình hình chính trị. Nghị định ngày 26-7-1861 cho phép tổ chức công khai sông bạc ở Chợ Lớn. Đại khái, có nội qui, thí dụ như cấm cờ bạc ngoài đường xá, cấm đàn bà trẻ con vào sông, có nhơn viên cảnh sát kiểm soát trật tự, định giờ mở cửa và đóng cửa nhưng chỉ là hình thức. Cuối năm 1861, lại cho phép mở rộng sông bạc đến Sài Gòn, rồi năm sau cho phép ở các tỉnh miền Đông. Đi đôi với sông bạc, cho phép mở ô mai dâm.

Năm 1882, thống đốc Nam kỳ cho người Hoa mở riêng 16 nhà "xếp" dành cho giới thương gia giải trí. Nên kể những lãnh từ ấy ta đã hiểu thế lực của bọn thương gia người Hoa: nhà "xếp" của Bang Phước Kiến, của người Hoa mua bán từ

Sin-ga-po đến, của người Hoa mua bán lúa gạo, của giới mua bán lúa gạo thuộc bang Quảng Đông ở Chợ Lớn, của thương gia thuộc bang Hải Nam, của giới bán lẻ Quảng Đông, của thương gia Triều Châu và Họ, của thương gia thuộc bang Triều Châu, của giới thầu và xay lúa ở Quảng Đông, của giới Hoa kiều làm mại bản gốc ở các nhượng địa Anh đến làm ăn ở Chợ Lớn, của giới chạy mồi lúa gạo Quảng Đông, của giới mua bán gạo ở Phước Kiến. Có một nhà 'xẹc' của giới kỹ nghệ An-nam. Những nhà giải trí này là nơi bàn bạc kế hoạch đầu cơ, thiết đãi, lo hối lộ cho quan chức Tây ta với đủ trò tử đồ tương hạng sang. Bọn thực dân tên toàn quyền Đông Dương đã hiểu đó là cờ bạc trá hình, — luôn cả bọn hội đồng quản hạt — nhưng rồi đầu vào đó, có sửa đổi, hạn chế, ngăn cấm thì lại xuất hiện dưới hình thức khác (5).

Các sòng bạc hạng sang hoặc bình dân đều chú trọng vào trò 'hốt me'. Dùng tiền điếu hoặc hốt me mà hốt với cái chén đầy úp sau đó dờ ra, lọc lại từng nhóm bốn hốt, còn thừa một hai, ba, bốn hốt thì gọi những cửa yêu, lượng, tam, túc. Lúc đặt tiền, con bạc có thể cân nhắc, đánh cầu âu (chỉ đánh một cửa) hoặc đánh hai cửa. Tiền bạc của dân lao động và đám tiểu thương lần hồi lọt vào túi chủ sòng Hoa kiều. Bọn này bày thêm những sòng me lưu động vào làng quê, nơi thầu mua lúa gạo; tiền mà nông dân vừa bán lúa sau một năm làm lưng mệt nhọc trong phút chốc trở vào túi bọn đảng điểm. Nhiều hình thức cờ bạc khác, thí dụ như tứ sắc được các bà các cô hâm mộ. Còn nào bài cào, cách-tê, bài cu di, bông vụ, lúc lắc. Một loại cờ bạc hấp dẫn là đề 36 con, mỗi ngày xỏ một lần, đánh 1 trúng 30 con đề — một loại thú, còn trùng — đưa ra với cái thai mơ hồ, mặc sức cho con bạc bàn luận, tiên đoán theo lời 'ông thầy đề'. Hoặc căn cứ vào điểm chiêm bao, hiện tượng lạ xảy ra. Trong văn chương bình dân, lưu truyền bài phú đánh me, tế sòng người bạn thua me, bài về đánh đề (gọi đề cờ

nhơn) nhằm đả phá, giải thích trò gian lận nhưng rốt cuộc không răn được ai.

Hồi những năm cuối thế kỷ thứ 19, ở Chợ Lớn có bán loại giấy số phát hành từ Phi Luật Tân, hoặc 'đề Trạng nguyên' xò từ Hương Cảng.

Tên Việt gian được Pháp tin cậy nhất ở Chợ Lớn là Đỗ Hữu. Phương, về sau lãnh Bắc đầu hội tỉnh rồi Tổng đốc Hàm (Pháp gọi hãn viên tri phủ Chợ Lớn), sau những năm tháng đi đào áp nghĩa quân, hãn chuyên về độ thám và chiêu hồi, điếm chỉ được vài vụ quan trọng ở kinh Lò Gốm, Cần Giuộc, Bảy Núi, Sóc Trăng. Thủ Khoa Huân từng được hãn bảo lãnh rớt qua mặt hãn. Ai muốn làm hương chức hội tế, làm cai tổng trong tỉnh Chợ Lớn cũng như mua đất bán đất, cất nhà phố, mở hiệu buôn, cất nhà máy thì phải lo lót vì hãn làm phụ tá cho tên 'Xã tây' ở Chợ Lớn.

Năm 1873, chợ Sài Gòn có 6.246 Hoa kiều, năm 1896, 13.801 người.

Trong toàn cõi Nam kỳ, năm 1896, tổng số Hoa kiều là 99.299, riêng khu Chợ Lớn 41.588 người; bên cạnh đó, ở Chợ Lớn còn 80.061 người Việt. Thêm từ 15 đến 20.000 người Việt sống bình bồng, đi về trên ghe thuyền, tạm trú trong thời gian ngắn.

Từ trước Triều đình Huế ra lệnh cấm ngặt mọi hoạt động của hội kín nhưng không thu kết quả như ý muốn. Người Pháp theo dõi, lúc đầu thì đánh giá rất thấp các hội 'làm ăn' này. Trong nét lớn, hội kín, gọi tổng quát Thiên địa hội của người Hoa chia ra nhiều nhóm. Tựu trung có 2 nhóm nhiều thế lực: Nghĩa Hưng (kèo xanh) và Nghĩa Hòa (kèo vàng). Nghĩa Hưng của người Phước Kiến, Nghĩa Hòa của nhóm Triều Châu. Các hội này gây sức ép với bang trưởng Hoa kiều. Trên nguyên tắc pháp lý, người Hoa nhập cảnh phải nhờ bang

trưởng bảo lãnh về hành động chính trị, về thuế vụ. Mặc nhiên, người Hoa tự nguyện hoặc bị bắt buộc tham gia vào hội kín để được giúp vốn, hướng dẫn làm ăn, khi bị lấn hiếp thì có người binh vực (6).

Hội kín hoạt động mạnh ở Chợ Lớn và các tỉnh đông đúc Hoa kiều như Sóc Trăng, Bạc Liêu, thỉnh thoảng đâm chém nhau, "dậy giặc chòm" khiến thực dân khó đối phó vì là chuyện nội bộ: giành bến chợ, giành trình diễn hát Tiều, hát Quảng, giành khu vực múa lân xin tiền vào dịp Tết. Nhiều người Hoa chứa chấp khí giới thô sơ, hội họp bí mật hoặc can tội trộm cướp nhưng nhờ uy thế của hội kín nên được các bang trưởng đứng ra bảo lãnh, với luật sư và tiền đóng thế chân. Lại còn bọn người mang bùa, phép, sấm truyền về cuộc tận thế từ Trung Hoa đến, xưng là đại diện của hội nào đó để lặt quyền. Họ bán những nghiên mực, ống dặt viết, tượng Phật bằng đá, với giá cao, ngao du khắp Chợ Lớn, lục tỉnh rồi qua Xiêm, Miến Điện, Nam Dương.

Nhóm người Hoa ở Chợ Lớn bỗng đứng lại làm chính trị, thay vì chỉ biết đầu cơ thương mại như lúc trước. Điều ấy khiến bọn mật thám chú ý. Tình hình ở Việt Nam trở nên rối ren với sự bất lực của Triều đình Huế. Ở Bắc kỳ quân Pháp đánh thành Hà Nội (1882), năm sau tên chỉ huy là Ri-vi-ê bị quân Cờ Đen giết; giống như trường hợp trước đó, sáu khi đánh Hà Nội lần thứ nhất là tên chỉ huy Gae-ni-ê bị phục kích. Người của hội kín và bọn mại bản bèn loan tin quân Cờ Đen sắp tràn vào Sài Gòn — Chợ Lớn để chiếm luôn cả Nam kỳ. Họ bày ra lặt quyền để chuẩn bị "nuôi binh", thách thức công khai bọn mật thám. Nhưng giữa năm 1883, quân đội Triều đình Huế cố tái chiếm Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định rồi dễ thất bại vì quân đội Trung Hoa không làm được gì bồng thay đổi tình thế. Bọn mại bản lại hoang mang sợ thực dân trừng phạt. Vào đầu tháng 7 năm 1883, 17 hiệu buôn và công ty lớn

gặp nhau để nhận định tình hình rồi đưa ra biện pháp tiêu cực, nếu không nói đầu hàng vô điều kiện: bán tất cả tài sản, lấy tiền mặt mua vàng để nếu bị trục xuất thì ra đi gọn gàng. Hoặc ở lại thì hiến tất cả tài sản cho nhà cầm quyền, rồi vào tòa bố Chợ Lớn trình diện, xin được bảo vệ tánh mạng (7). Bọn cầm quyền Pháp không đánh mà thắng, gọi họ đến để trấn an và yêu cầu họ điền chỉ những tên xúi dục đầu xỏ.

Pháp đánh cửa Thuận An, Triều đình Huế chịu sự bảo hộ của Pháp với hiệp ước 1883. Tên toàn quyền Hạc-mãn ra Bắc đề bình định và sắp đặt bộ máy cai trị; viện binh từ Pháp tăng cường để đánh Sơn Tây, Bắc Ninh... Bọn mại bán ở Chợ Lớn vui mừng vì lại có dịp làm ăn theo chân quân đội Pháp. Tên Teng Keng Ho lập tức cho người dò xét tình hình để xây cất kho hàng và chờ cơ hội đầu thầu hoa chi á phiến ở Hải Phòng và Nam Định. Lại tru liệu mua thêm vài tàu thủy để khai thác đường vận tải ở Bắc kỳ; bấy giờ hẳn có sẵn vài chiếc đang chạy trên đường Sài Gòn — Sin-ga-po (8).

Về ngành chuyên chở, vận tải đường sông, người Hoa kiêu nãm ưu thế, dùng thủ đoạn cạnh tranh bất chính, thậm chí dùng võ lực để loại trừ các chủ tàu người Việt (9). Hồi đầu thế kỷ 20, công ty Thái Thuận với vốn liếng người Hoa, do A-Hi cầm đầu có 30 chiếc chạy khắp đồng bằng sông Cửu Long, đến Nông-pênh (trong khi công ty đường sông của Pháp rất nhiều thế lực có 44 chiếc).

Bất chước theo tổ chức Hội kín, một số người Việt bày ra hội chùa, hội miếu bầy lạc quyền, ăn uống. Năm 1887—1888 thực dân tìm cách truy tố Hội vận xe (vận, theo nghĩa tổ hợp, xe ngựa đưa rước hành khách) ở Chợ Lớn, hội này toan nắm độc quyền về xe ngựa, tùy hứng định giá, hà hiếp hành khách. Bọn cầm đầu của Vận kiểm soát các ô mại dâm, thầu thuế gánh hát bội trình diễn trong vùng, đánh đập và đâm chém những ai chống đối

hoặc tổ giắc; trong xóm có thừa kiện thì phải nhờ chúng giải quyết (10).

Khu phố Chợ Lớn lần hồi chia ra từng hộ, như trường hợp Sài Gòn (Chợ Lớn gồm 20 hộ). Vào những năm 1886 thực dân đưa ra hình thức 'dân chủ': chức vụ hộ trưởng do dân bầu ra, nhưng quyền bầu chỉ dành cho người đóng môn bài hàng khá, hoặc chủ phố, hoặc công chức. Hộ trưởng có quyền thi nhận giấy tờ, góp ý kiến lên cấp trên. Làm hộ trưởng thì tha hồ ăn hối lộ, chứa cờ bạc, bao che buôn lậu, trộm cướp. Một số 'nhơn sĩ' của Chợ Lớn từng là hộ trưởng rồi lên địa vị giàu có, hoặc nhờ giàu có rồi mua chức hộ trưởng để làm giàu thêm. Bốn tay giàu có nhất Nam kỳ là nhứt Sĩ, nhì Phường, tam Xường, tứ Định. Ngoài trừ Sĩ làm giàu vì đất ruộng ở Tân An thì Phường (Tông đốc Phường), Xường (Trường, Lý Trường Quan) và Định (Trần Hữu Định người Minh hương) đều từng làm hộ trưởng ở Chợ Lớn.

'Chợ Lớn là thuộc địa của người Hoa', đa số người Pháp ở Đông Dương đều nhìn nhận như thế. Thực dân Pháp dung túng cho họ theo sinh hoạt riêng, ưu đãi hàng chia rẽ để trị; đứng ra là dựa vào thế lực, vào tổ chức, óc thực dụng của tư sản thương nghiệp và mại bán người Hoa để không chế giới diên chủ Việt đang lúng túng và giới tư sản Việt đang trở mình. Ở 'thuộc địa Chợ Lớn', người Hoa mang thái độ kỳ thị: tuyệt đối không muốn người Việt làm công ở những khâu quan trọng. Thợ mộc, thợ hồ, thợ máy chạy hơi nước (máy xay lúa hoặc tàu thủy), thợ tiện, thợ sửa chữa máy móc thông dụng lúc đầu đa số là người Hoa từ Sin-ga-po, từ Hương Cảng đến. Số thợ này sống theo tinh thần phường hội, với cai thầu hoặc chủ xí nghiệp đóng vai 'đại ca' đỡ đầu. Đến những việc làm mệt nhọc, không đòi hỏi kỹ thuật như vác lúa, bộn cai thầu người Hoa cũng dành ưu tiên cho người Hoa, rồi mới đến người Việt.

Ở kỳ thị, tình thân 'phường hội' này kèm hăm sự giảo ngoặt và mức tranh đấu của công nhân và lớp nghèo ở khu vực nhà máy xay, mặc dầu công nhân có sớm, song tập trung. Về luật lệ làm ăn với nhau, giới thương gia người Hoa cố tranh giấy tờ phiến phức để nhà cầm quyền không kiểm soát được. Họ dùng nông lịch trong mọi giao ước, không phá giá, không dành thân chủ một cách bất chánh, tin cậy nhau khi vay mượn nợ, mỗi sáng hoặc mỗi tuần đều họp tại tiệm quán để định giá mua vào, bán ra, còn lại giữ bí mật nghề nghiệp từ chuyện sửa chữa máy móc đến kỹ thuật ấp trứng vịt, làm trứng vịt muối. Hoặc nghề làm bánh mì, làm bánh ngọt, nấu thức ăn theo kiểu Pháp, do chính người Pháp vì tin cậy nên truyền nghề cho họ.

Theo luật lệ người Pháp, người Hoa ở Nam kỳ được quyền chuyển tiền bạc về Trung Quốc, chưa kể những thủ thuật bí mật. Họ kiêu hãnh khi làm được chuyện vợ vét đó, 'Mã đáo thành công', 'Ngư ông đắc lợi' là những lời chúc mừng treo trên cửa hiệu. Họ xem Nam kỳ là xứ của người 'An-nam'. Trong giai thoại bình dân, có nhiều chuyện khôi hài đã kích bộn mại bản vong ơn bội nghĩa, đồng thời cũng đầy nhơn đạo đối với người Hoa bị sa cơ thất thế. Lý tưởng của thương gia Chợ Lớn là bắt đầu làm ăn với cái giống cái gánh, ngồi lẽ đường mua bán rồi vào tiệm, làm ông bang. Ăn cháo suốt ngày, lúc mới qua Chợ Lớn rồi bữa cháo bữa cơm, rồi ăn cơm, ăn cá ăn thịt, mua bầu thiệp trẻ tơ, hút á phiện vào những năm cuối cuộc đời.

Giới điền chủ Nam kỳ, giới tiểu tư sản thành thị đã thấy cái tai họa ấy, từ những năm đầu thế kỷ 20. Phong trào Duy tân ở Nam kỳ, rồi phong trào 'Tây chay Xi noa' diễn ra, chưa chi đã thất bại vì phía sau bọn mại bản là thế lực của thực dân Pháp, của đế quốc phản động.

Người Việt ở Chợ Lớn khá đông, sống bằng nghề bứt tóc, lao công vác lúa, mua bán rong trên bộ, trên sông. Hoặc thợ phụ, bán ghe chài từ lục tỉnh lên. Ngoài ô của Chợ Lớn là Cần Giuộc, Cần Đước, Gò Đen, Chợ Đệm, Bình Điền. Hai cuộc khởi nghĩa đã xảy ra vào năm 1913 và 1916 với nông dân vùng Chợ Lớn, Tân An và lớp nghèo thành thị Sài Gòn, Chợ Lớn. Lãnh đầu là Nguyễn Hữu Trí ở Cần Giuộc, với khẩu hiệu 'giết Tây', đưa Phan Xích Long làm hoàng đế. Lần thứ nhất đêm 23 rạng 24 tháng 3 năm 1913 một số cơ quan của chính quyền tại Sài Gòn—Chợ Lớn bị đốt 8 quả bom nhưng bị phát giác. Rồi 4 hôm sau, có đến 600 người áo đen quần trắng, đeo búa trừ súng đạn kéo vào nội thành, bị bắt, giải tán. Lần thứ nhì, đêm 11 rạng 12 tháng 2 năm 1916, 300 người cũng đồng phục như trước kéo vào Sài Gòn toả đánh phá đình Thống đốc và Khâm lược. Tòa án quân sự Pháp xử bắn 51 người. Phong trào này lan rộng hầu hết các tỉnh Nam kỳ, bị đàn áp thẳng tay.

Trong số bị xử tử, bị đày không có người Hoa kiều. Phải đợi đến sau ngày 30-4-1975 với chiến thắng Mùa Xuân, cái 'thuộc địa Chợ Lớn' mới được thôn hồi vào lãnh thổ của Tổ quốc ta. Mọi lối làm ăn phi, pháp, liên kết với bọn đầu cơ quốc tế từ đời các chúa Nguyễn sẽ bị xóa bỏ tận gốc rễ. Tuy là đồng minh bóc lột, thực dân Pháp vẫn chưa nắm được tình hình và thực chất của bọn mại bản, gian thương, chưa làm được việc sơ bộ: nghiên cứu phía Chợ Lớn, về nguồn gốc bọn mại bản và lịch sử đường phố. Chỉ thấy giới thiệu các chùa miếu ở Chợ Lớn để thỏa mãn óc tò mò của du khách đang tìm giải trí.

Nhìn hơn trăm năm đã qua, ta thấy Chợ Lớn không bị tàn phá, khi Pháo đánh thành Gia Định, mại bản và tay sai từ năm 1866 đã cất lên được khoảng 500 ngôi nhà ngói. 1870, chiều dài của khu phố Chợ Lớn là 1 ki-lô-mét rưỡi, chiều ngang 1 ki-lô-mét. Thực dân nuôi dưỡng lần hồi rồi qua 9 năm kháng chiến chống

Pháp, 20 năm chống Mỹ, diện tích của Chợ Lớn lên gấp 4, gấp 5, dài đến Phú Lâm, ăn lên Bình Thới — Phú Thọ, đề xuống kinh đôi, với nhà nhiều tầng, xen vào những khu ổ chuột nghèo nhọc...

Chú thích CHỢ LỚN

(1) GĐTTC. Sơn xuyên Chí. Trấn Biên Hòa. Nên nói thêm: Các chèo thuyền Trung Quốc giỏi tính toán để trốn thuế. Họ bán lu hủ loại tốt nhưng khai là đem theo đựng nước uống, lùa dùng chèo chèo bắt cho khỏi bề là lùa giống, mấy tảng đá dẫn thuyền khi chạy buồm lại là cột nhà, kỳ lân chạm trở sẵn để cất chùa.

(2) GĐTTC, trấn Biên Hòa, cầu Tân Bản. Quan sĩ của Lý Tài rất hung hãn, ra trận đeo bùa phép, bắt hiếp dân, "mồ bụng ăn gan và ăn cả thịt người, dữ tợn thái quá không đâu sánh kịp". Vì vậy quân Tây Sơn truy nã đạo quân Hòa Nghĩa của Lý Tài gồm đa số người Hoa, đẩy ra vạ, đốt phá Biên Hòa rồi Chợ Lớn.

(3A) Lăn hồi, đến đời Tự Đức, vùng Chợ Lớn thêm nghề: xóm Giã, xóm Dầu (ép dầu phộng), xóm Lò Bún, xóm Tè, xóm Rờ, (đánh cá), xóm Lò Siêu, Rẫy Cải, Ụ Ghe...

(3B) Tham khảo bài Tàu thuyền của Sử Đức Bản. Báo ảnh Trung Quốc số 5 năm 1976 và Vương Hồng Sển. Sài Gòn năm xưa, đã dẫn, trang 132 và 135. Theo G. Coedès, les Etats hindouisés d'Indochine et d'Indonésie. E. de Boccard. Paris, 1948, số thuyền to (bảo thuyền), là 62 chiếc, có thể đi theo hạm đội này 37.000 người. Trịnh Hòa chết năm 1435, sau đó, kế hoạch mở mang về phía biển chấm dứt.

(3C) Hồ sơ ký số SL.3330 về Siêu bìn Hạp và SL.1996 về Trấn Trú. Văn thư lưu trữ, Sài Gòn.

(4) L'Indochine à l'Exposition coloniale de 1906, bản in của nhà nước.

(5) G. Durrwell, Ma chère Cochinchine. La Renaissance du Livre. Paris, 1911 chương IX

(6) Tham khảo hộp hồ sơ ký số F.14 năm 1875 đến 1906. Văn thư lưu trữ, Sài Gòn. Lãnh tụ hội kín thù oán nhau, từ Singa-po, rồi đến Sài Gòn tiếp tục thanh toán.

(7) Tham khảo hồ sơ ký số SL. 4432 và 4433, báo cáo của nha viên mật thám Sài Gòn những năm 1874 — 1887 và 1789 — 1885.

(8) Báo cáo nha viên mật thám ngày 8-3-1884.

(9) Lục Tỉnh Tân Văn, số 29, ngày 4-6-1908 đăng bài "Khô vó số 16", lên án thái độ hống hách của tư sản người Hoa và tay sai Tàu của chúng đụng ghe người Việt thì bỏ chạy luôn, người bị chằm ghe trở

lên tàu lại bị đánh, đập xuống sông. Tàu đồ bất tuân luật lệ giao thông, ghe người Việt chạy buồm gần thì chúng vác củi (củi chum nổi hơi nước) mà liệng vào rồi dùng sào, đánh đập người coi lái ghe. Chúng làm chuyện sát nhân, có bọn quan lại ăn hối lộ bao che.

(10) Nguyễn Liễn Phong. Điều cỏ hạ kim thi tập; nhà in l'Union, Sài Gòn, 1915 có nhiều tư liệu về số nhân vật hồi đầu thế kỷ 20.

Xin trích một đoạn của "Nam kỳ phong tục..." in năm 1909 cùng một tác giả nói về Chợ Lớn: "Đàn bà vòng chuỗi chổi ngời. Áo quần đẹp đẽ nổi cười thành bai. Phấn hương xông ướp dãi mai. Lân xe xuống ngựa sắc tài xuê xang. Lăm khi lạng phí chẳng màng. Gặp cơn bài bạc trăm ngàn sá bao. Đánh đề với đánh bài cào. Chẳng kiêng quốc cấm ra vào nghinh ngang. Du côn lăm kẻ bạo tàn. Chung quanh Chợ Lớn nhẩy trần đàng phơ. Trong mình thích tự (xâm mình) không ghê. Cù chì, tay sắt, lưỡi lê đồn rình. Thừa cơ ngộ sự bất bình. Hừng hực nổi giận đánh inh giữa trời. Rủi may sống chết như chơi. Coi nơi khăm lớn ví nơi cửa nhà..."

CẦU KHO

Cầu kho là tên cây cầu bắc ngang qua con rạch ăn vào kho Giản Thảo, còn gọi kho Cầm Đệm do chúa Nguyễn đặt ra từ 1741, một trong 9 kho ở rải rác vùng Đồng Nai — Cửu Long, Nhưng kho Giản Thảo của Bến Nghé lần hồi trở thành quan trọng, đến năm 1788 mở rộng để chứa lúa thâu từ 4 trấn của đất Gia Định, kề luôn đồng bằng Cửu Long (Cà Mau, Rạch Giá, Hà Tiên nập vào kho Vĩnh Long).

Năm 1805, kho này tu bổ và mở thêm 6 dãy lợp ngói, thờ thần Tư Thương, hằng năm khi thâu thuế hoàn tất có lễ bày tế lễ.

Trên bản đồ Trần Văn Học năm 1815, kho Cầm Thảo được vẽ rõ rệt, hình vuông, sông rạch bao bọc như một cù lao. Một phía, rạch Vàm Bến Nghé, ba phía kia là rạch Bến Chiểu ăn qua rạch Bần rồi chảy trở lên rạch Bến Chùa. Gọi Bến Chiểu vì có nhà vựa chiếu lát (cói). Bến Chùa đồ lên vùng cao Tân Triêm của Chùa Kim Chương (1). Rạch Bần với bãi bùn, bần mọc từ ngọn tới Vàm. Hãy còn tên truyền thống chợ Cầu Kho ở bến Chương Dương, quận 1 của Thành phố. Rạch Bến Chiểu nay gọi rạch bà Đò, rạch Bần còn mang tên cũ. Ta đoán chắc kho lúa thời xưa ở vị trí nhà thờ Cầu Kho ngày nay, trên nền đất còn cao ráo.

Cụ Đồ Chiêu sinh ở làng Tân Khánh. Phải chăng Tân Khánh ở vùng Cầu Kho này. Các cụ già còn nói rằng gia đình họ Võ có đưa con gái hứa hôn với cụ Đồ cũng là dân Cầu Kho. Đất xưa, có họ Trương Gia, trong đó Trương Gia Hội từng được Triều đình đưa ra Bắc cùng với Trần Đình Túc. Nguyễn Trọng Hiệp đề hy vọng giải quyết cơn bối rối sau khi mất thành Hà Nội lần thứ nhất.

Khi thực dân Pháp đánh Nam kỳ xong, Cầu Kho là nơi cư trú của Tôn Thọ Tường, Huỳnh Tịnh Của, Huyện Sĩ. Khu vực bản lẻ dành riêng cho người Việt; giữa chợ Sài Gòn gọi không khí Tây phương và Chợ Lớn mang hơi hướm khu phố người Hoa.

Trong khu vực hành chánh gọi "đô thành Sài Gòn" do thực dân qui định lúc ban đầu thì lần ranh đến gần đường Nguyễn Thái Học ngày nay. Ngoài ranh này, phía Tây là ngoại ô với hình thức làng xã mới lập gồm những người vừa qui tụ. Những làng hồi Tự Đức mặc nhiên đã giải tán. Dân tản cư, chạy giặc từ 1859 không còn cơ hội trở lại nền nhà cũ. "Nơi Chợ Lớn trải tới Cầu Thương, quân mọi rợ lấy lòng nên quá lắm" (Cầu Thương là Cầu Kho, thương lắm. Bài phú Gia Định thất thủ). Thoạt tiên, bọn cầm quyền đặt tên vùng Cầu Kho là Nhơn Hòa ấp. Nhơn Hòa phố, đến cuối năm 1865 gọi Nhơn Hòa xã (2). Phía Bắc của Nhơn Hòa giáp làng Thái Bình (tên mới, gồm một phần làng Tân Triêm cũ). Ấn vào Chợ Lớn là làng Tân Hòa rồi đến vùng Chợ Quán (làng Nhơn Giang do tên cũ Giang trạm Tân Lộc phường).

Từ Sài Gòn vô Chợ Lớn ngoài đường thủy, từ xưa sẵn có đường bộ, thực dân chỉnh đốn lại, rộng hơn. Đồng bào gọi đường trên (Vô Tánh cũ, nay là Nguyễn Trãi chạy tới Cây Mai) và đường dưới (theo sát bờ sông).

Năm 1879, đề nghị cứu thành lập đoạn đường xe ngựa (sau là xe điện) chở hành khách từ Sài Gòn đến Chợ

Lớn, nhân viên Công chánh đếm thử các lượt xe qua lại trong một ngày từ 6 giờ sáng đến 7 giờ tối để ước lượng mức độ rộn rịp, dùng những con số ấy làm bài toán về khả năng khai thác thương mại (3).

Xe kiếng ở Đường trên	325 chuyến	Đường dưới	384 chuyến
Xe song mã	" 108	"	86 "
Xe bò	" 121	"	18 "
Người cỡi ngựa	" 25	"	24 "

Không phải người Việt nào cũng tìm đất, cất nhà ở Cầu Kho được. Phải là thương gia, công chức của Tân trào, là điền chủ có ruộng vườn ở Cần Giuộc, Gò Vấp, hoặc phía Chánh Hưng, Tân An. Họ đến Cầu Kho tìm tiện nghi, hưởng thụ, chờ cơ hội. Một số khai thác ngành đóng xe ngựa, cho mướn. Cơ hội gì? Còn chút lòng yêu nước, sĩ khí, họ chờ sức mạnh của Triều đình Huế; bấy giờ miền Trung, miền Bắc chưa bị Pháp chiếm.

Bầu không khí chính trị ở vùng Cầu Kho trở nên sôi động khi hiệp ước 1874 lại ký kết giữa Pháp và Triều đình Huế. Nương dứt 6 tỉnh Nam kỳ cho Pháp. Pháp đặt tòa lãnh sự ở các cửa biển và thành thị như Qui Nhơn, Huế, Hải Phòng. Triều đình đặt tòa lãnh sự ở Sài Gòn và Pa-ri. Ngoài hiệp ước nói trên còn thương ước qui định thủ tục mua bán giữa hai nước, ký ngày 31-8-1874.

Nguyễn Văn Tường chỉ muốn đặt tòa lãnh sự ở Nam kỳ.

Nhiệm vụ tòa lãnh sự ở Sài Gòn là bình vực quyền lợi cho người dân từ Bắc, Trung vào mua bán, khi gặp trường hợp phạm pháp, tòa lãnh sự được can dự vào để xem hình thức pháp lý có được giữ đúng không. Người Pháp hoặc người Âu, người dân cư ngụ ở Nam kỳ, tàu thuyền ra Trung Bắc cần được chánh quyền Sài Gòn và lãnh sự Việt Nam ở Sài Gòn kiểm nhận trước.

Tòa lãnh sự của Triều đình hoạt động từ gần cuối năm 1874 đến giữa năm 1883, hơn 9 năm. Suốt thời gian khá dài này, chức vụ lãnh sự giao cho Nguyễn Thành Ý. Nguyễn Lập chỉ thay thế khi Nguyễn Thành Ý vắng mặt sang Pháp dự cuộc đấu xảo. Chức vụ phó lãnh sự do Phan Khiêm Ích giữ nhiều năm hơn Trần Doãn Khanh. Nguyễn Thành Ý quê ở Quảng Nam, đậu cử nhân; từng làm quan ở Định Tường, Philip đánh Sài Gòn vào lúc Nguyễn Thành Ý làm Tri phủ coi phủ Tân Bình (Sài Gòn, Chợ Lớn, Hóc Môn) nên am hiểu tình hình và quen thuộc nhiều nhân sĩ, có người đang cộng tác với giặc như Tôn Thọ Tường. Tên Tổng Đốc Phương, phủ Trần Tử Ca đều là thuộc hạ nhỏ bé của Nguyễn Thành Ý lúc trước. Khi đại đồn Phú Thọ mất, Nguyễn Thành Ý về miền Trung, giữ chức hải phòng ở Quảng Nam. Phan Khiêm Ích quê ở Biều Hòa đang giữ chức chủ sự bộ Binh.

Tòa lãnh sự Việt Nam hoạt động ngay sau khi ký hiệp ước, trụ sở đặt tại Đường dưới (Bến Chương Dương ngày nay) vào khoảng góc đường Đê Thám về phía rạch Bần. Nhà trệt, không trang, có nơi cho quân hầu trú ngụ, có chuồng nuôi ngựa. Khi ra ngoài thì dùng xe song mã, phương tiện sang trọng nhất bấy giờ. Về mặt nội, vào tháng 12-1878, tòa lãnh sự mượn tàu Tây chở gạo ra giúp nạn bão lụt ở Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa. Năm 1883, nhiều người từ Quảng Ngãi theo ghe buôn vào đất Gia Định để mưu sinh, sống bần hàn. Bờ Pháp bắt giao trả hơn trăm người, tòa lãnh sự lo châu cấp cho họ về quê. Từ tháng 8 năm 1874, Nguyễn Thành Ý vội đến Sở Ba Sơn tìm một số thợ có tay nghề để mộ về Huế làm việc cho Triều đình. Năm người thợ trẻ, tay nghề khá xin với nhà cầm quyền Pháp để đi Huế. Trong tình hình bấy giờ, hành động rời quê nhà mà không cần biết rõ lương bổng quả là tích cực yêu nước (4). Thợ dân chỉ điều tra lý lịch 2 thợ tiện, 2 thợ đục, 1 thợ chuyên làm ống tuy-đồ,

2 thợ máy rồi chuẩn y. Những năm sau, thỉnh thoảng có người từ Huế, Đà Nẵng vào học nghề coi máy tàu thủy, học chữ Pháp, cách sử dụng máy điện tín, ngành chích ngừa bệnh dịch. Phía người Pháp yêu cầu Triều Đình cung cấp cho vài thợ giỏi về nghề cần xa cừ, làm sơn mài.

Theo sự nhận xét của bọn mật thám Sài Gòn thì hoạt động gây rối của tôn lãnh sự xuất phát từ địa bàn Cầu Kho, nơi thuận lợi về nhân tâm. Rồi liên lạc lên Gò Vấp, nơi người Việt tập trung đông đảo, đủ ăn, lại có nhiều trí thức khoa bảng, hoặc trở qua Vĩnh Hội, gần thương cảng. Các tỉnh mà tôn lãnh sự thường liên lạc là Gò Công, Biên Hòa, nơi hiệp ước, 1862 qui định các làng họ Phạm (mẹ Tự Đức), họ Hồ (mẹ Thiệu Trị) phải được tôn trọng, những người giữ Làng do Triều đình trực tiếp trả lương bổng, lại còn những dịp cúng giỗ cũng do Triều đình đài thọ. Bà con xa gần của hai họ nói trên khá đông đảo, gọi là thích lý, quan làng địa phương phần nào cũng nể nang (5).

Nho sĩ, điền chủ, hương chức làng từ hai tỉnh nói trên thường ra vào tòa lãnh sự ở Cầu Kho. Nhiều nho sĩ, quan lại ở Quảng Nam, Bình Định, Huế được tòa lãnh sự bảo đảm cho vào Nam, lưu trú vài tháng để chịu tang cha mẹ, bán đất ruộng, thăm đồng họ. Thực dân đương ý nhưng bực dọc, cho đó là những tay đột nhập vào Nam để loan tin thất thiệt, bày lạc quyền rồi phát bằng cấp: giấy chứng nhận về chức vụ thường là đội quân — phát cho người chịu hoạt động, khi việc lớn thành công sẽ được ưu đãi. Văn phòng tòa lãnh sự mua báo chữ Pháp ở Sài Gòn, như dịch lại, gửi về Huế. Viên lãnh sự thường tới lui tòa lãnh sự Đức ở Sài Gòn, nói chuyện kín đáo nhiều lần, bọn mật thám phỏng đoán Triều đình Huế muốn nhờ lãnh sự Đức làm trung gian mua súng đạn chở thẳng từ Hương Cảng đến Huế (bấy giờ, ở Sài Gòn bọn đại diện thương

mãi người Đức mở tiệm bán súng săn, súng lục). Tên mai bán người Hoa theo quốc tịch Anh là Tan Keog Ho thường tới lui gặp viên lãnh sự ở Cầu Kho, thực dân đoán chừng hẳn bắt mỗi mua súng chớ từ Sin-ga-po thẳng ra Huế; hai người thường đi chung xe song mã. Cũng trong những năm 1879, 1880 viên lãnh sự Anh và tên mai bán thân tín của tòa lãnh sự ấy đến Cầu Kho nhiều lần. Bốn mặt thám suy luận rằng họ gặp gỡ để bàn về việc thực dân Anh đang vận động thành lập một nước Việt Nam riêng rẽ ở Bắc kỳ, chặn đầu kế hoạch mà Pháp sắp thực hiện cho bằng được, sau vụ đánh chiếm Hà Nội lần thứ nhất. Thực dân Anh không bằng lòng cho lắm khi thấy bọn Pháp đặt nền bảo hộ ở Cam-pu-chia và khai thác cảng Cam-pốt (Cần-ước), gần cảng Băng-cốc mà người Anh đang kiểm soát. Hải Phòng và Hà Nội nếu lọt vào tay Pháp thì sẽ làm sút mẻ thanh thế của Hương Cảng phần nào. Và lại Bắc kỳ giàu mỏ than đá, thứ nhiên liệu quan trọng mà tàu bè xí nghiệp chạy bằng máy hơi nước đang cần đến. Từ năm 1879, tên phiêu lưu chính trị Lê Bá Đánh đã ngấm ngấm đóng vai con bài để cho bọn thực dân Anh đánh sau lưng thực dân Pháp. Lê Bá Đánh quê ở Nghệ An, vào Thủ-Đầu-Một làm ăn trở thành thầy dòng Thiên Chúa, xưng dòng dõi nhà Lê, lúc đầu hẳn được Pháp tin cậy phong chức huyện hàm, xưng là huyện Thi hoặc Pô-lux Thi. Lợi dụng vị trí công khai, hẳn lán la với bọn lính tập đang đóng tại trại Ô-ma để mua chuộc, tin rằng số lính ấy sẽ theo chân quân đội Pháp đánh Hà Nội lần thứ nhì. Hẳn thường đi Hải Phòng, Hương Cảng. Việc lớn bất thành, hẳn đứng đơn kiện một thương gia người Anh ở Sài Gòn về tội giết số tiền lên đến 12.000 đồng mà công ty Lân-xten (Landstein) của Đức hứa trả nhưng người Anh họ không trao cho hẳn. Ai cũng hiểu đây là tiền thù lao mà bọn thực dân phiêu lưu hứa trả với hình thức hoa hồng thương mai (6).

Xóm Cầu Kho làm cơ sở cho nho sĩ từ miền Trung vào tạm trú trước khi đi Vĩnh Long, nơi chỉ sĩ Nguyễn Thông từng giữ chức đốc học. Nguyễn Thông lập Đồng Châu xã tổ chức của những người quê quán ở Nam kỳ gom ra Bình Thuận để chuẩn bị lực lượng đánh Pháp. Đầu năm 1883, bọn mật thám theo dõi viên kinh lịch Mân của Đồng Châu xã — vào bắt liên lạc với người của đạo lãnh, sư sãi và một số cai tổng. Kinh lịch Mân từ Biên Hòa đến Chợ Lớn, xuống Cần Giuộc rồi đi Vĩnh Long (có tài liệu nói rõ Mân làm chức thừa biện và cũng là An sát của dinh điền Măng-thít ở Bình Thuận).

Bọn mật thám Sài Gòn lại thác mắc khi các vị chánh, phó lãnh sự thường tới lui nhà Trương Vĩnh Ký, Tổng Đốc Phương, Huỳnh Tịnh Của. Vài hộ trưởng của Sài Gòn và Chợ Lớn công khai bày tỏ cảm tình. Một số thương gia, mại bản liên lạc để làm ăn vì tòa lãnh sự mua sắm đồ đạc ở Chợ Lớn, với số lượng to mà đưa thường xuyên ra Huế.

Nhưng thực dân lại nắm phần chủ động. Thành Hà Nội mất lần thứ nhì. Năm sau, đại tá Ri-vi-e bị phục kích. Pháp đem viện binh củng cố Hà Nội, Nam Định. Tòa lãnh sự ở Cầu Kho biết những gì sắp xảy đến. Một số đông nho sĩ, hộ trưởng, hương chức hội tế gom lại bến tàu ngày 2-5-1883 đón rước vài quan chức từ Huế vào, được các vị ấy nhận như: 'Sống làm tướng, thác làm thần' (7). Tên tham biện Đờ Xăm-pô gửi phúc trình trong ngày 9 và 10 tháng 6 năm 1883 cho Cảnh sát trưởng Sài Gòn để kết luận rằng lãnh sự Việt Nam đã lạm dụng quyền hạn, lạm quyền tiền bạc gửi về Triều đình, loan tin thất thiệt, ủng hộ các hội kín cổ mục đích gây loạn. Ở Huế, viên lãnh sự Pháp thấy tình hình căng thẳng nên đóng cửa, niêm phong văn phòng, rút về Sài Gòn cùng với tất cả nhân viên.

Ngày 22-6, thống đốc Nam kỳ ra lệnh trục xuất chánh và phó lãnh sự Việt Nam, cấm họ trở lại Nam kỳ, phải rời trong vòng 24 tiếng đồng hồ (8). Khi chánh và phó lãnh sự, nhân viên và gia đình xuống tàu về Huế thì khá nhiều hương chức ở Phú Lạc, Đa Phước (Chợ Lớn), vài hộ trưởng của Chợ Lớn, vài thân hào ở Gò Vấp công khai đến gặp, dâng những lá thư chia buồn, tạm biệt. Vài viên chức nhỏ của tòa lãnh sự xin ở lại Sài Gòn, hoặc về lục tỉnh. Họ tiếp tục loan tin rằng tình hình sắp thay đổi, thuận lợi cho Triều đình vì vậy thực dân hoảng sợ, trục xuất lãnh sự quán. Bấy giờ, tên việt gian Nguyễn Đức Hạnh từng được bọn mật thám Sài Gòn tin cậy lại dựng đứng một âm mưu "khởi loạn". Hắn trưng ra nhiều giấy tờ, bằng cấp bảo là vừa tịch thu được, chứng tỏ viên phó lãnh sự Phan Khiêm Ích (đã xin nghỉ việc từ trước) đang cầm đầu một tổ chức bí mật với nhiều cai tổng, hộ trưởng, thân hào vùng Chợ Lớn, Bà Rịa. Ngày 1-8, thực dân bắt Phan Khiêm Ích đang dương già tại Biên Hòa và những nhà tay mật bí tình nghi. Điều tra xong, thấy chẳng có gì, chẳng qua tên Việt gian nọ muốn lập công, tống tiền nên làm giấy tờ giả, đóng ấn giả để phao vu. Bọn cười nhốt là bọn mật thám đã cho giáo nghiệm nhưng dấu ấn, nét chữ rồi quá quyết là thật, trước khi bắt bớ.

Non một tháng sau khi tòa lãnh sự bị đóng cửa vua Tự Đức mất (17-7). Thực dân đánh vào cửa Thuận An, uy hiếp kinh đô Huế với dụng ý năm phần chủ động, để phòng trường hợp nhà vua mới lên kế vị sẽ là Trung Quốc phong vương. Ngày 25-8, hiệp ước ký kết, sự bảo hộ của Pháp lại đặt lên Trung, Bắc kỳ.

Đáng ca ngợi trong thời kỳ này là Phan Văn Trị (Cử Trị), nhà thơ chiến đấu từng lên án công khai Tôn Sĩ. Tương đương lúc hắn còn nắm chút ít quyền hạn (Tương chết

năm 1877, vợ nuôi cơm cho số người từ Huế vào học kỹ thuật do tòa lãnh sự chịu trách nhiệm). Cử Trị từng liên lạc với hai viên chức của tòa lãnh sự Cầu Kho. Một người là ký Toán bị thực dân theo dõi vì nhiều lần tiếp xúc với lính tập trú đóng tại thành Ô-ma, số này sửa soạn đi Bắc kỳ tham chiến. Người thứ nhì là Nho từng đi Gò Vấp nhiều lần để bày tiệc, tạo cơ hội bàn chuyện chống Pháp (báo cáo mật thám Sài Gòn ngày 1-7-1883). Mặc dầu tòa lãnh sự bị giải tán, thực dân công khai khăng hở nhưng Cử Trị cũng lặn lội từ Gò Vấp (quê quán của ông) đến Sài Gòn để gặp Nho, nhờ tìm cách liên lạc với ký Toán, bấy giờ mới hay Toán đã trốn vì thực dân đang tìm bắt khi phát hiện những cơ sở hoạt động mà ông nầy tổ chức ở Bà Rịa, Mỹ Tho, Gò Công (báo cáo mật thám Sài Gòn ngày 29-7-1883). Những sự kiện trên định chính dư luận cho Cử Trị chỉ là nho sĩ gàn, say sưa chè chén, thích chửi bừa bãi.

x x

x

Việc thiết lập tòa lãnh sự Pháp ở Huế, ở Hải Phòng đem cho thực dân nhiều lợi thế hơn là tòa lãnh sự ở Sài Gòn đem lại cho Triều đình Huế. Bọn Pháp đặt chân công khai lên miền Trung, miền Bắc, cầu kết với bọn phong kiến đầu hàng, tổ chức dò thám để làm nội ứng, tạo điều kiện đánh thành Hà Nội lần thứ nhì rồi tràn ra các tỉnh.

Đành rằng các viên lãnh sự của Triều đình biết lợi dụng vị trí hợp pháp để vận động giới nho sĩ, dò xét tình hình, liên lạc với bọn phiêu lưu nước ngoài nhờ mua súng nhưng bấy giờ ngân sách Triều đình đã kiệt quệ, đối với bọn mai bán phiêu lưu thì mề làm ăn ấy không chắc gì đem lợi to. Hơn nữa, thực dân Pháp và thực dân Tây phương tuy có mâu thuẫn

nhưng vẫn cần kết nhau. Triều đình theo đường lối chủ bại, không đủ uy tín lôi cuốn đại đa số nông dân yêu nước. Quan chức, nho sĩ đột nhập vào Nam lúc đầu được tin cậy nhưng lần hồi thì đưa tin quá lạc quan, thất thiệt, mọi số không nhỏ lại suy thoái cứ lo đi lạc quyền để bỏ túi, hưởng thụ, thậm chí làm bằng cấp đóng ấn giả để bán cho đồng bào, chưa nói đến trường hợp làm độ thám hàng hai giúp thực dân.

Thái độ của thương gia, công chức ở Cầu Kho cũng trở thành lộ liễu khi hay tin quân Pháp chiếm vùng đồng bằng Bắc bộ. Họ chạy theo cái lợi trước mắt. Họ bán vàng bạc, bán mấy cỗ xe ngựa (lúc trước sắm cho mướn) để lấy tiền mua hàng hóa chở ra Huế, ra Hải Phòng, theo chân bọn mại bản. Nhưng họ không đủ sức để trở thành một tầng lớp, một giai cấp gì cả. Họ thử lập công ty thương mại với điều lệ hân hời. Trường Hanh công ty do Huỳnh Quang Vị, thông ngôn tòa án (của Pháp, đã nghỉ việc) đứng điều khiển, được nhà cầm quyền Sài Gòn chuẩn y. Hoạt động dự tính là đấu thầu những dịch vụ của Nhà nước, lập kho hàng trong bước đầu ở Sài Gòn, Qui Nhơn nhằm tranh thương với bọn mại bản Hoa kiều. Bản điều lệ chữ in, đề ngày 24-4-1887 chỉ là giấy tờ nó hấp hối từ trong trứng nước mặc dầu gom được số vốn 9.000 đồng (bấy giờ vàng 40 đồng một lượng). Xin trích lại nguyên văn vài lời lẽ trong điều lệ: "người trong công ty hội tính cùng nhau không cho đàn bà dự vào, không đăng chơi cờ bạc". Nhưng người trong công ty phải ăn ở cho thuận hòa cùng nhau, như con một nhà, có điều gì phải giúp đỡ nhau, chẳng ai được kiêu sự gì xấu nói cho người trong công ty khi không có chứng cứ cho đủ, như hay ra dựng quả là người ấy nói xấu cho người ta, lần đầu phải phạt cho công ty, lần thứ hai, sẽ bỏ ra, không cho họp nữa".

Hiệu phường hội, làm ăn nhỏ của giới huyện hám, hương chức phần lớn thân thuộc, bà con với nhau. Công ty Trường

Hạnh rồi lại một mình Huỳnh Quang Vị làm chủ, đặt cơ sở tại Bình Định chuyên thầu công ty bán rượu, bán á phiện cho nhà nước. Ba năm sau, người sáng lập trở về Sài Gòn, giúp việc cho trạng sư Pháp, lãnh huy chương, lên chức đốc phủ sứ làm.

Rạch Vàm Bến Nghé lần hồi mất vai trò quan trọng. Về đường thủy, tàu bè, xà-lan chuyên chở lúa gạo ra cảng Sài Gòn đi theo kinh Tế và kinh Đới đào song song với rạch cũ, vừa rộng rãi, vừa sâu hơn. Từ Sài Gòn vào Chợ Lớn, con đường nay là Trần Hưng Đạo, là Ngõ Gia Tự, nối quá Điện Biên Phủ trở thành trục lộ chánh, thay cho đường mé sông và đường trên (Nguyễn Trãi). Rạch Cầu Kho (Bà Đò), rạch Bến lần hồi cạn, dầm lao động cắt nhà hai bên bờ mà nương náu, nước chảy không thông rác rến đầy dẫy, mấy nhánh nhóc lớn nhỏ bị chặn từng khúc, trở thành ao vũng. Năm 1900, sắp nhập vào đô thành về mặt hành chánh, nhà cửa rải rác với hàng rào cây xương rồng, với chòm tre. Trước ngày Cách mạng tháng tám bùng nổ, khu vực đường Nguyễn Cảnh Chân hãy còn hơn dozen, nhà lá, nhà lợp tôn, nền ván kê trên vũng bùn, muốn vào phải qua cầu, quanh co. Mỗi căn nhỏ chứa chấp đôi ba gia đình, ngăn ra từng buồng, ban đêm thắp đèn dầu. Tới những năm sau 1955, cả vùng bị cháy vì cuộc tranh chấp giữa Diệm và nhóm Bình Xuyên, sau đó, chính trạng lần hồi.

Tòa lãnh sự bị giải tán, nhóm nhỏ sĩ và quan lại lui vào dĩ vãng. Cuộc tranh đấu của đồng bào tiếp tục, với nội dung tích cực ở 13 thôn Vườn Trầu.

CẦU KHO — chú thích

- (1) Chùa Kim Chương quan trọng và đẹp nhất của Bến Nghé, cất từ năm 1755. Qua đời Tự Đức, trong Đại Nam Nhất Thống Chí gọi chùa Thiên Trường, không hiểu tại sao chùa lại đổi tên. Khi Pháp đến, chùa này chẳng nghe nói tới, trong gò đất Ô-Ma, chỉ còn Miếu Hội đồng và đền Hiền Trưng.
- (2) J. Bouchet. Documents pour servir à l'histoire de Saigon, 1859-1865. A. Portail xuất bản, 1927, trang 509.
- (3) Hồ sơ SL. 1832 về việc xin khai thác đường xe khách Sài Gòn Chợ Lớn năm 1879. Văn thư lưu trữ, Sài Gòn.
- (4) Tham biện hạt Sài Gòn gửi Giám đốc Nội An ngày 2-9-1874. Hồ sơ SL. 1745, Văn thư lưu trữ Sài Gòn. Bấy giờ, thực dân kiểm soát kỹ lưỡng giữa Bình Thuận và Bà Rịa. Dân qua lại thường đi mua ngựa, đem về Nam bộ, dùng kéo xe. Trong thực tế, chỉ có ghe thuyền mới thuận chiều khách, người dùng đường bộ lẽ lẽ thì đi lậu.
- (5) Phong Vũ. Lãnh sự Việt Nam ở Sài Gòn. Tuần báo Tri Tân, số 4 ngày 2-6-1942 và báo cáo của nhơn viên mật thám Sài Gòn, hồ sơ SL. 4432—SL. 4433.
- (6) Lê Bá Đăng từng làm thông ngôn cho tòa lãnh sự Pháp ở Hải Phòng. Tháng 2-1879, hẳn yêu cầu Pháp can thiệp vào miền Bắc để thành lập nước Cộng hòa Bắc kỳ, toàn bạo động nhưng bất thành. Năm 1881, lại đưa yêu sách lập một nước riêng nhưng liên kết với Pháp, lại bị từ chối. Xem G. Taboulet. La geste française en Indochine, quyển 1, trang 765. Theo Kiều oanh Mậu. Bản triều bản nghịch liệt truyện, Sài Gòn 1963, thì hẳn liên kết với giặc biển ở đảo Cát Bà, thuê tàu chiến người Anh, tàu tới Hải Phòng thì tòa lãnh sự Pháp kháng cự vì không có phép của hai nhà cầm quyền Pháp và Triều đình, theo tinh thần hiệp ước 1874.
- (7) Báo của nhơn viên mật thám ngày 3-5-1883, theo nguyên văn, có mặt đồ Tuyên, đồ Mật (tú tài) ở Vĩnh Hội, đồ Thuận, đồ Sơn (tú tài), cậu Năm Âm (tú mãn hạn lưu đầy ở Cay-den trở về), kinh lịch Phòng, cậu Bảy An, Hai Định, cậu Các ở Chợ Lớn, Trương Minh Điều tức họ Giác, huyện Luận.
- (8) Cũng dịp này, thực dân bắt đội Ân, đội Đường thuộc họ Phạm Đăng, làm chức đội của triều đình giữa làng họ Phạm ở Gò Công đưa ra Côn Đảo, buộc tội là liên lạc với hội kín. Huyện Tâm ở Mỹ Tho tự tử, vì cơ mưu chống Pháp bại lộ.

18 THÔN VƯỜN TRẦU

Phía Bắc thành Gia Định, rạch Thị Nghè, còn gọi rạch Bà Nghè (tên chữ Nghi Giang, Bình Trị giang) tuy ngắn nhưng quan trọng như một hào hồ thiên nhiên. Bên kia bờ, kể từ mé sông Sài Gòn là xóm Thị Nghè (Phú Mỹ), rạch Cầu Bông ăn lên Bà Chiểu xóm Cầu Kiệu lên chợ Phú Nhuận, khỏi chợ là vườn mít nổi danh.

Chợ Thị Nghè nằm trên đường Thiên Lý ra Trung, ra Bắc. Cầu chợ, ngày xưa có vuông đất hằng năm bày lễ Tịch điền, cõ võ nghề nông. Lại còn đền Văn Thánh, thờ Khổng Tử với ngụ ý khuyến học. (1). Bà Chiểu và Phú Nhuận cao ráo, giếng nước tốt. Vườn cây ăn trái chạy dài tới Gò Vấp, thêm rau cải, thuốc hút (gọi thuốc Gò, dùng phân bánh dầu) và ngành dệt, nhuộm tơ lụa (An Nhơn). Làng Hạnh Thông bao trùm chợ Gò Vấp, nơi văn vật, nhiều người đỗ đạt ở mức trung bình, từ cuối thế kỷ thứ 17 đã có đình thành hoàng.

Rạch Thị Nghè ăn ngược lên Bàu Cát. Khúc ngọn này mang tên Nhiều Lọc (nhiều học, tên Lọc), xưa gọi Hậu Giang, nơi Nguyễn Ánh thường từng chọn trú binh trước khi đánh Sài Gòn. Rạch Nhiều Lọc mang nhiều nhánh nhóc nay đã lấp, chẳng ai còn nhớ như suối Trường Bình, rạch Cầu Huệ, rạch Bà Tiệm. Nổi danh là xóm Hòa Hưng, nơi Võ Trường Toản dạy học và xóm Chí Hòa nơi Nguyễn Tri Phương đặt bản doanh.

Phía Tây Bắc của Bến Nghé, ruộng rẫy thưa thớt, nên kẻ khu vườn xoài Tân Sơn Nhứt, gò Cẩm Đệm, chùa Giác Lâm. Đường lên biên giới Việt — Cam-pu-chia, từ Sài Gòn lên Hòa Hưng, Chí Hòa, Bà Quẹo, Hóc Môn, Củ Chi, Trảng Bàng đến rừng Tây Ninh trù phú, đỉnh Bà Đen cao nhứt Nam bộ hiện ở chân trời. Con đường này làm ranh giới giữa đất phù sa cò sông Đồng Nai và đất phù sa mới sông Vàm Cỏ, trong lưu vực sông Cửu Long. Ranh giới giữa rừng đất cao, gò nong và khu vực trũng nhiều phèn nối qua Đồng Tháp Mười.

Tướng Tôn Thất Hiệp rời tướng Nguyễn Tri Phương đều nhứt trí chọn lựa cuộc đất nằm trong địa phận làng Chí Hòa và Phú Thọ dọc theo rạch Nhiều Lọc, lấy con đường đi Tây Ninh (Cách Mạng tháng Tám ngày nay) làm trung tâm để xây đồn lũy vì nhiều lý do :

— Vị trí này có thể khống chế và cắt Sài Gòn—Chợ Lớn ra làm hai khu vực, không cho thực dân bấm vào nguồn tiếp tế từ đồng bằng sông Cửu Long.

— Quân đồn điền từ Gò Công, Mỹ Tho dễ tới lui xây thành, vận chuyển lương thực và tác chiến.

— Phía Bắc của Phú Thọ — Chí Hòa giáp kề 18 thôn Vườn Trầu, nơi đông đúc, những người “cui cút làm ăn”, giàu nghĩa khí. Vườn Trầu xưa thuộc đạo Quang Uy, căn cứ quân sự, lý sở của huyện Bình Dương, đời Gia Long. Làng Thuận Kiều của khu Vườn Trầu được bố trí làm hậu cứ của Đại đồn.

Trong khoảng thời gian dài hơn một năm sau khi thành Gia Định thất thủ, quân dân ta khẩn trương xây đồn dưới sự chỉ huy của Tôn Thất Hiệp. Về sau, Nguyễn Tri Phương phát triển thêm. Nơi đặt bản doanh là đồn Trung, day mặt qua Phú Thọ. Bên Tả có hai đồn Tả tiền, Tả hậu. Hữu tiền và Hữu hậu ở bên hữu đồn Trung. Bao bọc những đồn này có lũy

đày 3 mét, cao 2 mét 50, hai bên xốc cây to, giữa đồ đất. Chu vi lũy đến 12 cây số ngàn, trên nét lớn như hình tam giác với đỉnh là đồn Trung khởi ngã tư Bảy Hiền một đôi, (trên đường gần tới Bà Queo ngày nay) Hai góc của đáy sát gò Cây Mai và Nhiều Lộc (gồm hai bờ rạch, đến sau chợ Nguyễn Văn Trỗi). Lại còn chiến hào đôi (sape double) đào sâu dưới đất, đứng ngang ngực, hai chiến hào chạy song song kề nhau, gần trùng hợp với đường Lý Thường Kiệt đến sát chùa Kiềng Phước (khoảng trường Trung học Hồng Bàng). Từ Sài Gòn nhìn lên phía Chí Hòa thấy cây to, bụi rậm với lũy đất giăng giăng rải rác chòi canh vô số mõ mã to nhỏ. Ban ngày, trên chòi canh treo cờ làm hiệu, ban đêm đốt lửa.

x . x
x

Tháng Tư năm 1859, khi Đại đồn vừa khởi công xây, giặc thử thám sát lên gò Cây Mai, đụng với quân tuần tiễu của ta, hai bên đều bị thiệt hại. Đầu năm 1860, giặc mở cuộc tấn công nhỏ nhưng ta nằm phần chủ động, nhiều xác giặc bỏ lại. Lúc giặc yếu vì đại quân còn ở Thượng Hải, ta đào chiến hào đôi để ngăn cách Sài Gòn và Chợ Lớn; khi còn chừng 400 mét đến chùa Kiềng Phước, giặc đem quân chiếm chùa. Đêm 3 rạng ngày 4 tháng 7 năm 1860, tướng Tôn Thất Hiệp đánh ngay, giặc cố thủ chờ viện binh từ Sài Gòn đến giải cứu. Sau vụ tổn thất này, Tôn Thất Hiệp bị khiển trách, Nguyễn Tri Phương vào thay thế, chỉnh đốn quân ngũ và phòng tuyến.

Hơn 7 tháng sau, trong 2 ngày 24 và 25-2-1861, với quân hùng hậu từ Thượng Hải về, đô đốc Xac-ne (Charner) tấn công vào Đại đồn, xuất phát từ Cây Mai, bọc lên Bà Queo, sườn Tây Bắc của chiến lũy.

Tranh vẽ thời ấy cho thấy quân Pháp bố trí từng mảng vuông, lính đứng sát vào nhau, trọng pháo là lừa kéo, sĩ quan cưỡi ngựa mang gươm, kiểu giàn trận Châu Âu. Súng cá nhân và đại bác của giặc bắn xa và chính xác. Đại bác của ta bắn mười phát chưa đậu được một hai, tuy đúc phỏng theo kiểu Tây Phương nhưng kỹ thuật lạc hậu đến non một thế kỷ. Giặc dùng chiến thuật bắn từ xa, tránh trường hợp xáp lá cà vì quân ta sử dụng gươm giáo khá giỏi và can đảm. Chúng không hiểu tại sao Nguyễn Tri Phương đứng trên nóc đồn, có lòng che làm lộ mục tiêu: thái độ 'cổ tri', người làm tướng thời xưa, trong giờ quyết định phải hiện diện để khích lệ quân sĩ. Bọn Pháp cũng ngạc nhiên và thán phục quân sĩ ta, khi bị thương, khi rút lui bình tĩnh. Lúc đánh Đại đồn, độ đốc Pa-giơ (Page) chỉ huy 6 chiến thuyền lớn và một chiến thuyền nhỏ để phong tỏa dọc theo sông Sài Gòn đến tận Thủ Dầu Một, rải rác ở Bình Lợi, Bến Cát, An Lộc. Lính trên chiến thuyền có nhiều người chết, bị thương.

Hậu cứ Thuận Kiều của ta bị chiếm; giặc đóng thêm đồn ở Tây Thới (đường làng số 6, ấp đồn); đồn này ngày 17-12-1862 chừng 600 nghĩa quân và nghĩa dân Hóc Môn — Bà Điểm bắc thang treo vào, giết tên quan ba Thu-rút (Thou-roude), một lính Pháp và gây thương tích một số đồng. (2) Ngày 7-6-1866, tên quan ba Lạc-clô (Larclause) chủ tỉnh Tây Ninh bị nhử khỏi đồn chừng hơn 1 cây số, chết tại trận do cánh quân phối hợp của Trương Quyền và nghĩa quân Cam-pu-chia của Pu-căm-bô. Tên quan năm Mạc-xe (Marchaisse) từ Sài Gòn đến cứu viện lại bị giết. Mười bảy ngày sau ta đánh một lượt hai cứ điểm Trảng Bàng và Thuận Kiều. Thuận Kiều ở cách Sài Gòn hơn 10 cây số; khoảng 4 giờ sáng nghĩa quân tràn vào giết 1 tên đội Pháp, 1 lính Pháp và làm bị thương 7 tên. Giặc hoảng sợ, bắn súng lớn rồi báo động: 'nghĩa quân đang đến sát ngưỡng cửa của Sài Gòn'. Hôm

sau, tên giám đốc Nội An Nam bị ra thông cáo để trấn an, rồi 7 giờ tối bọn Pháp đầu sự ở Sài Gòn nhận chỉ thị mặt cho biết: "loạn quân", có thể xuất hiện trong thành phố, nghe tiếng súng thì phải tập trung ba bốn người vào một nhà, dựng chướng ngại vật chặn cửa, bình tĩnh đối phó vì ngoài đường có lính cưỡi ngựa tuần phòng rồi.

Hôm sau, tên tổng Ca (sau lên Phủ) bắt vài người ở Hóc Môn — Bà Điểm để lập công với giặc. (3).

x x
x

Từ cuối thế kỷ 17, đồng bào ta đã đến ngưỡng cửa của Sài Gòn, chọn thứ sản phẩm cần thiết trong sinh hoạt hằng ngày là trâu cau. Miền trâu, đầu câu chuyện của già trẻ, trai gái, không phân biệt giàu nghèo. Trâu được chăm sóc từng nọc, từng lá, thậm chí đến mức bị đe, tưới nước quanh năm. Ở đất cao, xa sông rạch, mỗi nhà hoặc đôi ba nhà có một miệng giếng, kiểu làm thùy lợi nhỏ nơi đào sâu hàng 10 mét mới gặp mạch nước vào mùa hạn. Đồng bào sống cần mẫn, hừng đông về nhau gánh trâu cau và rau cải đi bán tận Bến Nghé, Chợ Lớn, về sau thì dùng xe ngựa. Dọc đường, ngày xưa lại thường trực đối phó với cướp, phải ca từng đám đông, tháp được lên nhau. Tiên diệp tích nhỏ mà tập trung đến 18 thôn, ta biết chắc một độ dân số thời xưa đã khá cao, Cọp Vườn Trâu nổi tiếng hung dữ. Đến cuối thế kỷ 19, thực dân qua hơn 10 năm, dân cư thêm đông đúc, 50 tuổi mà số người chết vì cọp vẫn còn đáng kể.

Vùng Cầu An Hạ, 3 tháng có 12 người.

Vùng Hóc Môn, trong vài tuần 4 người.

Vùng Thủ Dầu Một, trong vài tháng tám người.

Vì còn dấu vết mê tín cổ sơ, đồng bào ta ít chịu tổ chức sùng bái; khi nào gặp những cơn có nợ máu thì huy động cả xóm đi vi khai, hoặc bầy hăm. Nhà nước khuyến khích giết còp nhưng hương chức hội tề chỉ làm lấy lệ.

Năm 1731, vùng Vườn Trầu từng là chiến trường quyết định, chặn cuộc khởi loạn của Sứ-tốt, từ Cam-pu-chia nhằm vào Sài Gòn.

Năm 1777, khi Nguyễn Huệ tiến quân vào Gia Định lần thứ nhất, khu vực Tham Lương-Hóc Môn là nơi quân chúa Nguyễn và Lý Tài chịu thảm hại trước khi tháo chạy về phía rạch Chanh, Tân An.

Lúc xây đắp đại đồn Phú Thọ, đồng bào Hóc Môn Bà Điểm đồn cây sao, cây gô trong khu rừng mà Triều đình cho bảo quản và tạo lập từ xưa. Rồi chuyên chở, khiêng vác đến căn cứ, công việc không dễ dàng, khi tình hình tạm lắng dịu, tên Trần Tử Ca ra sức kiểm soát dân cư, hỏi cưu tráo, hấn làm xã trưởng ở Hạnh Thông (Gò Vấp) nên biết khá rành rẽ tổng tích những người yêu nước.

Mười năm sau khi xảy ra những vụ khuấy rối ở Thuận Kiều, viên thanh tra hành chánh Phi-lát (Philastre Hoắc-đạo-sinh) đến huyện Bình Long (Hóc Môn), năm 1876. Nhân báo cáo: Đường sá quá xấu, nên sửa chữa và làm thêm một số đường làng để quân đội di chuyển nhanh chóng khi hữu sự. Nên tu bổ đồn Hóc Môn và đồn Tây Thới, đồn Tây Thới ở đầu con đường đi xuyên qua vùng đất sinh lầy và thấp tới Cầu Bông rồi tới Tân Phú. Đồn Tây Thới ở ranh phía Bắc khu rừng cây sao, cây gô của Triều đình, về sau chặt đồn đem xây lũy Chí Hòa. Đất hoang còn nhiều nhưng thấp, đầy tranh và đưng, có thể trồng cỏ để nuôi bò. Đất cao thì cần cỗi, thiếu phân, mỗi gốc cây thuốc chỉ bón 1 muổng nhỏ. Đã có trồng cây trà, cây măng cụt. Trường thiếu học trò, phải bắt ép trẻ con đi

học, tâm lý cha mẹ muốn thấy con em mình khi vào trường là được học ngay về luân lý (Khổng-Mạnh) và học chữ nho. Nhiều người Pháp xin trưng khải với diện tích to, theo Phi-lát bọn ấy cậy quyền giết đất của dân (4).

Phủ Ca bắt bớ những người bị tình nghi hoặc có tiền án chính trị. Hắn thuộc vào loại /phong kiến, dùng những thủ tục mà bấy giờ giặc Pháp duy trì: vừa uống trà vừa hỏi khẩu cung, tra tấn tội nhân từng chập, tùy thích, trước mặt đông đảo người; lúc hắn điều tra cho đánh đập thì thân nhân có thể van nài, xin điều đình cho hối lộ. Đền tăng giá hối lộ, hắn lại ra lệnh đánh thêm. Vợ hắn khai thác thương mại, nắm độc quyền xe ngựa trong vùng, hắn sắp xếp đường sá ở Chợ Cầu nhằm thu thuế và kiểm soát dân chúng. Một nho sĩ mất tiết tháo mô tả phủ Ca 'thường khi bị bịt khăn nhiều điều tử cú, mặc áo lót song khai', 'trần nhậm tại xứ Hóc Môn, tục danh là người tám thôn Vườn Trầu, đang thuở ấy, bốn phía xứ Hóc Môn nhân dân phong tục nhiều người ngoan ngạnh, phần thì hiền với Tráng Bàng, đất gò rộng mình mông vô hạn, quân giặc già trộm cướp hay quân tù vào ra' (5). Đa số người quân tù vào ra Hóc Môn—Bà Diễm là yêu nước, họ gom lại hợp lý và hợp pháp, bấy giờ đang có phong trào nuôi ngựa, đào tạo nài cỡi ngựa để cung cấp cho trường đua Sài Gòn. Lại còn nghề nuôi gà, cả ngày tụ tập lại trường gà, kiêu cờ bạc hợp pháp. Gà Bà Diễm nổi danh giỏi chịu đòn, bén nhạy, gốc gà địa phương lai với giống gà Mã Lai.

Phong trào do Quân Hớn cầm đầu được tổ chức chặt chẽ, mai phục từ lâu chờ bùng nổ vào đêm 8 rạng ngày 9 tháng 2 năm 1885. Đợt tấn công đầu tiên nhằm đánh chiếm, đốt dinh quận Hóc Môn, giết vợ chồng Phủ Ca. Các cánh quân từ Mỹ Hạnh (Đức Hòa), từ Củ Chi, Chợ Cầu kéo đến, đồng bào khắp 18 thôn làm chủ tình hình nhưng phong trào không lan rộng

được, bị đàn áp thẳng tay. Trước đó vào cuối tháng 1-1885, giặc đã phát hiện kịp thời cuộc mưu toan đánh chiếm Sài Gòn, cầm đầu là Nguyễn Văn Bường tự Năm Sốc, tự nguyên soái Tổng cư ngụ tại Cầu Kiệu. Nguyễn Văn Bường chuẩn bị xong người và khí giới để đột nhập vào chợ Tân Định và Phú Nhuận hòng chiếm và phá hủy vài công sở. Thực dân hoảng sợ vì thấy nhiều phong trào đang khởi lên, gần như có hệ thống. Trước vụ Hóc Môn vài hôm đã xảy ra vụ bắt giết tên Trần Bá Tường (em Tổng đốc Lộc) đang làm chủ quán Long Thành (Biên Hòa) và những ngày kế tiếp giặc phải lo âu.

Đúng 1 tuần sau vụ Hóc Môn—Bà Điểm, nguyên soái Hiền và phó nguyên soái Trần Công Chánh lại khởi binh vào mừng 2 Tết, gom chừng 200 người, đánh chiếm công sở làng Long Hựu rồi tuần hành đến cổng Bộ Bản (ranh Gò Công—Mỹ Tho). Giặc cho lính mã tà tới, cầm đầu là tên đội người Pháp. Tên đội này bị giết tại trận, bọn mã tà rút lui. Giặc cố tìm manh mối, bắt Huỳnh Văn Hiếm 61 tuổi, ông này khai từng gặp Nguyễn Văn Bường tự Năm Sốc ở Cầu Kiệu (Phú Nhuận), nhờ vậy ông biết nhiều nơi sẽ nổi dậy sau vụ Hóc Môn và vụ đánh phá Tân Định, Phú Nhuận. Đồng thời, giặc phát giác sự liên lạc giữa những người ở cổng Bộ Bản với nhóm yêu nước ở Bảy núi theo đường dây của môn phái Đạo lành (đạo Phật thầy).

Trong suốt tháng 2 năm 1885, từ rằm tháng chạp đến rằm tháng giêng, thực dân đề phòng không cho phong trào lan rộng. Trong toàn tỉnh Mỹ Tho, những người trước kia có cảm tình với cuộc khởi nghĩa Thủ Khoa Huân đều bị bắt, luôn cả những người từng bị đày Côn Nôn, Đại Hải mãn án trở về làm ăn. Chủ tỉnh Mỹ Tho dùng tên Trần Bá Lộc tha hồ điều tra, lập hồ sơ, truy tố 75 người. Ghe buôn từ Quảng Nam, Quảng Ngãi, từ Cam-pu-chia đến cũng bị cầm giữ, lục soát (6).

Tòa đại hình Bình Hòa (Gia Định) họp xử vụ giết phủ Trần Bá Tường ở Long Thành với 1 bản án tử hình, 3 bản

án khổ sai chung thân, 4 bản án 20 năm khổ sai, 1 bản án 10 năm khổ sai.

Vụ đánh chiếm Phú Nhuận và Tân Định vì bất thành nên chưa đủ bằng cứ đưa ra tòa, thực dân dùng biện pháp hành chánh ký quyết định ngày 21-2-1885 đày ra Côn Đảo 9 người từ 5 năm đến 10 năm khổ sai. Nguyễn Văn Đường tự Năm Sốc bị án đày khổ sai chung thân, chết ngày 20-1-1886 tại Côn Đảo. Nguyễn Văn Ban tự xã Ban, Huỳnh Văn Nhường tự hương Nhường đều lãnh án đày 20 năm đày khổ sai, cũng trong vụ này.

Tòa đại hống Bình Hòa họp lên tiếp 14 ngày (từ 31-8 đến 13-9-1885 (7) xử vụ Hóc Môn với 14 bản án tử hình, 16 bản án 15 năm khổ sai, thêm năm sáu bản án lưu đày có điều kiện án giảm. Tất cả can phạm đều bị tịch thu tài sản.

Đồng bào Hóc Môn — Bà Diễm theo dõi phiên tòa. Bọn mật thám báo cáo: bản án gây phản nất, dân địa phương cho rằng số người bị tử hình và lãnh án khổ sai quá nhiều, có 13 người được tha bổng nhưng tại sao họ còn bị giam? Tại nhà hương quân Hai ở Tân Thới Nhì, nhiều người tụ họp để mưu toan khởi nghĩa (báo cáo ngày 16-9-1885). Ba ngày sau bọn mật thám báo cáo tiếp: dân Hóc Môn sợ bị bắt thêm, một số trốn bỏ xứ, một số tung dư luận sẽ nổi dậy vào ngày 18 tháng 8 âm lịch, trong tuần lễ tới, có tờ hịch ném vào chợ Hóc Môn giải rõ thời điểm ấy. Lại có tin loan truyền đúng rằm tháng 8, vào ban đêm, nghĩa quân tấn công thẳng vào Sài Gòn. Mặc dầu không sợ cho lắm nhưng bọn thương gia Pháp ở Sài họ cũng thức chờ đối phó, ngủ với cây súng ở đầu giường.

Tổng thống Pháp ký quyết định ngày 11-12-1886 để xử tử 2 người, nhưng bản án tử hình khác dời ra khổ sai chung thân. Bao nhiêu bản án còn lại thì v như cũ. Hai chiến sĩ Phạm Văn Hớn và Nguyễn Văn Quế lãnh án vào 7 giờ sáng ngày 30-3-1886 tại chợ Hóc Môn.

Theo bản án của tòa đại hình Bình Hòa, người bị án phải bồi thường tài sản vợ chồng phủ Ca cho các con của hân. Mấy người con này đã đứng ra kêu nại, có luật sư binh vực, xin được bồi thường đến hơn 18 ngàn đồng (bảy giờ 1 lượng vàng trị giá 40 đồng). Lại còn bồi thường về nhà cửa, phố chợ bị cháy. Bọn cầm quyền bồi rồi vì số tiền ấy khá to. Theo luật lệ thời phong kiến mà bọn Pháp cố duy trì theo qui chế thổ trước (indigénat), thống đốc Nam kỳ có quyền phạt bằng tiền những làng nào xảy ra khởi nghĩa; tiền phạt do dân làng đóng thêm, theo tỷ lệ số thuế điền mà mỗi người đứng bộ phải đóng hàng năm, cụ thể là giới điền chủ gánh chịu. Sau rốt tiền bồi thường dự trù hơn 36.000 đồng được giảm xuống còn 12.000 đồng chẵn, trong số này, con cái phủ Ca được hưởng đến 7.829 đồng. Bọn Pháp căm giận nhất là những làng Tân Thới Tam, Tân Thới Nhì và Tân Thới Đông, nơi đa số đồng bào đều tham gia khởi nghĩa. Chúng đề nghị giải tán Tân Thới Tam, nhập qua Thới Tam Đông.

Mười tám làng bị phạt tiền, con số 18 này có trùng hợp với con số 18 thôn thời xưa; riêng làng Mỹ Hạnh thuộc về tỉnh Chợ Lớn. Đó là Bình Hưng, Vĩnh Lộc, Tân Thới Thượng, Tân Đông Thượng, Trung Chánh, Tân Thông Tân, Tân Thông Thôn, Tân Thới Tam, Tân Thới Nhì, Tân Thới Tứ, Tân Thới Tân, Tân Đông, Thới Thạnh, Tân Đông Trung, Xuân Hòa, Bình Hưng Đông, Bình Nhàn, Mỹ Hạnh. Theo quyết định số 1.343 ngày 13-3-1885, 18 làng ấy đóng trả làm hai đợt, mỗi đợt 6 ngàn đồng, đến cuối năm 1886 là dứt.

Một số đồng bào ở Hóc Môn—Bà Điểm bỏ nhà cửa, ruộng đất mà trốn qua vùng khác. Phủ Ca chết, phủ Ngõn rồi phủ Đức đến thay thế, đem tài sản vắng chủ bán theo giá rẻ mạt, lớp bỏ túi, lớp giao cho nhà nước, lấy lệ (8).

Bọn cường hào ác bá, bọn mật thám của tỉnh Gia Định tới lui theo dõi bắt bớ suốt nhiều năm. Năm 1889, số người bị

bắt không bằng có cụ thể lên đến mức mà bọn thực dân chẳng biết làm sao tha tội, làm sao kết án. Mỗi khi không đủ bằng cứ đưa ra tòa thì biện lý cuộc lại đưa hồ sơ cho tham biện chủ (lính xứ (bấy giờ chủ tỉnh được quyền dùng biện pháp hành chánh để đày những người tình nghi ra Côn Đảo).

Trong nhiều trường hợp, tên chủ tỉnh Gia Định tức giận, không chịu giải quyết, viện cớ hệ bọn mật thám bắt giam thì cơ quan tư pháp chịu trách nhiệm. Qua hồ sơ, tên chủ tỉnh thấy nhiều người bị bắt oan ức, vô lý. Hắn nói không biết người bị tình nghi là ai, tánh tình như thế nào. Hắn không có phận sự phải chứng minh những người đó vô tội để hắn ký giấy tha bổng. Thí dụ như trường hợp của Nguyễn Văn Chử ở Hóc Môn, bị bắt từ tháng 4 năm 1891, giam giữ hơn 8 tháng chỉ vì chưa chấp 1 tờ bằng cấp, cuốn tròn lại, một mỗi ăn vài chỗ. Bọn mật thám tịch thu và bắt chủ nhà. Nguyễn Văn Chử khẳng khái xác nhận đó là bằng cấp của cha ruột mình là Nguyễn Văn Phiến, trước đã tham gia phong trào yêu nước, cha mất thì con giữ trên bàn thờ để làm kỷ niệm. Viên kinh lịch chuyên về chữ nho của tòa án Sài Gòn dịch bằng cấp ấy, chú thích giữa dấu ngoặc, hoặc suy luận về những chữ bị một mỗi găm nhấm. Bản dịch nguyên văn như sau:

• Quan tổng binh họ Đỗ, đạo Bình Long

Làm bằng cấp cho Nguyễn Văn Phiến. Nay cứ theo lời chánh đội là Nguyễn Văn... (có khi tên là Nhiệm) (thuộc về) cơ thứ ba, tá chi Bình nghĩa bầm rằng: Trong đội nó, cơ ấy có tên Nguyễn Văn Phiến siêng năng việc quan. Bởi ấy nên cấp bằng cho Nguyễn Văn Phiến làm... (có khi là đội trưởng). Cai tứ trong cơ ấy, sai khiến quan binh trong đội và lại phải nghe theo lời chánh đội sai điều việc binh.

• Nếu như gặp việc (gặp giặc) mà thối sút (nghĩa là dùng dằng, không có lòng mạnh mẽ xốc đến mà đánh giặc) thì còn phép luật binh (mà trị tội).

‘Nay bằng cấp

‘(Nhưng lời) bằng cấp (nói) trước này (phủ cho) Nguyễn Văn Hiến Cai tứ, đôi thứ 10, cơ thứ ba thuộc đạo Tả chi, cứ đây (mà làm).

‘Ngày 16 tháng 11 năm Tự Đức thứ mười... (không biết có phải là năm thứ 19 hay không, vì rách một chữ coi không rõ).

‘(Có đóng dấu Bình Long đạo, Tổng binh quan phòng, nghĩa là phòng quan Tổng binh thuộc đạo Bình Long)’.
X X
X

‘Dịch y như cũ: Lý Nguyên Trường ký’.

Chú thích 18 THÔN VƯỜN TRẦU

(1) Ngọn cửa rạch Ván Thánh chảy qua xã Lộ Biên Hòa, vàm thì đổ gùn vàm Thị Nghè. Đầu năm 1862, công ty "Nhà Rong" nghiên cứu vùng đất ở vàm rạch Ván Thánh để làm ụ sửa chữa tàu, trước khi có số Ba Son. Kế hoạch bỏ dở.

(2) "Thuở trước chỗ Tây Thới dần. Là nơi Tân Thới Nhì thôn" địa phần. Có mã ông quan trào tâu. Người xưa từ trần vì thần tâu trung. Nay còn thạch mộ ghi công." Nguyễn Liên Phong. Nam kỳ phong tục... đã dẫn, trang 26.

(3) Làng Thuận Kiều đã xuất hiện trong Gia Định Thành Thông Chí, từ đời Gia Long. Pháp xây đồn Thuận Kiều, có lúc dùng để giam bọn lính phạm pháp — một kiểu quân lao. Trước năm 1873, lữ tập người Việt trú đóng. Rồi 2 đại đội lính Pháp và Lê dượng đến thay thế, để phòng cần mật hơn ở Sài Gòn, có đường Thuận Kiều, lúc Pháp mới thiết kế, đi Thuận Kiều, bắt đầu từ quảng trường Ngã sáu (tượng Phú Đồng Thiên Vương) lên phía ngã tư Bảy Hiền. Nay đường Cách Mạng Tháng Tám.

(4) Tư liệu SL.4364 của Văn thư lưu trữ, Sài Gòn báo cáo của Philastre sau cuộc thanh tra vùng Gia Định Biên Hòa.

(5) Nguyễn Liên Phong. Điều cớ hạ kim thi tập, Sài Gòn, 1915.

(6) Tham khảo hộp hồ sơ ký số F.10 (1884 — 1885), Văn thư lưu trữ Sài Gòn. Chủ tỉnh Mỹ Tho trong tháng 2-1885 đã giam giữ 126 người, các đồn nhỏ trong tỉnh cũng giam 54 người thuộc nghi. Tên này trình với Giám đốc Nội An "phải bắt thật nhiều, tiếp tục bắt bớ; ở xứ này, muốn biểu dương uy quyền của nhà nước thì phải độc tài, độc đoán".

(7) Hạt Sài Gòn thành lập từ lúc đầu gồm luôn phần lớn Gia Định. Từ năm 1875, nơi làm việc của quan bố đời với làng Bình Hòa (vùng Bà Chiểu) nên gọi hạt Bình Hòa, rồi tòa bố Bình Hòa. Vì người Pháp nói lơ lớ Bình Hòa giống Biên Hòa, Bà Chiểu viết ra giống như Bạc Liêu nên từ khởi đầu lần, từ 16-12-1885 chính thức đổi là hạt Gia Định. Tòa án Bình Hòa là ngành tư pháp mang tính phân quyền nên vẫn gọi như cũ... Từ 20-12-1889, theo quy định chung, bỏ hạt (arrondissement), gọi tỉnh (province) cho toàn cõi Nam kỳ.

(8) Công văn của phủ Lê Tấn Đức gửi chủ tỉnh Gia Định ngày 8-9-1892 cho biết từ mấy năm trước đã bán một số tài sản công chủ gửi đến cho Nhà công sản giữ giữ, đại khái: 3 héc-ta đất giá 34 đồng, 1 nhô lá 9 đồng, bán ghế trong nhà 16 đồng, 4 con trâu và 2 con bò giá 75 đồng, 1 con heo và 1 bộ ván giá 6 đồng, v. v. v.

CHỢ BẾN THÀNH CŨ

Bảo Túc Đại trong thời gian khá dài từng là bản lưu của văn nhân tài tử miền Nam. Bàn lên đề "dĩ dương tính tình", giải tỏa cái tâm sự hoài cổ của người dân mất nước. Như vậy mới "phong lưu nho nhã". Chưa nói đến bậc Nam Ai, Phụng Hoàng, Tứ Đại cảnh, Nam Xuân, Lưu Thủy ... mà tài tử thường trình diễn, hoặc bốn, sáu hoặc mười, mỗi người xữ dụng một nhạc cụ như độc huyền, kìm, tranh, cò, tỳ bà, người ca thường là nữ. Nam mặc khăn đóng, áo dài đen; nữ áo dài lục soạn, tóc búi bỏ hánh lái theo thời trang. Bàn tài tử ngồi bộ ván riêng. Cữ tọa ở bộ trường kỷ gần đó, uống trà, người tò mò thì đứng ngoài nhìn. Muốn mời bạn tài tử phải ^{gặp} không nhiều thì ít, phải có nhà rộng rãi, đèn thắp sáng. Kỳ tụ họp đông đảo mà quan làng không làm khó dễ là đặc quyền giới điền chủ lớn nhỏ, cai tổng, hương chức hội lý, hoặc công chức về hưu, vào những năm mở đầu thế kỷ 20, ở các tỉnh trù phú Mỹ Tho, Vĩnh Long và phủ cũ, gọi là miệt Vườn.

Đó là thời đại vàng son của tầng lớp địa chủ mới. Nhờ sự dung túng và khuyến khích của thực dân theo kế hoạch của toàn quyền Du-me (Doumer), tầng lớp này, trở nên mạnh mẽ, chiếm hữu nhiều cách đồng cò bay thẳng cánh, chiêu mộ điền, chiêu vốn thì tìm nhóm cho vay Án kiều (Chetty, vớ na là xà-tri), nhóm mại bản Chợ Lớn hoặc ở các tỉnh, hoặc Ngân hàng địa ốc của Pháp.

Lúa gạo xuất cảng gia tăng, thực dân thấy có lợi khi xuất tiền ra đào thêm kinh rạch ở miền tây Nam bộ, tu sửa, nạo vét kinh rạch ở Tiền Giang. Hoặc bắt dân xấu, cộng với tiền bạc của điền chủ cho đào thêm một số kinh tiêu tưới cỡ nhỏ. Diện tích canh tác tăng nhảy vọt từ con số 932.000 héc-ta ruộng năm 1890 lên đến 1.524.000 vào năm 1910. Điền chủ thường giữ chức cai phó tổng, hội đồng địa hạt, lại còn con cháu, bà con xa gần làm thông phán, tri phủ nhờ vậy mà họ am hiểu luật lệ khẩn đất, cách thức giành giựt đất lấn ranh. Đời sống hằng ngày của họ thật nhàn nhã : đá gà, cờ bạc, đọc truyện Tàu, hút thuốc phiện, đi Sài Gòn hoặc tỉnh, quận gần xa để ăn uống. Việc quản lý ruộng đất thì họ giao cho cặp-răng (cai điền), bọn này tha hồ tác quái tác phúc, cho vay nặng lãi, thâu địa tô, lạm dụng quyền hạn.

Giới địa chủ hăng sức, còn khả năng khai khẩn thêm đất (mượn vốn của mại bản, của bọn cho vay), Nghề làm điền chủ thâu lợi to nhưng trước mặt họ có hai chướng ngại lớn : thực dân Pháp và mại bản.

Nhờ vốn liếng to đem từ Hương Cảng, Sin-ga-po lại thêm kinh nghiệm làm ăn nên bọn mại bản và tư sản thương nghiệp Hoa kiều từ lâu bóc lột giới điền chủ. Thị trường tự do nhưng trong thực tế giá lúa lên xuống đều do bọn mại bản và tay sai qui định. Không bán cho chúng thì bán cho ai ? Và chẳng ai chịu mua với giá cao hơn. Muốn chở lúa đi bán thường là nhờ ghe của Hoa kiều, muốn mua đồ tạp hóa đem về bán cho tá điền, lại nhờ giới bán sỉ Hoa kiều. Đồ tạp hóa, phương tiện giao thông vận tải, máy móc và thiết bị nhà máy xay lúa nằm trong tay giới mại bản.

Giới đại điền chủ và công chức Nam kỳ muốn mở mang thương mại về kỹ nghệ, dẹp những độc quyền mà bọn nòi trên thao túng nhờ núp oai thực dân. Nhưng mặt khác, giới

điền chủ cũng dựa vào thực dân để bóc lột địa tô ; thời ấy, địa tô cao thấp tùy theo sự qui định từng vùng, của điền chủ, luật pháp chẳng can dự vào. Lại còn nạn cho vay nặng lời. Vay lúa tính lời trăm phần trăm ; một gia vốn tới mùa trả hai gia. Tá điền bị mất mùa, trả không nổi, tiền lời đập vào vốn, năm sau phải trả bốn gia ; nếu lại mất mùa hoặc vì lý do con đau vợ ốm trả không nổi thì năm thứ ba trả tám gia. Tính theo lối ăn lời cắt họng ấy, một gia lúa vay trong mười năm liên tiếp mà không trả thì để ra số nợ 1.024 gia, trên lý thuyết.

Điền chủ bóc lột theo lối phong kiến, dĩ nhiên thích chế độ quân chủ. Nhưng muốn được tự do mở mang thương mại, lập xí nghiệp thì phải đòi cải cách chế độ đến chừng mức nào đó. Vì vậy mà mang tư tưởng đòi lập hiến. Cụ Phan Bội Châu nhận xét rất sâu sắc khi lập Việt Nam thương đoàn công hội (1906) ở Hương Cảng nhằm mục đích giúp đỡ trong sinh hoạt hằng ngày, không đặt vấn đề giác ngộ chính trị. Khi hội đã thành lập, cử một người làm hội trưởng là Phan Văn Tâm. Tâm là người Nam kỳ, thông chữ Anh, Pháp, biết được tình hình thế giới khá nhiều nhưng lý tưởng quân chủ nặng lắm bởi vì đặc tính người Nam kỳ lúc bấy giờ cũng vẫn như thế.(1)

Phan Bội Châu vào Nam rất sớm, cuối năm 1903, ở Sài Gòn vài ngày rồi đi Sa Đéc, Cần Thơ, đến vùng biên giới ở Bảy núi (An Giang) để tìm những chiến sĩ trung kiên của phong trào Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Thủ Khoa Huân sót lại.

Việc duy tân ở Nhật, ở Trung Quốc kích thích tinh thần giới điền chủ, công chức thương gia Việt Nam. Họ thấy nếu biết hợp đoàn tổ chức công ty thương mại, hùn vốn lập xí nghiệp thì thâu lợi gấp bội có thể đánh tan thế lực bọn mai bán và luôn cả thực dân Pháp.

Tháng 9 năm 1904, trên tuần báo Nông Cỗ mìn đăm (nông trà, bản chuyên canh nông và thương cò tức là mua bán) ở Long An Ninh nên sáng kiến thành lập một hãng buôn gồm phần nửa vốn của thương gia Pháp, phần nửa của người Việt để cung cấp hàng/tạp hóa cho các tỉnh theo giá rẻ, đồng thời thiết lập những trung tâm mua lúa tại các chốt giao thông, đường thủy ở mé sông Tiền, lập nhà vựa tại Vàm Trà Ôn, củ lao Năm thôn, chợ cũ Mỹ Tho. Dự định là không cho lúa lọt về Chợ Lớn, vào tay mại bản Hoa kiều. Nhưng phải đợi đến năm 1906, phong trào Duy tân ở Nam kỳ mới phát triển mạnh, bị mật lần công khai với cơ quan ngôn luận chính thức là Lục tỉnh tân văn và Nông cỗ mìn đăm (trong giai đoạn Trần Chánh Chiếu chủ biên) (2). Trần Chánh Chiếu thuộc vào hạng điền chủ lớn ở Rạch Giá (Kiên Giang), sinh năm 1876, học trường Đa-trần (collège d'Adran) ở Sài Gòn, giao thiệp rộng, làm giáo viên, làm thông ngôn rồi lên lời nhập Pháp tịch. Nhờ gặp Phan Bội Châu ở Sa Đéc, Trần Chánh Chiếu càng hăng hái, hoạt động công khai, đưa phong trào lên cao. Gọi cuộc Minh Tân, giải thích rằng đáng lẽ gọi Duy tân như ở Bắc, ở Trung nhưng muốn tránh niên hiệu vua Duy Tân (kỵ húy). Sau hai năm, thực dân nghi ngờ vì bọn cai trị (đặc biệt tân chủ tỉnh U-trây) và bọn Việt gian (nguy hiểm nhất là Trần Bá Thọ, con ông đốc Lộc) có tổ cáo. Trần Chánh Chiếu viết bài khiêu khích và dẫn kích luôn tổng đốc Lộc, mặt khác đề cao Nguyễn Trung Trực, nghĩa quân và đội quân đã khởi nghĩa. Cuối 1908, vài cơ sở ở Sài Gòn, Mỹ Tho bị gỡ lục soát, Trần Chánh Chiếu vào khám với nhiều thân hào, nhân sĩ. Nhờ Pháp tịch, ông bị giam giữ chừng 4 tháng, sau đó, phải bán tài sản cá nhân để trả lại các phần mua của công ty. Hồi lo mua bán, thất vọng, có giữ tiết tháo.

Về mặt công khai, ông khuấy động phong trào chống Pháp, vận trợ tích cực các chiến sĩ yêu nước qua Nhật, Hương

Cảng, đồng thời vận động giới điền chủ đưa con em học bên Nhật. Con số thanh-niên du học lên khá cao, so với Bắc, Trung. Thâm ý của ông là lập chế độ quân chủ lập hiến, suy tôn Cường Để làm vua, giới đại điền chủ cũng ước mơ như thế, chờ mong sự can thiệp trực tiếp của quân đội Nhật, thuộc hần tin tưởng thần tự lực.

Sài Gòn và đồng bằng sông Cửu Long trở nên rộn rịp khi báo chí của phong trào nêu lên việc đánh đổ bọn mai bán, bọn cho vay nặng lãi khẩu hiệu "đánh Chệt, đuổi Già", "Trả Quan công về nước, trả Phật về Ấn Độ" nên được hiểu theo thực chất của nó : đánh đuổi một số mai bán và bọn cho vay dẫu số, đi đôi với việc đánh đổ thực dân Pháp. Đây không phải tinh thần vi chống mù quáng, vì các nho sĩ phong trào luôn luôn ca ngợi sự Duy tân của Trung Quốc. Chỉ là một kiểu nói công khai.

Địa điểm hoạt động chính yếu là Sài Gòn và Mỹ Tho. Chọn lực thật đúng. Mỹ Tho, thành phố lớn nhất của đồng bằng, với đường xe lửa nối liền lên Sài Gòn, có trường trung học sớm nhất. Lại còn thuận lợi về đường thủy lên Sa Đéc, Nồng-Pênh. Đất tốt, đồng bằng làm ăn từ lâu năm đã tạo nếp sống định hình, ngoài lúa gạo cá tôm còn vườn cam, quýt, vườn dừa.

Trên Sài Gòn, dưới Mỹ Tho,

Hầu phong cảnh cũng nhường cho

Lớn rộng chung rạch, chia đôi ngã

Cũ mới phân nhau cũng một đồ

Phố cát vẽ vờ xanh tự lực,

Buồm dong lên xuống trắng như cò ... (Học Lạc).

Xanh tự lực là cây to che mát đường phố Mỹ Tho, Buồm trắng như cò là ghe chở lúa lên Chợ Lớn.

Bây giờ đồng bào vẫn dùng tên truyền thống 'Bến Thành' để gọi ngôi chợ mà thực dân cho dựng ở kinh Lấp (nay đường Nguyễn Huệ) mặc dầu nó không ở bên sông Sài Gòn như trước. Bến sông dành cho khu thương cảng của thực dân. Chợ nhóm trong nhà lồng khá to (vị trí Tổng nha ngân khố, nay là trường ngân hàng 3), ban đầu lợp lá, bị cháy năm 1870 rồi cất lại với sườn sắt. Trước mặt nhà lồng có con kinh, ngày xưa chảy thẳng đến trước cửa dinh đốc lý (xã tây), tức trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố ngày nay; một nhánh chảy queo qua nhà Hát lớn, băng ngang Sở thú đến rạch Thị Nghè. Kinh khá to, hai bên bờ dành cho hai con đường rộng. Năm 1884, lấp từ phía đường Lê Lợi đến đường Mạc Thị Bưởi ngày nay, phần còn lại thì bờ cần đá, từng khoảng xây bậc thang cho ghe thuyền đưa hàng hóa lên xuống. Ở khoảng đường Ngô Đức Kế và ở vàm kinh có hai cây cầu nối liền hai bờ. Đến năm 1887 — 1888, lấp hẳn. Đường Võ Di Nguy, đường Tôn Thất Thiệp ngày xưa đông đảo, tiệm quán rộn rịp. Nhà ga xe lửa ở đầu đường Hàm Nghi, phía mé sông, đường này cũng là kinh lấp lại (3).

Cơ sở quan trọng của phong trào đặt ở Nam Trung khách sạn (góc Hàm Nghi — Võ Di Nguy, nay là mấy tiệm bán thịt quay), gần ga xe lửa Mỹ Tho, vùng náo nhiệt nhất. Hai căn phố lầu, từng trệt dùng làm tòa soạn báo Lục Tỉnh Tân Văn, phần còn lại và từng lầu làm nơi ăn uống và 20 phòng ngủ. Mấy tay điền chủ, cai tổng, hương chức từ miền quê lên Sài Gòn ghé chơi, được cơ hội tập tành theo nếp tư sản: bắt tay nhau chào hỏi, uống rượu Tây, bàn chuyện quốc sự, biết giá cả thị trường. Họ không còn cô độc như khi ghé quán Tàu, quán Tây. Lại văng từ đây có chỗ nường (...). Trong tiệm lao xao người sáu tỉnh. Ngoài hiên chọn rộ khách đôi phương. Ăn uống dọn bày theo Nam Việt. Ghế bàn sắp đặt cách Tây dương* (4). Tại khách sạn, sẵn người chỉ dẫn giá

lúa gạo, dừa khô, bắp, lại có mở lớp dạy kế toán. Nam Trung khách sạn là thí điểm về lối kinh doanh lớn với cổ phần; đúng kỳ bày ra hội nghị với thợ kỹ, quản lý, mỗi người chịu trách nhiệm báo cáo tình hình. Phần văn nghệ được chú ý: "mỗi bữa từ 5 giờ chiều đến 11 giờ đều có nhạc tài tử ca xang. Trong đám nhạc ấy có nhiều cô đàn hay lắm. Chưa quân tử đến đó mà xem cho tiêu khiển... Lại có hát thuật xen kẽ mỗi khi tài tử tạm nghỉ."

Hai cơ sở khác của phong trào lập ra ở Mỹ Tho: một khách sạn, một công ty xà bông. Công ty xà bông hoạt động theo hình thức "công ty hùn ngân bản vô hạn" với bản điều lệ lập ra trước viên chương khế, theo luật lệ đương thời. Sáng lập viên gồm điền chủ lớn, người Mỹ Tho, Gò Công, Trà Vinh, Chợ Lớn, Vĩnh Long, những tỉnh giàu vùng Tiền Giang. Đồng bào từ Nông Pênh, từ Trung, Bắc bộ cũng gửi thư về hưởng ứng, đóng cổ phần. Công ty xà bông hoạt động thật sự, đưa ra nhãn hiệu con vịt.

Tại đường Nguyễn Huệ (kinh lấp), nhà số 49 là Chiêu Nam lầu, "tiệm tiên lầu đề mà chiêu đãi người An Nam" với từng trệt và hai tầng trên, gồm tiệm ăn và phòng ngủ do Nguyễn An Khương chủ trương.

Rải rác ở Sài Gòn và các tỉnh, nhiều nhóm đưa ra lời hiệu triệu đăng báo nhằm lập nhà in, công ty sản xuất thuốc dân tộc, quỹ tiết kiệm, công ty tàu thủy đưa hành khách, tiệm tạp hóa. Rốt cuộc chỉ là đấu voi đuổi chuột. Một điền chủ hạng nặng của đồng bằng sông Cửu Long bấy giờ là Lâm Quang Thời đã xây cất với vốn riêng 26 căn nhà kho, khả năng dự trữ đến 20.000 gạo, lại sắm sẵn ghe chài chở lúa nhưng vốn phải nhờ vào bọn mại bản Chợ Lớn. Một người ở Mỹ Tho đưa sáng kiến thành lập kiều thương cuộc với nhiều cổ phần để phân phối hàng tạp hóa cho 253 địa điểm khắp tỉnh, quận... toàn cõi Nam kỳ. Rồi với tiền lời sẽ lập

công ty nhập cảng, gửi thư qua Hương Cảng, bên Tây, lên Hồng mao, bên Nhật Bản, bên Hoa Kỳ, ngoài Bắc (Bắc bộ) để chở hàng qua. Chỉ là ước mơ.

Trên Lục Tỉnh Tân Văn và Nông Cổ mìn đàm có phát biểu nhiều tư tưởng tiến bộ đòi cải cách phong tục, gột bỏ óc u mê, noi gương tự cường các nước Châu Á, Châu Âu. Tuy ủng hộ hoàng thân Cường Để nhưng Lục Tỉnh Tân Văn nhắc lại hiệp ước bán nước mà Bá Đa Lộc đã ký thừa lệnh Nguyễn Ánh. Lại khẳng định ý chí thống nhất Tổ Quốc, đề cao sinh siêng năng, tinh thần đoàn kết cùng sự khéo tay của đồng bào miền Bắc. Về văn hóa, bỏ võ phong trào đá bóng, tập võ nghệ, di Vung Tàu tắm biển. Chống thầy chùa, cờ bạc, á phiện. Sửa đổi cho việc ma chay, cưới hỏi, ăn Tết được đơn giản. Chống lãng phí. Lại đòi nhà nước lập thêm trường học, dùng chữ Việt cho đúng nghĩa, thả bỏ niêm luật thơ Đường. Chống thói ỷ lại vào thiên nhiên rồi sanh tật lười biếng (5).

Bọn mặt thần theo đòi phong trào Đông Du, chú ý đến khách sạn Tế Nam số 95, đường Nguyễn Huệ (kính lập), nơi hội họp bí mật để lạc quyền; khách đến có thể hút tót, bôi quế hoặc hút thuốc uống. Trên Lục Tỉnh Tân Văn đăng bài thơ Tế nam, với lời lẽ thống thiết, vừa quảng cáo cho khách sạn, vừa gọi tinh thần dân tộc:

Bỏ sanh mình cũng là trai,
Lam thân nô lệ nào ai dám bì.
Bấy lâu mang tiếng trí trí,
Hỏi thăm cơ xảo, có tài thờ ra...
Cải lương nhiều chuyện bấu mẫu,
Kẻ sao cho xiết gót đều, ai ôi.
Vài lời học bạch lời thôi,

Thưa cùng đồng chương khước nôi cho trường...

Cuối năm 1908, thực dân ra tay khẳng lố. Vì gặp khó khăn tài chánh nên mặc dầu thắng trận, chánh phủ Nhật chịu ký với Pháp hiệp ước 10-7-1907 để vay 800 triệu quan với điều kiện nhận nhận tất cả các thuộc địa của Pháp ở A châu, không can thiệp vào nội bộ. Số học sinh Đông du (con điền chủ) lần lượt trở về trình diện, bị quân thúc lấy lệ rồi tiếp tục cuộc sống phong lưu. Báo Nông Cổ mìn dăm không còn trong tay Trần Chánh Chiêu nữa. Người chủ bút lên thay thế lại điền chủ, tổ giáo. Lục Tỉnh Tân Văn bị đóng cửa hẳn. Trần Chánh Chiêu bị cô lập trước dư luận, vài người bạn thân tin cố gắng bào chữa hẳn tới viên đạn chót? 'Một người hùn vào Minh tân công nghệ chừng 5 đồng đăng lập là saxon, nấu dầu... và nghe người ta đồn rằng lấy bạc hùn ấy đăng mà làm nghịch rồi sợ, chớ như nước khác một người hùn vào bạc ngàn, bạc triệu đăng dục cũng bán, có khi người ta đồn rằng lấy bạc hùn ấy đăng mà làm nghịch ntra hay sao'. 'Làm nghịch làm sao mà ở giữa chợ mà làm? Kìa như Nguyễn Trung Trực, Lãnh Định, Thiên Hộ, Thủ Khoa Huân v.v... muốn cử sự chống trả với nhà nước thì phải chiếm cứ chỗ nào cho hiểm địa mà đã được hay chưa, cái cổ còn dính hay đã đứt?'

Trần Chánh Chiêu đã biết việc lớn không bao giờ thành. Trước kia, giới điền chủ, một số công chức ủng hộ phong trào, dám ăn dăm nói chỉ vì tin cậy vào ngoại viện quân sự của Nhật để đánh Pháp; có người được dành sẵn chức vụ tỉnh trưởng, nếu cách mạng thành công. Phong trào tan rã, chứng minh giới điền chủ Nam kỳ không đủ sinh lực và trí tuệ đánh đuổi ngoại xâm; họ là những người cơ hội, vì thực dân Pháp đảm bảo cho họ khá nhiều quyền lợi như khẩn đất, địa tô cao, cho vay nặng lãi... theo kiểu phong kiến. Nhiều người ghi tên mua cổ phần trong công ty tuy thừa tiền để ăn xài nhưng

không đóng, sợ bị lỗ lỗ, chờ công ty thầu lợi chắc chắn thì họ sẽ đóng sau!

Năm 1909, nhà nho Nguyễn Liên Phong nhận định, khi phong trào tan rã:

Nước Nam như tánh ở đời,
Ghét người thẳng kỷ, sợ người hóa nghi.
Vây nên các hãng, công ty,
Nhát gan, nhỏ bụng, ít khi lập thành...

Cuộc Minh tân chẳng được nông dân hưởng ứng vì không hề nói đến giảm địa tô. Trái lại, vài bài báo của Lục Tỉnh Tân Văn cho rằng nông dân vì lười biếng, không lo xa, ham cờ bạc nên mãi đời túng trước hụt sau.

Giới điền chủ, công chức không đủ vốn để trở thành tầng lớp tư sản; cơ sở xây dựng chỉ là vài căn phố ở Sài Gòn, Mỹ Tho, kém xa những cơ sở nhỏ của thực dân và mại bản. Ta thử hình dung cụ thể người điền chủ thời ấy, lên chơi Sài Gòn: khăn đóng, áo dài đen, giày hàm ếch hoặc giày da; kẻ tân tiến (thường là công chức có điền đất) thì mặc Âu phục, đội nón tây, thắt nơ, râu vuốt sáp, tóc hớt ngắn. Họ lân la các nhà hàng:

Nghe miền thiên thị khác miền quê
Mãn việc xem chơi dám mỗi mê
Lầu dọc, lầu ngang, quan lớn nhỏ
Khách hồ khách hớn, kẻ đi về
Sông tuôn khói nổi hơi 'xà-lúp'
Xe hét dong đưa tiếng 'Xúp-lê'
Dám nói cơm tiền nghe cũng phải,
Ăn rau thăm hồ phận Di, Tề.

Họ thấy thế lực của đồng tiền; đời không còn chỗ cho Bá Di, Thúc Tề ăn rau mà sống. Là điền chủ giàu thì nên mua gạch hồng, hàng rào song sắt, ly, tách, rượu mạnh, bàn ghế kiểu tân thời. Loại xe 'xe máy hơi' (ô-tô) còn quá cao giá, khó sử dụng.

Họ thêm thưởng, đến viếng những hiệu buôn từng đăng quảng cáo trên Nông Cồ mỗi đêm: 'Nhà bán xe và đóng móng ngựa tây. Lập ra từ năm 1879. Ở tại đường Lagrandière số 34 bis và 36 Sài Gòn. Cửa ông Gay frères là người nổi nghiệp cho ông Chauvin. Có bán xe 2 bánh và 4 bánh, xe bánh caoutchouc (da thun). Mua ngựa và bán ngựa. Đồ bắt kể đủ bộ vận. Ai muốn mua thì đến đó mà mua'. Xe 2 bánh, 4 bánh do ngựa kéo là phương tiện sang trọng. Da thun, vẽ sau gọi dây thun. Nhiều chiếc xe đất tiền, có dát đồng bạch (nhôm) sáng chói, lạ mắt. Lại còn một số diễn chủ ham ăn chơi ở Chợ Gạo Bình Tây: 'đi giày mã vĩ, bận áo long đoàn, quần xuyên trắng bảy đồng, khăn nhiễu đen mười lớp, cà rá nhận thủy xoàn, dây chuyền treo kim khánh'; 'mượn một chiếc đồ hai tên Quảng Đông, bốn thằng đồn thời, ba con mèo nhứt hạng, rử một túi đánh bài cào, ba tên đánh thính cầu'. Họ làm giàu nhờ 'khắc bạc tá diễn tá mạc, lung lảng với tờ với đày, khứa cò bà con, lột da chòm xóm'. Đó là hạng người 'thân ngư mã cố sao chẳng xét, phận dã man mà lại không dè'.

Phong trào Duy tân tan rã về mặt công khai. Cụ Phan Bội Châu và các đồng chí trung kiên lại tiếp tục tranh đấu bí mật, nghĩ đến phương tiện bạo động vô trang trong khi Trần Chánh Chiếu bỏ cuộc, giữ 'tiết tháo' bằng cách phóng tác tiểu thuyết Pháp, sưu tập cách ngôn. Đa số diễn chủ tiếp tục lòn cúi thực dân để khâu đất, lại mọc thêm lớp diễn chủ mới phía Hậu Giang.

Sau giặc Âu châu 1914 — 1918, thực dân Pháp đầu tư nhiều. Một lớp tư sản xuất hiện với đồn điền, xí nghiệp, hãng buôn nhưng lần này thì ôm chân thực dân với khẩu hiệu 'Pháp Việt đồng huề' của đảng lập hiến, chống lại nông dân và công nhân.

Hai chuyện mà đồng bào còn nhớ là tên phủ Huân của đảng Lập hiến ăn tiền của Mã Ngân (tư sản mại bản) gây vụ

án Nọc nọc (Bạc Liêu) và Lê Quang Liêm, một lãnh tụ của đảng Lập hiến cướp đất của nông dân vùng Cai Sơn (Long Xuyên) xảy ra cuộc tranh chấp đẫm máu.

Đư ăm của phong trào Duy tân ở Nam kỳ là việc thành hình một tôn giáo (Cao Đài) với xu hướng vừa phong kiến, vừa tư sản cải lương (Lê Văn Trung, Trương Duy Toàn) vào những năm trước 1927, lúc giai cấp công nhân ở toàn quốc trở thành lực lượng trở trung hữu cơ.

Nguyễn Viên Kiếu, Trương Duy Toàn, Nguyễn Trọng Quyền, Lương Khắc Ninh từng có sùỵ cho phong trào Duy tân — đã thăm một sưa khi lãnh bài học đất giá — xoay qua kiểu hoạt động hợp pháp để cải cách nghệ thuật hát bội, đồng thời mở phòng theo kịch cổ điển, kịch lãng mạn Pháp. Nhà hát do thành Sài Gòn mở cửa từ đầu thế kỷ, mỗi mùa có lễ đón rước tài tử và nhạc sĩ từ Pháp qua biển, một số thân hào, công chức Việt đã đến xem, bấy giờ ầu khách nhất là nhạc kịch (Opérette). Sân khấu cải lương cũng xây dựng từ cơ sở những màn kịch ngắn, hoặc kiểu độc diễn, ngâm thơ ra bộ mà giáo viên Pháp thường cho học sinh trình bày vào dịp lễ, phát phần thưởng cuối năm. Năm 1917, tờ Nông Cổ mín đàm loan tin ‘Hội viên Lang-sa tại Gò Công’, ‘công chức hát tuồng theo Tây phương’. Rồi dịp lễ Chánh chung (14-7), hội khuyến học Long Xuyên tổ chức hát. Tháng 10 năm ấy, hát cải lương tại Gò Vấp, tại Sa Đéc. Từ tháng chín trước đó, ‘cải lương kịch xã’ hát tại rạp É-den, Sài Gòn. ‘Gò Công văn minh kịch xã’ hát ở Gò Công vào cuối tháng 12 năm 1917. Qua thời gian, với tác động giữa sân khấu và khán giả, ngành cải lương trở thành bộ môn định hình (6).

Tư tưởng thỏa hiệp của giới diễn chủ, tư sản còn bộc lộ trong tuồng tích và sách vở một thời nhắc chuyện Gia Long cầu quốc, Gia Long phục quốc, hoàng tử Cảnh như Tây. Nuôi

tiền dĩ vàng, nhắc nhở Gia Long để gián tiếp nhắc nhở hoàng thân Cường Để quả là vô tình lợi vào âm mưu vô lợi cho thực dân Pháp.

x x

x

Chợ Bến Thành trở thành Chợ Cũ, dời thêm lần nữa đến vị trí rộng rãi hơn gọi là chợ Bến Thành mới hoặc Chợ Mới Sài Gòn, xây cất vào khoảng năm 1912, khai trương hình thành vào tháng 3 năm 1914. Nhà ga xe lửa dời theo về gần Chợ Mới. Nhà lồng Chợ Cũ xau rềnh nên cho ngói nhà kho bạc. Khu vực từ đó gọi Chợ Cũ chỉ còn những con đường lằn hời hóa ra nhỏ bé, vì xe hơi tập càng ngày thêm nhiều, và dân số càng gia tăng. Phố xá lợp ngói âm dương, rui mè bằng cây trở thành lợp hậu trong thời đại xi măng cốt sắt. Còn nổi danh chẳng là vài tiệm bán cơm thố, bán thịt heo quay, tiệm cà phê với "hương gậy mùi nhớ" mà người lớn tuổi còn tha thiết tới lui để sống lại những năm đầu thế kỷ 20, khi Sài Gòn bắt đầu được thực dân xây dựng, vào thuở máy móc còn chạy với nổi sốt-de chum than, chum củi; "ba dăm" đội nón dầm lông chim, lông cò, theo sau có anh bỡi "ba-chie", "ban-là" đội thùng hoặc khiêng thức ăn với đòn gánh bằng tre.

Một góc còn lại của Chợ Cũ trở nên trang nghiêm, bí mật, trong giai đoạn bọn Mỹ xen vào miền Nam, bắt chân thực dân Pháp; tòa đại sứ Mỹ lúc đầu đặt ở chợ Cũ. Khi lần hồi Sài Gòn trở thành đồn lũy của bọn sặc-dầm quốc tế, nhà nhiều tầng mọc lên làm trụ sở cho nhiều ngân hàng, cơ quan xuất nhập cảng của tài phiệt Mỹ và tay sai. Bến Chương Dương, đường Hàm Nghi phía chợ Cũ sang tức bất thường, tụ tập bọn buôn lậu đồng đôla, đồng quan; mỗi sáng họ ăn uống tung hươg để theo dõi hối suất, gọi tiền ra nước ngoài.

CHỢ CŨ -- Chú thích

(1) Tự truyện của Phan Bội Châu. Phan Bội Châu niên biểu, nhóm nghiên cứu sử địa, Sài Gòn xuất bản, 1973, trang 179.

(2) Theo Lương Khắc Ninh, những tờ báo Việt xuất hiện từ khi Pháp đến Sài Gòn là: Nam kỳ (sống 1 năm), Phan yên báo (Phiên An, tên thành cũ, nói lái, sống 2 tháng), Nông Cồ mìn đàm (hơn sáu năm rồi, đang ra), Nhứt Báo tỉnh (gần 3 năm đang ra) và Lục Tỉnh Tân Văn mới ra. Bài của Lương Khắc Ninh viết trên Lục Tỉnh Tân Văn ngày 2-4-1906. Không thấy đề cập đến Gia Định báo, có lẽ tác giả cho đó là công báo chăng?

(3) Tranh vẽ thời Pháp mới đến mô tả kinh này với cầu bắc ngang. Con kinh nhỏ bên cạnh, lấp vào khoảng 1870 trở thành đường Hàm Nghi.

(4) Những đoạn trong dấu ngoặc kép là trích nguyên văn Lục Tỉnh Tân Văn.

(5) Trên Nông Cồ mìn đàm số 262, ngày 23-10-1906, Trần Chánh Chiêu bày ra "Quốc Âm thi cuộc", tức là cuộc thi viết tiểu thuyết "đặt ra một chuyện tùy theo nhân vật phong tục trong xứ, dường như truyện có thiệt vậy". Phần kết luận phải đề cao cang thường đạo lý.

(6) Xem bài Trần Phát Văn tường thuật buổi nói chuyện của Lương Khắc Ninh nhan đề "Hí nghệ cải lương", tại nhà hội Khuyến học Sài Gòn đêm 28-3-1917, đăng Nông Cồ mìn đàm số 12 ngày 19-4-1917 đề hiệu nguồn gốc sân khấu cải lương. Từ năm 1907, có tạp chí nhỏ "Sài Gòn — Théâtre" làm quảng cáo, giới thiệu và phê bình những tuồng ở Nhà hát đô thành Sài Gòn, nhằm đối tượng khán giả Pháp.

VÀO NHỮNG NĂM 1910

Tôi muốn đi ra ngoài, xem nước Pháp và các nước khác. Sau khi xem xét họ làm như thế nào, tôi sẽ trở về giúp đồng bào chúng ta (1).

Trong cả nước, rõ ràng phong trào Cần Vương, phong trào dân chủ tư sản kiểu Khương Hữu Vi, quân chủ lập hiến kiểu Minh Trị đã thất bại không thể nào giải quyết được tình trạng lâm than, mất độc lập, mất tự chủ của Tổ quốc. Những sự kiện chính trị, kinh tế ở Bến Nghé, ở toàn Nam bộ là phản ánh các cuộc vận động lớn trong toàn quốc. Thầy giáo Nguyễn Tất Thành, tức Chủ tịch Hồ Chí Minh kính mến đã cương quyết đi ra nước ngoài, từ bến Nhà Rồng, năm 1911.

Thực dân thắng thế, chủ nghĩa đế quốc đang bành trướng mạnh trên toàn thế giới với khoa học, kỹ thuật và trình độ tổ chức ngày càng cao. Tuy nhiên, ta không nên tưởng tượng là 'Hòn ngọc Viễn đông' vào năm ấy đã sáng chói về hình thức thực dân đang ở trong giai đoạn buôn bán hàng hóa, khai thác tài nguyên. Việc đầu tư còn dè dặt rồi sẽ trở thành chính sách hãn hoi từ sau thế chiến thứ nhất.

Ánh đèn điện chỉ rọi sáng khu trung tâm thành phố. Phía ngoài ô từ rạch Thị Nghè đi Bà Chiểu, nhà cửa thưa thớt, ban đêm tối om. Thiên hạ đồn ở cây đa ông Bồn tại cầu Bông mà thường hiện ra. Gần phần mộ Lê Văn Duyệt, giai thoại phổ

thông là ma quỷ lộng hành, có người một đêm bị ma nhát tới hai lần. Phía Thủ Đức, ở trảng Ông Khê, thỉnh thoảng còp về phá rối, trong xóm luôn luôn có sẵn những tấm vải to kết bằng cau già róc rọt, chề tung nan nhỏ gọi là khai đề ví còp. Đám người lực lượng lớn vây cho sạch rồi đẩy khai từ nhiều phía đề siết vòng vây. Lần hồi còp lúng túng, trong vòng rào càng chật hẹp vì nan cau cứng và dẻo có công dụng không thua gì song sắt. Ở Hóc Môn, gần khu rừng chồi Truong ở gà, đồng bào nhắc lại trường hợp la hoảng vì tiếng động bất thường: tưởng còp vào nhà nhưng kỳ thật là con chó vận đứt đầu vào cái hũ đường, rút ra không được. Sát Cái Bè, một chợ quận của tỉnh Mỹ Tho, xóm làng sung túc, tàu bè tấp nập thế mà heo rừng tới lui trong vườn, đồng bào trong vạn sản phen đó bắt được con heo chăn-quá nặng cân nên móng chân bết chân ra—đến tám người khiêng mới nổi (2).

Chợ Bến Thành ngày nay, hồi Bắc di, chưa xây cất; ba năm sau (1914) cất xong nhưng trước mặt còn ao vũng sinh lầy. Giữa Sài Gòn và Chợ Lớn phía đất thấp, chưa có dự kiến nên nối liền, còn ruộng lúa với người cày, ao nuôi vịt, ngọn rạch cạn, đợi tới năm 1916 mới bắt đầu đắp đường, trải đá ong (đường Trần Hưng Đạo).

Xe lửa nối liền ra ngoại ô còn dùng hơi nước, đến 1913 mới cải tiến chạy với sức điện. Từ 1888, xuất hiện xe kéo. Năm 1892, người Nhật tên Tokamath xin khai thác độc quyền xe kéo, cho "cu-li" nướn, bản chịu thuế nhưng không được chấp thuận. Nhà đèn có từ cuối thế kỷ trước tại đường nay là Hai Bà Trưng (ngay phía sau nhà hát lớn) rồi rời về Chợ Quán với qui mô to hơn, chạy hơi nước. Năm 1909, Sài Gòn và Chợ Lớn thiết bị tạm xong hệ thống đèn điện ở ngoài đường.

Về nước uống, sau nhiều lần bản cải, thăm dò, đến 1882 mới xây một hồ cao ở đầu đường Duy Tân (quảng trường

chiến sĩ cũ) để lọc mạch nước ngầm từ lòng đất Phú Thọ chảy về, trước đó Sài Gòn chỉ dùng giếng cá nhân. Xe hơi (ô-tô) là phát minh mới của Châu Âu, vài chiếc được nhập cảng sớm dùng chuyên chở công văn và thư từ trên mấy tuyến đường Sài Gòn—Tây Ninh, Sài Gòn—Biên Hòa do người Pháp lãnh thầu. Xe hơi nhập cảng thêm, từ sau năm 1903. Năm 1906, tại vườn Bô-rô (nay là Tao đàn) nhưn ngày lễ Chánh chung kỷ niệm thành lập chánh thể Cộng hòa bày cuộc thi lái xe hơi, cho xe chạy quanh quẹo; bên đường dựng hình nộm (hình lính mã-tà, vú em bông con, người Ấn Độ gác cửa...) hề không đụng ngã là được giải. Dịp này lại thi chạy xe đạp, đua xe kéo. Máy bay có mặt vào năm 1910 do một nhóm trong quân đội Pháp mua bộ phận rời, đem về Sài Gòn ráp lại (3).

Về mặt hành chánh, đô thành Sài Gòn lần lần nới rộng, bao gồm vùng bên này Cầu Bông, Tân Định, rồi Khánh Hội, Chánh Hưng. Diện tích thành phố Sài Gòn (không có Chợ Lớn) vào năm 1907 là 1.674 héc-ta. Tuy thêm nhà cửa, dinh thự nhưng khu vực náo nhiệt vẫn chưa phát triển ra khỏi đường nay là Cách Mạng Tháng Tám, đường Nguyễn Thái Học. Giữa Sài Gòn và Chợ Lớn, ở phần đất cao còn nhiều chòm tre, cây đa, mố mả to xen vào những đám rẫy trồng rau cải và bông hoa, những xóm nhà ổ chuột; bầy bò bầy dê đi lang thang ăn cỏ. Phương tiện xe dịch thông dụng là xe kiếng khi đổ mưa, người đánh xe mặc áo tơi bằng lá giống như áo tơi của nông dân vậy thôi. Chở chuyên hàng hóa thì dùng xe bò.

Năm 1906, ngân sách của thuộc địa Nam kỳ đã vững vàng: Cuối 1905, nhà nước nêu con số thâu 5.033.693 đồng, trừ các khoản chi và trả nợ cho chánh-quốc 5.018.333 đồng, còn dư hơn 15 ngàn đồng mặc dù giảm thuế điền cho các vùng bị ảnh hưởng bão lụt năm Thìn (1904). Từ trước, đã mở nhiều công trình tu bổ đường sá, xây cất công sở các tỉnh.

Năm ấy cho đào kênh rạch ở Cần Thơ, kênh nối liền Bạc Liêu—Cà Mau, kênh Mỏ Cày—Chợ Thôm, vét con rạch từ Nha Môn đến Cái Vồn để chở lúa từ Cần Thơ, chính trang thành phố Vũng Tàu, khởi công một số lộ xe liên tỉnh.

Những sự phát triển nói trên nằm trong qui mô lớn do tên toàn quyền Đu-me (Paul Doumer) thảo ra từ sau 1897 đánh dấu giai đoạn khai thác, bóc lột áp dụng cho toàn Đông Dương: thành lập một hệ thống đường sắt, lộ xe, kênh đào, cầu cống, chính trang bên cạnh khai thác hầm mỏ, lập xí nghiệp, đồn điền cây kỹ nghệ, đồn điền lúa. Chương trình này bị bọn thực dân phê bình là nặng về phát triển miền Bắc kỳ (4).

Từ năm 1896, bọn cầm quyền Đông Dương bày ra ngân sách Nợ, vay của ngân khố Pháp, của các tập đoàn tư bản ngân hàng Pháp để làm đường sắt Phủ Lạng Thương—Lạng Sơn kéo dài tới Hà Nội. Lại còn những chặng đường từ Hà Nội đến Bến Thủy, Sài Gòn—Khánh Hòa, Đà Nẵng—Huế—Đông Hà, Hải Phòng—Lào Cai, Lào Cai—Vân Nam huy động nhiều nhân công làm đường và công nhân như thợ máy, tài xế. Về hầm mỏ, chú trọng than đá ở Bắc kỳ. Số công nhân mỏ từ 3.500 người năm 1905 tăng lên đến 10.500 vào năm 1909, ngay năm sau lên đến 13.000. Hơn 20 công ty lớn tổ chức theo hình thức nặc danh nhằm kinh doanh các ngành kỹ nghệ ở Đông Dương như công ty Xi-măng, Điện nước, Bông vải, Cất rượu. Nạo vét sông rạch và xây cất, chế tạo đường khí và axetylen, các công ty lúa gạo, in ấn, thương mại... (5).

Trước kia, thực dân lo trồng mía làm đường. Đến lúc họ nhận ra sự lầm lẫn: phải trồng ngay cây cao su để cung ứng cho thị trường châu Âu, để cạnh tranh với cao su Mã Lai và Nam Dương.

Người Anh đem cây cao su từ Bra-xin (Brésil) đến đảo Tích Lan rồi gây giống đưa qua Sin-ga-po năm 1888, phổ biến

ở Mã Lai. Người Pháp lấy giống cây cao su từ Guy-an (Guyane, Trung Mỹ châu) đem về cảng Mạc-xây, gởi qua Sài Gòn năm 1897, phân phối cho Sở ương cây ở Ông Yêm (Thủ Dầu Một), ở Nha Trang và vài nhà trồng tỉa.

Vườn cao su đầu tiên thành lập năm 1907 tại ngoại ô Sài Gòn (khu vực sân "gôn", Ngã tư Phú Nhuận đi Ngã Năm) diện tích 45 héc-ta hột giống đem từ đảo Tích Lan, chủ nhân là Cảnh sát trưởng Sài Gòn, tên Ben-lăn, vì vậy gọi vườn Ben-lăn (Belland). Vài năm sau, với phần lớn hột giống nói trên cung cấp, thêm nhiều Sở cao su thành hình.

— công ty Xa-trạch: 1907, khai thác 9 héc-ta.

1919, khai thác xong 1.030 héc-ta.

— công ty cao su Đông Dương:

1911, trồng 87.711 cây, năm 1920 trồng tất cả 676.661 cây nhưng diện tích trồng khẩn rộng đến 10.300 héc-ta, có dân phu năm 1920 là 1.700.

— công ty cao su Tây Ninh: 1908 bắt đầu khai thác 27 héc-ta.

1917, khai thác tất cả 1.377 héc-ta.

Hầu hết các công ty lớn đều đặt trụ sở chánh ở Pháp, trụ sở thường trực ở Sài Gòn. Rừng đất đỏ, đất xám rợn rợn với thị trấn mới lập. Nào đường sá, nhà chợ, trường học, bệnh viện, nhà thờ, khu nhà của phu cao su, của "cấp rừng" lại còn dinh thự đầy đủ tiện nghi dành cho bọn chủ Pháp. Bịnh rét rừng là "định mạng" dành cho dân phu đa số mộ từ Bắc kỳ (6) A.

Sài Gòn phát triển mạnh, định hình. Một thành phố bao gồm ba thành phố: đầu não về hành chánh của Nam kỳ, thương cảng và trung tâm công nghiệp.

Thương cảng Sài Gòn mỗi năm càng tấp nập:

Năm 1861, tàu vào cảng là 251 chiếc, chở 31.595 to-nô.

1861, — 295 110 000 —

1913, — 785 1.364.428 —

Ngoài tàu buôn Pháp, còn tàu của Anh, Na-Uy, Đan Mạch, Nhật, Hòa Lan, Đức, Mỹ, Trung Quốc... Cảng Sài Gòn lãnh những dịch vụ bán gạo, cao su, trâu bò và mua vào nguyên liệu, hàng hóa chế biến cho nước Cam-pu-chia; con số khá to về hàng hóa ra vào mà thống kê của thực dân nêu cho cảng Sài Gòn tuy rằng phần lớn của Nam bộ, nhưng nên kể một phần của nước láng giềng mà thực dân đã vơ vét tối đa.

Dân số Nam bộ còn quá ít. Năm 1905, có 2.876.417 người kể cả trẻ con trên 15 tuổi. Dân số Sài Gòn tăng nhanh, không hẳn vì sinh đẻ nhiều. Người Việt từ Bắc bộ, Trung bộ vào. Người Hoa từ tỉnh Quảng Đông, tỉnh Phước Kiến qua đồn dập. Thêm người từ Lục tỉnh đến tìm sinh kế.

Năm 1911, ta có nhưng con số:

Sài Gòn: 8.514 người Pháp

41 452 người Việt.

16.806 Hoa kiều.

967 lính anh, cộng là 67.739.

Chợ Lớn: 302 người Pháp.

96.350 người Việt.

85.000 Hoa kiều, cộng là 181.742

Sài Gòn và Chợ Lớn: 249.481.

Đến năm 1940, Sài Gòn Chợ Lớn lên đến 459.153 người (6B).

Từ 1915 trở về trước, người Hoa ít hơn người Việt ở khu vực Chợ Lớn, từ năm 1916, người Hoa đông đảo hơn.

Người Pháp ở Sài Gòn gồm đa số quân nhân. Năm 1909, Sài Gòn có 465 Ấn kiều, toàn Nam bộ kể luôn nam nữ trên 15 tuổi là 2.975.838.

Theo kế hoạch của Đu-me soạn thảo từ trước rồi triển khai, nhiều chặng kinh xáng, kinh đào tay mở thêm, chú trọng miền đất rộng người thưa phía Hậu Giang để tạo ra vựa lúa xuất khẩu. Mỗi thân hào nhân sĩ đều được tên Đu-me cấp cho từng mảnh đất ruộng 1.000 héc-ta, nếu họ biết chạy chọt.

Đến năm 1929, số kinh đào xáng và đào tay dài đến 1.664 ki-lô-mét. Kinh đào giúp vận tải, giao thông, đồng thời giải quyết phần nào kế hoạch thủy lợi. Chủ điền người Pháp hưởng qui chế riêng, lập làng xã, tá điền thuộc vào loại làm cố công (engagé) như phu ở vườn cao su. Năm 1912, thực dân khoe khoang có 300 người Pháp mà đã trưng khẩn đến 247.417 héc-ta đất ruộng. (7) Năm 1908, hoàn thành hệ thống kinh đào Ngã bảy, lập quận Phụng Hiệp giữa cánh đồng trước kia hoang vu. Năm 1914, đào kinh quan lộ nối Cà Mau lên Ngã Bảy để đi Chợ Lớn theo đường thủy ngắn nhất.

Vào mùa lúa, sau Tết, sinh hoạt của Chợ Lớn trở nên rộn rịp, như mùa thâu hoạch tơ tằm tại Thượng Hải bên Trung Quốc, như mùa gom bông vải để xuất khẩu ở Pôn-di-xê-ry (Pondichéry) bên Ấn Độ. Năm 1895, Chợ Lớn có 9 nhà máy to, năm 1925 là 46 nhà. Năm 1927, nhà máy ở Chợ Lớn vừa lớn vừa nhỏ là 70, tổng cộng 13.000 sức ngựa, đủ sức đưa ra mỗi năm 2.900.000 tấn gạo, trong khi mức xuất cảng tối đa chỉ là 1.300.000 tấn. Tuy dư (8) nhưng vì cạnh tranh nên vài nhà máy lớn khác được dự trù xây cất thêm.

Từng lớp lao công như bạn chèo ghe, bạn vác lúa gia tăng. Từ Chợ Lớn đến Lục Tỉnh, ghe buôn lớn nhỏ tới lui với nhiều mối lợi như trong bài vè:

...Sạch sẽ lịch sự là lái buôn trâu,
Chát chúa nhứt đầu là lái buôn heo.
Ủm tùm buôn teo là hàng lái cá,
Bụi tro tấp tã, lái cám, lái than ...
Ao trắng mặt sang, lái buôn lúa gạo
Vác đòn, xóc gạo, lái củi, lái rào ...

Trên kinh rạch, thành hình nhiều tụ điểm cho ghe buôn
dừng lại tu bổ, ăn uống. Người nghèo ở thôn quê rủ nhau lên
thành phố tìm nghề :

— Ai ơi, đừng ham hốt bạc ghe chài,
Cột buồm cao, bao lúa nặng, tấm đòn dài khó đi.
— Vai mang chiếc nóp rách, tay xách cổ quai chèo,
Thương con nhớ vợ, phận nghèo anh phải ra đi...

X
X X

Vào những năm đầu thế kỷ 20, bọn phong kiến công
thần lúc Pháp mới xâm chiếm lần hồi chết, hưu trí, bị sa
thải, họa chằng còn Tổng đốc Phương sống với tuổi già.
Tổng đốc Lộc chết, lãnh binh Tấn chết quá sớm, Trương
Vĩnh Ký cũng mãn phần. Thực dân từ buổi đầu cố đào tạo
một số trí thức khoa bảng nhưng không đạt kết quả mong
muốn. Lê Công Phụng, con nuôi của lãnh binh Tấn và Trần
Bá Hựu, em của tổng đốc Lộc vào trường trung học ở La
Xây (La Seyne) gần cảng Tu-lông của Pháp nhưng không đỗ
đạt rồi về nước. Người thứ ba được du học là Nguyễn Quang
Nghiem, anh em cô cậu với tổng đốc Lộc, học tại An-giê
(Alger, Bắc Châu Phi) cũng không đỗ đạt. Tới người thứ tư
là Lê Công Hoàng, con của Lê Công Phụng học tại An-giê, đậu
tú tài toàn phần, về nước được bổ nhiệm ngay tri huyện.

Phải đợi lớp sau với trường trung học Mỹ Tho và trường Bồn Quốc (trường Xách-xơ-lu, nay Lê Quý Đôn) thực dân mới đào tạo từng loạt thợ kỹ đặc lực, một số đã học chữ nho ở gia đình hoặc ở trường làng. Làm thợ kỹ vài năm, tùy theo năng lực, họ dự cuộc thi tuyển, lên huyện, Phủ, Đốc phủ. Giỏi thợ kỹ, Tri phủ này lần hồi trở thành quan trọng, liên kết với bọn hào mục đề cầu cơ thời cuộc, khăn đất ruộng, trở thành điền chủ rồi kinh doanh thương mại, công nghệ hoặc cho con cái học bên Pháp, đỗ đạt. Họ phát triển công việc làm ăn, từ sau đệ nhất thế chiến.

Nam kỳ là thuộc địa mà Pháp đặt cơ sở với mục đích chiếm cứ vĩnh viễn, đóng vai trò nước Pháp mới ở châu Á (Nouvelle France d'Asie). Một số công trình xây cất rêu rao cho mưu đồ ấy như: Nhà thờ Đức bà (1877 — 1880), Tòa án (1881 — 1885), Dinh Thống Đốc Nam kỳ còn gọi dinh Gia Long (1885 — 1890), tòa Đô chánh (1900 — 1908). Trên cao của tòa án đắp hình của nữ thần Công Lý, tay cầm gương, tay cầm bộ luật, hai bên là người đàn ông với người đàn bà Việt Nam với y phục cổ truyền, vóc dáng nhỏ thó, không thoải mái. Mặt tiền của tòa Đô chánh phô bày người thiếu phụ tràn đầy sinh lực tiêu biểu cho nước Pháp. Hai bên là hai cậu bé con tiêu biểu cho thực dân nhìn lên mẹ, cậu bên này chế ngự cộc dũ, cậu bên kia dâng lên một món đường như lá cờ, hoặc phù hiệu. Dinh Gia Long thành hình với mục đích làm nhà Bảo tàng thương mại, đắp hình thần thương mại với náo cá, sấu, chim gọi khung cảnh nhiệt đới. Bá-Đa-Lộc, Hoàng tử Cảnh được đề cao ngoài pho tượng đặt năm 1902 trước nhà thờ Đức bà thì phần mộ gọi Lăng Cha Cả chiếm gò đất cao ráo ở ngoài ô với vườn xoài trở thành nơi du ngoạn, theo con đường vòng từ tòa Bồ Gia Định qua vườn mít Phú Nhuận, đến Lăng rồi tiếp qua đường nay là Lý Thường Kiệt hoặc theo hương lộ 14 đến Phú Thọ. Kiểu du ngoạn thời

trang của người Pháp bảy giờ, cùng người đẹp ngồi xe có người kéo, như ở Pa-ri tìm khu rừng ngoại ô tương đối, kín đáo để nói chuyện tâm tình với vợ.

Quán rượu, quán cà phê có ca nhạc mọc lên gần mé sông dài theo đường nay là Đồng Khởi, Nguyễn Huệ, mở cửa đến quá khuya. Nên nhớ phần lớn người Âu, người Pháp, qua Sài Gòn là độc thân hoặc vợ con để lại bên Pháp, đến khi nghỉ phép hoặc có công việc họ mới về thăm. Quán ăn, quán rượu gần như phần lớn do người Pháp gốc ở cảng Mác-xây (Marseille), ở đảo Côt (Corse) làm chủ hoặc làm quản lý. Người Côt nặng óc địa phương, ưa kết hợp để làm buôn lậu, lừa gạt, sống theo luật giang hồ, thí dụ như giận nhau thì đánh đấm cho hả cơn giận. Bắt được kẻ trộm thì nhốt vào phòng mà đánh rồi cho tiền trị bệnh chứ không truy tố ra tòa án.

Trò giải trí thịnh hành là xem nhạc kịch, đi săn bắn, đánh cá ngựa, học đấu gươm. Bọn Pháp thích làm báo, nhiều tờ mọc lên rồi đóng cửa nhanh, ra hằng tuần hoặc đôi ba lần mỗi tuần, nhằm gây dư luận vào dịp bầu cử hội đồng đô thành, bình vực quyền lợi phe nhóm, kiêu làm báo tường của nội bộ thực dân. Vài nhân vật nổi cộm đã không làm hành diện cho người Pháp bình thường. Tên lưu manh buôn lậu Ma-ri Đa-vít dờ May-rê-na (Marie David de Mayréna) được tòa toàn quyền Công-tân. (Constans) giao cho trách nhiệm ở Tây nguyên nhằm thuyết phục các dân tộc ít người lập một vương quốc riêng rẽ, để phòng trường hợp thực dân Anh tìm cách tách rời vùng này ra khỏi địa bàn Pháp. Hắn xưng vương, ban hành hiến pháp, quốc kỳ. Và tung ra vài kiểu huy chương của Vương quốc để bán cho kẻ thích danh dự hào tợn châu Âu. Hắn thua cuộc khi thực dân Anh dùng kế mỹ nhân. Thực dân Pháp phủ nhận, truy tố hắn như kẻ bịp bợm. Hắn đành tự sát. Năm 1906, hai tên lưu manh Phi-ắc (Fiacre) và Pác-nô (Parnaud) tự nhận ứng cử viên đối lập của hội đồng đô

thành Sài Gòn, với danh nghĩa đại biểu đảng Xã hội Nam kỳ, đảng có 25 đảng viên ăn nhậu chín phần mười không đóng Đảng phí. Kết quả: lượm được 23 phiếu trong hơn hai ngàn cử tri. Lại có tên Ba-det (Bazergues) ra ứng cử hội đồng đô thành năm 1910 lấy danh nghĩa đối lập, thuộc một đảng xã hội chỉ có qua lời tuyên bố khai thành phần làm xếp thợ máy tàu thủy chạy đường Nông-Pênh, khoe là từng chiến đấu để bảo vệ Công xã Pa-ri năm 1871! Chương trình nhằm tấn công vào "thành trì của bọn tư bản đang hưởng thụ", ám chỉ thực dân Sài Gòn nhưng bọn này tổ cáo ngược là hân đang sống bằng nghề "tổ chức mai dâm", đứng tên đảng báo rành rành cho mượn hai con heo nọc để gây giống tốt, với chi tiết "heo sẵn sàng phục vụ" ngày đêm. Tên Đen-pít (Julien Delpit), trung sĩ trong quân đội thuộc gia lại may mắn nhảy lên địa vị như viên võ phòng của Đu-me chỉ vì lúc hàn vi tên toàn quyền này từng mang ơn cha hân. Và Đu-me trả ơn thêm bằng cách đưa hân vào gia đình tay trợ phủ Huyện sĩ làm cháu rể, hưởng của bên vợ huê lợi hàng năm khoảng 50 ngàn đồng, số tiền quá lớn. Bấy giờ lương tháng của đốc phủ, của công chức bậc trung người Pháp không hơn 300 đồng, một ly rượu mạnh ở hiệu sang trọng nhưt như Công-ti-nân-tan (Continental) là 20 xu. Hân không chịu về Tân An cai quản đất ruộng cò bay thẳng cánh của vợ, cứ la cà ở Sài Gòn, thết đãi bạn bè, làm báo rồi lên Lào sống tàn tạ (9).

Việc thách thức đấu gươm, đấu súng vì danh dự khá phổ biến, được pháp luật nhìn nhận. Nhiều tên Pháp lên voi xuống chó, vợ nọ, làm nghề buôn lậu, ghiền á phiện cả vợ lẫn chồng. Thói sống buông lỏng lan tràn trong giới người Âu, người Pháp "đứng đắn": làm tình chánh thức hoặc bán chánh thức với cô này cô kia. Gái buôn hương bán phấn người Ai Nhĩ Lan, Pháp, Đức, người vùng Ban-Căn (Balkans), Do Thái, Hy Lạp lần bước qua Sài Gòn kiếm ăn, chưa kể những cô từ

Nhứt đến. Điều đó chứng tỏ mức sống của giới bình dân châu Âu bấy giờ thấp kém, bần cùng hóa vì tư bản bóc lột.

Ở Sài Gòn ra thật sự hai tờ báo Pháp, ba tờ khác xuất hiện rồi chết sớm, Về báo Việt, thấy hai tờ Nông Cồ mìn đàm và Lục Tỉnh Tân Văn. Trong những năm 1907 — 1908, hai tờ này khá tiến bộ nhờ nhóm Trần Chánh Chiêu đứng ra chủ trương (về sau, trở thành báo ủng hộ thực dân, với nhóm khác báo tuần với bài bình luận về phong tục, về quan hệ xã hội, bấy giờ gọi tiểu thuyết. Tin trong nước đến chậm, phương tiện còn là tàu thủy và xe ngựa khó kiểm soát hư thực. Về tình hình thế giới, báo chữ Pháp dùng bản tin văn tắt của thông tấn Ha-va (Havas), báo chữ Việt chú trọng vào báo mua từ Hương Cảng, dịch lại. Thơ bát cú với những bài họa vận đăng quá nhiều trên báo Việt, hoặc truyện tàu dịch lại. Lý do là thiếu tin tức.

Có năm sáu nhà in hoạt động: nhà in Sài Gòn (Imprimerie Saigonnaise), nhà in Phát Toán, J. Việt chuyên xuất bản loại 'thơ, tuồng, truyện, tích'. Thơ lục bát kể chuyện có đầu có đuôi như Lục Vân Tiên, Bạch Viên Tôn Các, Lâm Sanh—Xuân Nương, Phạm Công—Cúc Hoa, Trần Minh Khố Chuối... Tuồng hát bội, năm 1909 đã thấy bán Kim Thạch kỳ duyên, Đình Lưu Tú, tuồng Ô thước, Phó hội Giang Đông, Kim long — Xích phụng... Truyện Tàu, sớm nhất là bản dịch Tam Quốc, Đông Châu Liệt Quốc, Tái Sinh Duyên, Chung Vô Diễm. Lại có sách mỏng, loại bình dân dạy chữ nho như Huấn tử cách ngôn. Ngoài ra còn sách linh tinh dạy xem tướng, xem gà nòi (gà chọi), dạy đồn kìm, truyện đời xưa Á Rập, Tiểu lâm, Tiểu đàm, hò xay lúa, câu hát huê tình. Người mù ăn xin đồn độc huyền, nói thơ Vân Tiên ở chợ, dốc cầu, bẻ dò. Thơ văn Doan, thơ thầy thông Chánh một thời lưu hành với nội dung tích cực chống phong kiến, thực dân, về sau bị cấm.

Bọn cai trị giải tán các đơn vị làng xã ở nội thành, đình chùa bị dẹp, chỉ có nhà thờ công giáo cất lên đồ sộ mà thôi. Suốt nhiều năm dai dẳng, đồng bào phải đến ngoại ô để hái lộc, cầu quốc thái dân an, nhớ tưởng 'sơn hà xã tắc'. Nhằm thỏa mãn nhu cầu tâm lý ấy và để trục lợi, từ những năm đầu thế kỷ một số công chức già nghỉ ra công trình trùng tu Lăng Ông, tức là phần mộ của tá quân Lê Văn Duyệt, tổng trấn Gia Định thành. Miếu thờ Lê Văn Duyệt phía sau Lăng trở thành một kiểu đình thành hoàng ở mức siêu đẳng với bao nhiêu giai thoại : tá quân họ Lê cai trị nghiêm khắc với dân nhưng cũng dám thách thức vua Minh Mạng. Khi vua Minh Mạng trả thù bằng cách san bằng năm mộ, đặt tấm bia xác nhận bản án lên trên thì 'lúc trời âm u, đêm yên tĩnh, có tiếng ma quỷ khóc than, hoặc tiếng ồn ào người và ngựa qua lại, dân cư nơi đó không dám lại gần, người đi đường đều dờn lối khác để tránh đi' (10). Kiểu hùng khí như Quan Vân Trường trong truyện Tam Quốc; lại còn sự ám ảnh của âm binh vùng Mã ngụy không xa. Muốn thề thốt, cầu tài lộc, khẩn nguyện quốc thái dân an thì đến Lăng. Nhưng nước đã mất, đâu phải xin xăm mà cứu lại được? Huống gì tá quân họ Lê lúc còn sống chỉ chống đối Minh Mạng ở điểm duy nhất: Tá quân muốn mở cửa cho cổ đạo và truyền giáo, muốn giao thiệp tử tế với bọn thương gia Pháp, với lập luận lúc nguy nan của Nguyễn Ánh, Bá Đa Lộc từng cứu giúp. Trong quyển hồi ký về xứ Huế, con của Xe-nhô (Chaigneau tên đánh thuê) ca ngợi công khai Lê Văn Duyệt là người bạn tốt của Pháp.

Nhóm người lớn tuổi từng hy vọng vào phong trào Cần Vương đã thất vọng, mặc dầu nghị lực có thừa. Một số trung nông, lớp nghèo thành thị tỏ ra bất mãn trước thực tế, nung nấu máu anh hùng nhưng chẳng biết dụng vào đâu, ngồi quán mà hưởng lạc với bạn bè, dám sống chết để làm việc nghĩa

vụn vặt, tâm trí quanh quẩn trong vòng sản xuất nhỏ, mơ đời Nghiêu Thuân.

Hồ Chủ tịch đi lúc Sài Gòn còn thu hẹp ở vùng nay gọi Chợ Cũ, lúc bọn mai bán Chợ Lớn chưa đủ thế lực tài chánh để hiến kế cho thực dân dời Chợ Lớn vào khu vực rộng lớn, nay là chợ mới Bình Tây. Bấy giờ, chưa có trường trung học Pê-trúx Ký, chưa có trường nữ trung học Áo tím (sau gọi Gia Long) công chức hạng nghèo thuở ấy mặc áo dài đen, ai ở xa thì ăn cơm trưa tại chợ. Trường máy, nay gọi Cao Thắng, lập năm 1906, ban đầu ở góc Phùng Khắc Khoan—Xô Viết Nghệ Tĩnh, năm 1908 đến vị trí hiện nay. Viện Pax-tơ (Pasteur) vẽ cơ sở mới từ 1908. Giới công nhân và lao động chịu hớt tóc ngắn nhưng còn giữ bụi tóc, bịt khăn đầu riu hoặc ở trần, đi chân đất không phải ít. Quán ăn uống mọc đầy, với đủ khung cảnh, dành cho mọi túi tiền. Mỗi chiều, mỗi tối, tụ họp lại quán để nói những chuyện đồn dập xảy ra trong sinh hoạt, cốt chuyện hấp dẫn, dùng lời lẽ đơn sơ, hơi thô cũng hấp dẫn người nghe. Ngồi quán để trả ơn, giải quyết thắc mắc với bạn bè, cùng nhau tìm sáng kiến, trong sinh kế, trong dịch vụ là thói quen đã có cơ sở qua vài thế hệ từ hồi chúa Nguyễn, khi cảng Bến Thành vừa thành hình, bề quan tỏa cảng với Tây phương nhưng tàu bè các nước Đông Nam Á thì tập nập ra vào. Thực dân cho mở thương cảng từ 1860, Sài Gòn nhờ vị trí địa lý tốt nên phát triển, liên lạc với nhiều nước tận Bắc châu Âu, tận châu Úc, châu Mỹ. Sài Gòn còn liên lạc thẳng với Cam-pu-chia. Đường sắt nối Sài Gòn ra Nha Trang đã khánh thành. Con mắt của người ở hải cảng là con mắt có chân trời rộng, luôn luôn xao xuyến: cuộc sống không diễn ra quanh quẩn giữa ao tù, như ở thôn quê với bờ tre, cây đa đình làng hoặc nơi ngã ba, ngã tư sông cái. Người từ Bắc, từ Trung vào tuy sống được nhưng vợ con cha mẹ chưa đủ điều kiện đoàn

tự, ai đã tạm ổn định thì nghĩ tới chuyện về thăm quê xứ. Người từ đồng bằng sông Cửu Long đến nếu tìm nơi nương tựa xong thì cũng cố thêm; ai còn bệnh hổng thì tìm cách bám víu vào một trong hàng trăm cơ hội tốt xấu đang nhảy nhót trước mắt. Kẻ thiếu công ăn việc làm chưa đến đời thất vọng. Nhiều hãng xưởng, hiệu buôn, nhà vừa lớn nhỏ đang mở thầu hút bao nhiêu dịch vụ, đòi hỏi từ lao động phức tạp đến lao động đơn thuần. *"Gạo Ba-thắc, nước phồng-tên"*, bạn bè xa lạ dễ gặp nhau, hiếu khách, chơi với nhau không cần biết quá khứ của nhau. *"Lên xe nhường chỗ bạn ngồi, nhường nơi bạn dựa, nhường lời bạn phần"*. Nhưng rồi lại khó tánh, đồng tiền trở thành quan trọng. *"Trai đường Mới xem tường không mới, gái Bến Thành xét lại không thân. Ngày ngày qua lại em anh, có xu có lúi mới đành ngồi nhân"*. Đường mới là tên con đường mới mở thêm, nay Huỳnh Tịnh Của, ở Tân Định, xưa tụ tập du đàng. *"Mười giờ, ông Chánh về Tây. Cô Ba ở lại lấy thấy thông ngôn"*...

Người Hoa lắm khi ghé Sài Gòn mười hôm để dò xét làm ăn rồi đi phổ mới (Sin-ga-po), hoặc trở lại, lên Nông Pênh, qua Thái Lan. Người Ấn trăm lạng hơn, nghèo thì nuôi dê lấy sữa tươi hoặc bán cà-rì, giàu thì bán vải, cho vay, đòi tiền. Đặc biệt người Ấn ở nhượng địa thường mang Pháp tịch, được ưu đãi, làm cảnh sát, lục sự. Hàng hóa ra vào cảng tăng giá về khối lượng. Thủy thủ nước ngoài nào Pháp, Anh, Đức, Hà Lan, Đan Mạch, Hy Lạp... giao tiếp với dân bến tàu để đòi chác riêng, ăn uống, giải trí lạng nhăng. Sông rộng đón gió từ ngoài khơi thổi đến như thăm hỏi. Cối tàu dục đã, mời mọc. Gió phương Tây, gió phương Đông và gió từ trong nước thổi mạnh. Phong trào Duy Tân ở khắp Bắc Trung Nam tuy thất bại nhưng dư âm còn rền. Nước ta mất, cắt làm ba mảnh, muốn ra Bắc, ra Trung, lên Cam-pu-chia, qua Lào, phải xin giấy

thông hành như nhau. Nhật Bản đang trên đà sản xuất lớn, trước kia chỉ là nước phong kiến, bỏ quan tởa cảng, kém sút. Bên Trung Quốc, vua chúa Mãn Thanh đang lê lét ngày tàn lụn. Trừ một số ít người giàu thì đa số người Pháp ở Sài Gòn đều xuất thân là tiểu tư sản, con điền chủ nhỏ, dân miền biển, dân miền núi thích phiêu lưu hoặc người Pháp lai đã mầu từ những hải đảo sớm trở thành thuộc địa Pháp. Họ qua Sài Gòn vì được ưu đãi, tin cậy. Họ tập tành hưởng thụ, chiều chuộng tụ họp trao đổi tin tức vụn vặt về đời tư của người này người nọ, hoặc vẽ tình hình thế giới. Địa điểm là cột cờ Thủ Ngũ. Hoặc họ đi dạo tận cầu Tân Thuận, nơi có cây đa to và gió mát, suy tư vẩn vơ. Thời đại vàng son, lạc quan của chế độ tư bản trên toàn thế giới như đã có gì không ổn. Năm 1870, Đức thắng trận, cắt xén một phần đất Pháp, kỹ nghệ Đức phát triển mạnh, đòi hỏi thêm nhiều thuộc địa để buôn bán và vơ vét.

Cây cầu nối liền Chợ Cũ qua bến Nhà Rồng (gọi Cầu Quay) mỗi ngày vào khoảng 8 giờ sáng quay ngang thốt cầu cho ghe thuyền vào Chợ Lớn. Bảy giờ, kinh đôi (bến Phạm Thế Hiển và Nguyễn Duy) nổi Bình Đông ra cầu chữ Y chưa đào, chỉ mới đào xong kinh Tế (1905) từ khoảng cầu chữ Y ra Tân Thuận để chở lúa gạo ra cảng dễ dàng; cầu Quay bắc một lượt với thời gian đào kinh này. Chi nhánh Sài Gòn của công ty Nhà Rồng đóng ở ngôi nhà nay hãy còn nhưng hai con rồng gắn trên nóc day đầu vào chầu chực cái phù hiệu.

Nguyễn Liên Phong (Nam kỳ phong tục diễn ca) mô tả khung cảnh vàm rạch này năm 1909, ở gần cầu Khánh Hội, tức là Cầu Quay :

Ngày nay phong cảnh tốt đều
Tàu ghe lớn nhỏ đậu bèo hai bên.
Đò dọc rước mồi xuống lên,

Giành nhau xâu xé rền vang cả ngày,
Che bầu sập lợp dậu ngay,
Trong cầu Khánh Hội nổi dài đôi giây
Cầu mong khen ai khéo xây,
Mấy năm trải đã mấy rày xuân quang,
Có ba sở hàng cũng sang,
Nghiep làm đồ sắt ở ngang đầu cầu,
Chuyên nghề sửa máy, đóng tàu,
Lại đi chịu giá chợ, cầu các nơi,
Xứ xa tàu mới tới nơi,
Hư dẫu muốn sửa thành thời lệ làng,
Các loài kìm sắt đồng gang
Mấy kia máy nọ nhảy tràn biết bao,
Thường nghe đập sắt ào ào,
An nam, các chú ra vào tiếng vang,
Cột cờ thủ ngữ nghiêm trang,
Có nhà đánh thuế hóa hàng bán buôn...

Đúng 8 tháng sau khi chiếm xong 3 tỉnh miền Tây nước 118
trộn Nam kỳ lục tỉnh, tên đô đốc La-grăn-di-e (De La Grandière) 11
làm lễ đặt viên đá đầu tiên cho cơ quan đầu não ở khoảng đất
rộng 15 héc-ta nhằm biểu dương uy thế của Pháp không riêng
gì ở Nam kỳ mà còn là ở Viễn Đông. Gọi dinh Nô-rô-dom
(Norodom) rồi phá bỏ, xây cất lại với tiền Mỹ, đặt tên dinh
‘Độc Lập’ để che dấu chánh sách thực dân mới. Viên đá đầu
tiên thời ấy được ban phép lành theo tục lệ. Đó là viên đá
xanh lấy từ Biên Hòa, mỗi chiều của khối vuông cỡ 50 căn-ti-
mét, ruột khoét lỗ để trám vào cái hộp bằng chì đựng những
đồng tiền đang lưu hành bên Pháp: tiền vàng, tiền bạc, tiền
đồng trên mặt đúc hình vua Nã-phá-luân đệ tam đang trị vì.

Chôn sâu 2 mét 60, đặt trên lớp đất cứng trước khi xây nền, viên đá ấy tiêu biểu cho sự vĩnh cửu của chế độ thuộc địa. Nhưng thực dân cũ rồi thực dân mới đều liên tiếp bại trận vì người thanh niên hồi giữa năm 1911 rời Bến Nhà Rồng đã tìm được đường lối đúng đắn nhất để giải quyết cơn khủng hoảng về tính chất cuộc cách mạng giải phóng dân tộc: Việt Nam phải theo con đường Cách mạng vô sản và chỉ có con đường ấy mà thôi.

Cờ đỏ sao vàng bay trong gió lộng trên nóc dinh độc lập ngày 30-4-1975.

Bao nhiêu nước chảy qua cầu. Con đường đi ngang trước mặt dinh này đặt tên đến lần thứ 7. Thoạt tiên là đường số 26 rồi đổi ra đường Hoàng Hậu (rue de l'Impératrice) vợ của vua Nã-phá-luân đệ tam lúc Pháp đánh Nam kỳ. Pháp thua Đức, lập chánh thể Cộng Hòa năm 1870 nên đổi ra đường Ma-hông (Mac-Mahon, gọi khời hải Mặt má hồng, thống chế Pháp). Sau Cách mạng tháng Tám, thực dân chiếm Sài Gòn, gọi đường Đờ-Gôn (De Gaulle, viên tướng có công đánh Đức nhưng chủ trương cho các thuộc địa quyền tự trị mà thôi).

Đổi đặt tên đường Đờ-lát (Tướng De Lattre de Tassigny từng chỉ huy quân đội viễn chinh ở Việt Nam rồi chết). Thời thực dân mới, bọn Diệm đặt tên đường Công Lý. Nay ta đổi là đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa.

Mấy đồng tiền Nã-phá-luân đệ tam đặt trong lòng viên đá đầu tiên chôn dưới nền của dinh tuy không thấy được nhưng còn đó mang nhiều ý nghĩa, qua thời gian. Nó dính dấp đến bối cảnh xa xưa của bài phú Gia Định thất thủ: *‘Thương thay đất Gia Định, tiếc thay đất Gia Định’*, của bài Hịch kêu gọi nghĩa binh đánh Tây *‘Chớ thấy đồn dưới Gò Công thất thủ mà trở mặt hại nhau. Chớ nghe bảo trên Bến Nghé phân cư mà đành lòng theo mọi’*. Gia Định báo phổ biến, trong nhiều năm những tin tức: *‘Tù nhân đầy Đại Hải (đảo Rê-u-ni-ông) mà*

chết tại đó, có 10 người năm Đinh Mão. Ở Côn Nôn, năm Mậu Thìn có 9 người chết. Nhà thương Chợ Quán tháng 10 và tháng 11 năm 1868 chết 8 người. Nguyễn Văn Thu, 68 tuổi ở Sóc Trăng lên án ngày 23-10-1867 tù chung thân về tội làm giặc, chết tại Chợ Quán ngày bị lên án, lúc bị giam, Hồ Văn Môn, 52 tuổi ở Tân An bị lên án 20 năm tù vào tháng 9, qua tháng 10 năm đó là chết. Trương Tấn Được lãnh án 20 năm, tội làm giặc, chết ngày 1-10-1868. (Gia Định báo ngày 15-1-1869). Số ra ngày 1-10-1872 đăng trang 4: "Ngày 18 tháng 7 năm nay, tàu buồm chở 218 tội nhơn ở ngoài Đại Hải về Sài Gòn... Lại có 3 người đàn bà An Nam tình nguyện theo chồng cùng về một lượt. Rủi một người tội mới về là chết".

Thuở ấy, con tim cụ Đỗ Chiêu hòa nhịp với Bến Nghé, mắt mù lòa mà thấy "Trời Gia Định ngày chiều rạng rả, âm hồn theo con bóng ác dật dờ. Đất Biên Hòa đêm vắng trắng lơ, oan quỷ nhóm ngọn đèn thần hiu hắt". Lại thấy tận vùng biển châu Phi: "Gần Côn Nôn, xa Đại Hải máu thấy trôi nổi ai nhìn. Hàng cai đội bọc quần cơ, xương thịt rã rời ai cắt". Cụ mất vào cuối thế kỷ 19, nhằm năm sinh của một thanh niên xuất sắc quê ở đồng bằng sông Cửu Long. Người thanh niên ấy đi học trường Máy Sài Gòn, làm thợ ở Sở Ba Sơn rồi bị đưa xuống chiến hạm Pháp qua tận Hắc Hải, nhưng thay vì nổ súng để cứu chế độ phong kiến Nga Hoàng thì lại cùng với thủy thủ Pháp kéo lên ngọn cờ Cách mạng tháng Mười đang chỉ đường cho năm châu bốn biển và các dân tộc bị áp bức. Nhân dân cả nước và đặc biệt nhân dân Sài Gòn mãi hân hoan với động tác to lớn ấy.

Sài Gòn là thương cảng thành hình muộn so với Thăng Long, Phố Hiến, Hội An. Ở Nam bộ, mức sung túc của Sài Gòn vẫn trẻ nãi, sau Biên Hòa (cù lao Phố), Hà Tiên hoặc Bãi Xàu (Sóc Trăng, gần sông cửa Hậu) thời các chúa Nguyễn.

Từ vị trí khiêm tốn của một đồn lũy gọi là Đồn Dinh, gìn giữ vùng đất mới khẩn hoang, lần hồi nhờ sự phát triển về nông nghiệp ở đồng bằng Đồng Nai rồi đồng bằng Cửu Long, lại thêm những tiến bộ kỹ thuật về hàng hải và hàng không, Sài Gòn trở thành nơi giao lưu quốc tế quan trọng, gắn chặt hữu cơ với cuộc tranh đấu dựng nước, giữ nước và thống nhất đất nước của cả dân tộc mang truyền thống vua Hùng trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, truyền thống kiên cường, lạc quan ấy đang phát huy rộng rãi ở thành phố mang tên Bác, bên bờ Thái bình dương, trên ngã ba Đông Nam châu Á.

1979

Chú thích — NHỮNG NĂM 1910

(1) Đường Bác Hồ đi cứu nước. Nhà xuất bản Thanh niên, Hà Nội 1975, trang 18.

(2) Những giai thoại về ma, cọp, heo rừng này ghi lại trong Đối cổ kỳ quan của Đặng Lễ Nghi; Phát Toán xuất bản, Sài Gòn, 1910.

(3) Công tước De Montpensier từ Pháp qua Sài Gòn săn bắn và ăn chơi, đem chiếc ô tô đi thám hiểm theo đường mòn, từ Sài Gòn đến điện Ăng-ko bên đất Cam-pu-chia mất 29 ngày. Năm 1908, ở Sài Gòn có chừng 30 chiếc ô-tô, kiểu còn thô sơ.

(4) Kế hoạch khai thác Đông Dương do toàn quyền Paul Doumer soạn thảo ở Vũng Tàu, tại dinh thự nghỉ mát Blanche (tên con gái hắn) cất trên nền đồn cũ đời Tự Đức, tại núi Nhỏ.

(5) Xem Ngô Văn Hòa và Dương Kinh Quốc. Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng. Nhà xuất bản Khoa học xã hội Hà Nội, 1978.

(6A) Phát triển lên miền Đông Nam nước Cam-pu-chia, lần hồi ở vùng Chúp có vườn cao su lớn nhất thế giới trong một mảng rộng đến 19.000 héc-ta; ở xứ khác cao su nhiều nhưng trồng mảng nhỏ hơn.

(6B) Tham khảo André Baudrit. Guide historique des rues de Sài Gòn, SILI Sài Gòn, 1943 với bảng thống kê dân số từ 1907 đến 1941.

(7) Điện Romy Gressier, gọi điện Ông kho (kho lúa to) ở Sóc Trăng và Cồn Thore phát triển từ những năm đầu thế kỷ đến khoảng 1940 chiếm 28.670 héc-ta ruộng với hơn 3.000 hộ tá điền. Có riêng 2 nhà máy xay lúa, mỗi ngày ra 300 tấn gạo, thuê dụng 450 thợ. Sức trọng tải của đội xà-lan trong điện là 2.700 tấn. Đồn điện Pháp thường mượn lính Pháp giải ngũ làm giám thị, xưng cấp bậc hạ sĩ, oaporal, nôm na là cấp rang.

(8) Lần hồi khu vực Bình Đông ở Chợ Lớn trang bị vài nhà máy thuộc tầm cỡ lớn nhất thế giới, mỗi nhà xay 1.300 tấn lúa trong 24 giờ với máy 1.000 sức ngựa.

(9) Henri Lamagat. Souvenirs d'un vieux journaliste indochinois, IDEO xuất bản, 1942

(10) Giá sơn Kiều oánh Mậu. Bản triều bạn nghịch liệt truyện, đã dẫn, trang 67-69. Sách này soạn vào năm 1901.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
• Bến ghé xưa	5
Vẽ thói ăn nết ở	26
Tình và nghĩa	43
Sài Gòn	59
Chợ Lớn	89
Chu Kho	106
Mười tám thôn vườn trầu	118
Chợ Bến Thành cũ	131
Vào những năm 1910	145

BẾN NGHÉ XƯA

Nghiên cứu sưu tầm của SƠN NAM

In tại Xí nghiệp CÔNG TỰ HỢP DOANH IN SỐ 4
15/7, Ngõ Quyền, Q. 5 — Thành phố Hồ Chí Minh

Số lượng : 10.150 bản. Khổ : 13 x 19

Xong và Nộp lưu chiểu : tháng 8 - 1981

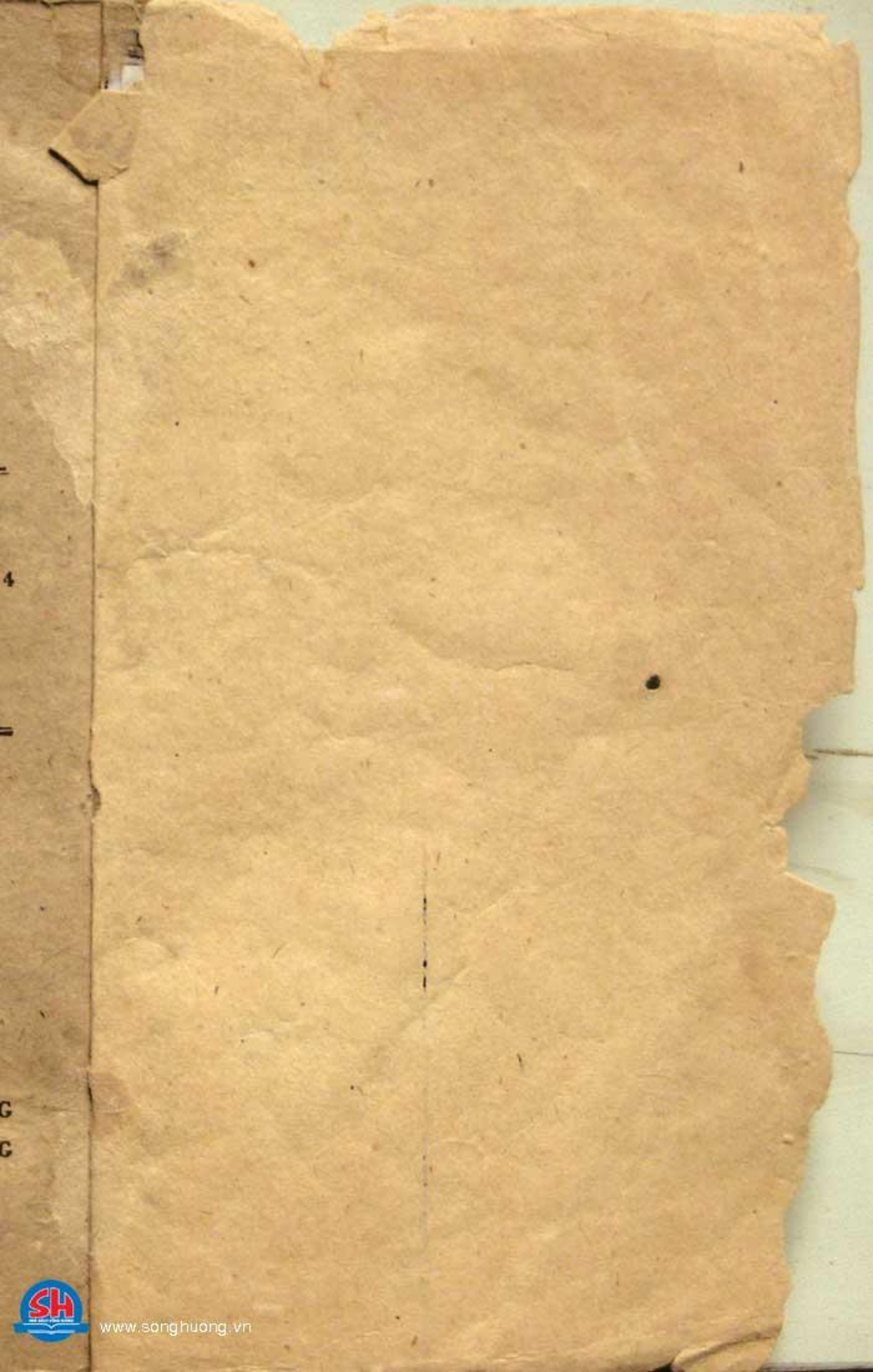
Bìa : HOÀNG TRÂM

Chịu trách nhiệm xuất bản : HÀ MẬU NHAI

Biên tập chính : NGUYỄN VĂN LONG

Sửa bản in : NGUYỄN VĂN LONG

Thiết kế mỹ thuật : LÊ THANH TRÙ





3VN12404

D8
B 2

Giá : 4,00đ

Thư V
KH X
T

12